

Kệ Chú Kinh Vô Lượng Thọ Ưu Bà Đề Xá Nguyễn Sanh

Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyễn Sanh Kệ Chú

Bắc Ngụy Đàm Loan Chú giải

*Bản Việt dịch của **Thích Nhất Chân***

QUYỂN THƯỢNG

Xét kỹ theo (luận) Thập Trụ Tỳ Bà Xá của Bồ Tát Long Thọ có nói: Bồ Tát cầu A Tỳ Bạt Chí (1) thời có hai con đường, một là con đường khó đi, hai là con đường dễ đi. Con đường khó đi là nói cho trong thời (kỳ thuộc) năm (thứ) đực (2), vào lúc không có Phật, (mà) cầu A Tỳ Bạt Chí thời (rất) khó (được). Cái khó ở đây vốn rất nhiều chiều hướng (sai khác), (nay) nói lược ra năm ba (thứ) để nêu lên ý nghĩa nó. Một là tướng (của) ngoại đạo tốt (đẹp) (3) làm loạn pháp Bồ Tát, hai là (chỉ lo) lợi mình (của) Thanh Văn làm chướng đại từ bi, ba là (những kẻ) ác nhân vô lại phá mất thẳng đức (của) người khác, bốn là quả (tuy là) thiện (nhưng thật ra là) điên đảo (4) có thể làm hoại phạm hạnh, năm là chỉ duy có sức của mình, không có sức của người khác đỡ cho. Các thứ (khó khăn) như thế nhìn đâu cũng thấy. Ví như đường bộ, đi bộ thời khổ. (Còn) con đường dễ đi là nói cho chỉ do nhân duyên tin Phật, nguyện sinh vào tịnh độ, (do) nương theo lực Phật liền được vãng sinh vào cõi thanh tịnh kia, (rồi nhờ) lực Phật giữ yên (5) mà đi ngay vào trong khối chính định của Đại thừa (6). Chính định tức là A Tỳ Bạt Chí. Ví như đường thủy, đi thuyền thời sướng.

Bộ Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá này vốn là chỗ cùng cực của thượng thừa (7), là chiếc thuyền (thuận) gió không thổi chuyển vậy. Vô Lượng Thọ là biệt hiệu của Như Lai trong tịnh độ An Lạc. Thích Ca Mâu Ni Phật tại thành Vương Xá và nước Xá Vệ, ở giữa đại chúng, nói lên công đức trang nghiêm của Phật Vô Lượng Thọ, (rồi) lấy ngay danh hiệu của Phật làm thể (của) kinh. Bạc thánh về sau là Bồ Tát Bà Tẩu Bàn Đầu, ghi nhớ lời dạy đại bi của Như Lai làm thêm kệ nguyện sinh phụ vào kinh, rồi lại tạo thêm phẩm văn xuôi để giải thích thêm. Tiếng Phạn là Ưu Bà Đề Xá (8), xứ này (9) không có danh từ chính xác để dịch. Nếu chỉ nêu lên một phần nào, thì có thể gọi là luận. Sở dĩ không có danh từ chính xác để dịch là bởi xứ này vốn không có Phật. Như sách (vở của)

xứ này, cứ do Khổng Tử (mà ra) thì gọi là kinh, (còn) các người khác làm ra, đều gọi là "tử". Các nhóm (sách vở) thuộc quốc sử quốc kỷ, mỗi (nhóm) đều có thể lệ riêng. Song trong mười hai bộ kinh do Phật nói thời có luận nghị kinh, gọi là Ưu Bà Đề Xá. Lại nếu các đệ tử Phật giải thích về kinh giáo của Phật (mà) cùng với ý nghĩa của Phật tương ứng thì Phật cũng cho gọi là Ưu Bà Đề Xá, vì (các luận này) nhập (được) vào (phương tiện) pháp tướng (10) (trong) Phật (pháp). Xứ này nói luận, đúng ra chỉ là (ý nghĩa của) luận nghị mà thôi, (chứ) có lý nào (lại) dịch chính xác được danh từ kia sao? Cũng như người nữ, đối với con xưng là mẹ, đối với anh nói là em, các sự việc như thế đều tùy theo nghĩa, mỗi thứ mỗi khác. Nếu chỉ lấy các danh nữ (mà) nói chung cho cả mẹ và em, thì (tuy) không mất cái đại thể của nữ, (song) có đâu (còn bao) hàm (được cái) ý nghĩa tôn ti (kia nữ) sao? Ở đây nói luận, cũng giống như (dùng chữ nữ) vậy. Cho nên vẫn giữ nguyên âm phạn (mà) nói là Ưu Bà Đề Xá.

Luận này bước sau gồm có hai lớp, một là phần tổng thuyết, hai là phần giải nghĩa. Phần tổng thuyết gồm trọn hết các bài kệ năm chữ. Phần giải nghĩa là trọn hết phần văn xuôi từ (hai) chữ "Luận rằng" trở xuống. Sở dĩ (phân) làm hai lớp (vì) có hai nghĩa. Kệ để tụng (về) kinh (và) để tổng gom lại, luận để (giải) thích kệ (và) để giải nghĩa vậy.

Vô Lượng Thọ là nói cho Như Lai Vô Lượng Thọ, (ngài có) thọ mệnh lâu dài không thể suy lường vậy.

Kinh (có nghĩa) là thường vậy. (Những gì) nói (về) cõi nước An Lạc (nào là) công đức trang nghiêm thanh tịnh của Phật và Bồ Tát, công đức trang nghiêm thanh tịnh của cõi nước, có thể tạo lợi ích lớn cho chúng sinh, (các thứ này) hay thường (lưu) hành ở thế gian nên gọi là Kinh (11).

Ưu Bà Đề Xá là tên của kinh luận nghị của Phật (12).

Nguyện có nghĩa là thích muốn.

Sinh là Thiên Thân Bồ Tát nguyện sinh vào trong đóa hoa Như Lai thanh tịnh của cõi tịnh độ An Lạc kia, nên gọi là "nguyện sinh".

Kệ nghĩa là số câu, lấy câu năm chữ lược tụng ra kinh Phật, nên gọi là Kệ.

Bà Tầu dịch là Thiên, Bàn Đầu dịch là Thân (13), vị này tên chữ là Thiên Thân, truyện (có ghi) trong Phó Pháp Tạng Kinh (14).

Bồ Tát nếu giữ đủ âm phạm thì phải nói là Bồ Đề Tát Đỏa. Bồ Đề là tên (gọi) của Phật đạo, Tát Đỏa hoặc nói là chúng sinh, hoặc nói là đấng kiện. (Các) chúng sinh đều cầu Phật đạo, có ý chí mạnh mẽ đấng mãi, cho nên gọi là Bồ Đề Tát Đỏa. Nay chỉ nói Bồ Tát do dịch giả lược bớt đi vậy.

Tạo cũng là làm, lại nhân (nơi) người (nào đó) trùng tuyên pháp (lại) nên nói là người nào đó tạo. Cho nên (đầu đề) nói là "Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Xá Nguyễn Sinh Kệ, Bà Tẩu Bàn Đầu Bồ Tát tạo". Giải thích về danh mục của bộ luận xong.

CHÚ THÍCH 1:

(1) A Tỳ Bạt Chí (Avaivartika) còn phiên là A Bệ Bạt Chí, A Duy Việt Chí, nghĩa là "bất thối chuyển", không thụt lùi trở lại (mà thẳng đường tiến đến Phật quả), chỉ cho Thập địa Bồ Tát.

(2) Năm đực tức ngũ trước ác thế. Ngũ trước tức năm thứ ô trước, ý nói là bất tịnh. Một là kiếp trước: theo Phật giáo, tuổi thọ của chúng sinh có hai giai đoạn tăng và giảm. Tuổi thọ tối thiểu là 10 tuổi và tối cao là 8 vạn 4 ngàn tuổi. Bắt đầu từ 10 tuổi, cứ 100 năm tăng lên 1 tuổi cho đến 8 vạn 4 ngàn tuổi gọi là kiếp tăng, ngược lại từ 8 vạn 4 ngàn cứ mỗi trăm năm giảm xuống 1 tuổi cho đến khi chỉ còn 10 tuổi gọi là kiếp giảm. Lại vũ trụ có 4 giai kỳ: thành, trụ, hoại, không. Mỗi một thời kỳ này kéo dài 20 lần kiếp tăng giảm. Vào thời kỳ trụ kiếp, mỗi phen tuổi thọ của con người giảm đến 20000 tuổi thì 4 thứ ô trước kia bắt đầu khởi dậy, và giai đoạn này được gọi là kiếp trước. Hai là kiến trước: các chúng sinh vào giai đoạn kiếp trước bắt đầu khởi lên các thứ kiến hoặc như thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, vài giới cấm thủ kiến. Ba là phiền não trước: cũng từ giai đoạn kiếp trước các tư hoặc tham sân si dấy thịnh gọi là phiền não trước. Bốn là chúng sinh trước: do hai thứ trước trên, chúng sinh trong giai đoạn kiếp trước trở nên khổ nhiều phước ít, tâm độn thể yếu, dễ sinh khổ báo nên gọi là chúng sinh trước. Năm là mạng trước: do các kết quả trên tuổi thọ của chúng sinh càng ngày càng giảm thiểu cho đến khi chỉ còn 10 tuổi, gọi là mạng trước.

(3) Nguyên văn: "Ngoại đạo tướng thiện". Ý nói thời mạt pháp thế lực ngoại đạo mạnh, nhưng ngoại đạo vốn không thực sự đạt được chân thật pháp giải thoát cũng như giác ngộ và độ sinh, thế nên chỉ nói sự ảnh hưởng lẫn át đó của ngoại đạo chỉ như một hiện tượng không thật thể, thế nên mới dùng chữ "tướng". Cũng đồng thời gợi ý sự lẫn át của ngoại đạo đối với Bồ Tát đạo trên phương diện hình tướng tức hình thức. Nghĩa là sự ảnh hưởng của hình thức mà đương thời cho là tốt đẹp của ngoại đạo tràn lan vào Bồ Tát đạo.

(4) Nguyên văn: điên đảo thiện quả. Ý nói con người không còn biết phân biệt đâu là "thiện" chân thật của Phật pháp, đặc biệt là Bồ Tát đạo, với "thiện" điên đảo của ngoại đạo và thế gian nữa. Hoặc chỉ cho "ngũ dục công đức" mạnh mẽ khiến cho kẻ tu đạo không sao thực hiện phạm hạnh được nữa.

(5) Nguyên văn: Phật lực trụ trì.

(6) Đàm Loan Đại sư xác định ngay đây, Tịnh Độ là chính định của Đại thừa.

(7) Tức Đại thừa. Nhiều khi để ca ngợi chỗ cứu cánh của Đại thừa mà danh xưng Thượng thừa (Thiền tông còn xưng là tối thượng thừa) được sử dụng.

(8) Phạm ngữ Upadeśa thường được phiên âm là Ưu Bà Đề Xá, hoặc Ưu Ba Đề Xá, Ô Ba Đề Xá, Ô Ba Đề Thước... Hán dịch là luận nghị.

(9) Tức Trung Hoa.

(10) Mọi sự giải thích và bàn luận về đế lý (tức chân lý) của Phật pháp đều thuộc về phương diện hiện tượng của Phật pháp tức Pháp tướng, chứ không phải là phương diện thật thể của Phật pháp (đây thuộc về thật chứng).

(11) Giải thích kinh như vậy, Đàm Loan Đại sư muốn nói gì? Phải chăng là chân lý của Phật pháp, và ở đây là Tịnh Độ, vẫn luôn luôn thường hiện hành (nghĩa là đang hoạt động), và nếu sự hiện hành này được biết đến qua phương tiện nào đó tại thế gian, thì phương tiện lưu hành sự thường có mặt của chân lý này là Kinh?

(12) Kinh Phật gồm 12 bộ kinh, được biên tập bằng các cách theo đó đức Phật nói pháp, với nhiều thể thức, dưới các đề tài khác nhau. Hoặc bằng văn xuôi (1. Trường hàng), bằng kệ tụng (2. Trùng tụng, 3. Phúng tụng), hoặc dưới các đề tài như các nhân duyên cho Phật nói pháp (4. Nhân duyên), sự tích các chư Phật (5. Bốn sinh), và sự tích các đệ tử (6. Bốn sự), hoặc theo các cách Phật nói pháp như dùng thí dụ (7. Thí dụ), dùng biện luận (8. Luận nghị, tức Ưu Bà Đề Xá), dùng thần thông (9. Vị tăng hữu), Phật tự ứng khẩu nói (10. Vô vấn tự thuyết), dùng nghĩa thâm sâu (11. Phương quảng), và nhân hứa nhận sự thành tựu đạo hay Phật quả của các đệ tử mà nói (12. Thọ ký). Mười hai vấn đề trên được gọi là mười hai bộ kinh.

Luận nghị một trong 12 bộ.

(13) Bà Tẩu (Vasu), theo nghĩa trong Vệ Đà là sự thiện và thịnh vượng. Nó lại chỉ chung cho một hạng, một giới các vị thần. Rồi nói lại được dùng để chỉ cho các thần Ấn Độ như Siva, Agni... Chính theo nghĩa này mà nó được dịch là "Thiên". Ngoài ra nó còn có nghĩa là đất, mặt đất. Có lẽ do nghĩa này mà Huyền Trang dịch là "Thế" chẳng? Ngoài ra Bandhu (tức Bàn Đầu) có nghĩa là người thân, họ hàng... nên được dịch là "Thân" vậy.

(14) Đại Chính Tạng, "Phó Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền" (Quyển 50, số 2058, trang 321), có đề cập đến ngài Bà Tu Bàn Đà hoặc Bà Tu Bàn Đầu, mà truyền thống Thiền Tông Trung Hoa cho là Tổ Thiền thứ 21. Tuy nhiên sự tích trong Phó Pháp Tạng không được rõ ràng hay chi tiết gì hết. Ngoài ra còn có "Bàn Tẩu Bàn Đầu Pháp sư truyện" (Đại chính tạng quyển 50, số 2049) do Trần Chân Đế dịch tương đối chi tiết đầy đủ.

Trong phần kệ phân ra làm năm niệm môn, như phần văn xuôi bên dưới giải thích. Bốn câu kệ hàng thứ nhất gồm có ba niệm môn. Ba câu đầu là (hai) môn lễ bái và tán thán, câu sau cùng là môn tác nguyện. Hàng thứ hai là luận chủ tự nói ý (mình) ra, con y theo kinh Phật mà tạo luận cùng với giáo pháp của Phật tương ứng, (có nghĩa là) những gì (ngài) tin nhận (đều) có tông (có gốc). Tại sao lại (phải) nói như thế? Vì để thành tên Ưu Bà Đề Xá vậy, cũng là (để) thành ba môn trên, và đưa ra hai môn dưới, cho nên kể đến mới nói về (hai môn) đó. Từ hàng thứ ba đến hết hàng thứ hai mươi ba là môn quán sát. Hàng sau cùng hết là môn hồi hướng. (Đến đây là) phân xong các chương môn của các bài kệ.

THẾ TÔN, CON MỘT LÒNG QUY MẠNG, TẬN THẬP PHƯƠNG VÔ NGẠI QUANG
NHƯ LAI, NGUYỆN SINH NƯỚC AN LẠC.

Thế Tôn là danh hiệu chung của chư Phật. Luận về trí, ắt không nghĩa nào không đạt đến. Nói về đoạn, thời tập khí không còn dư (chút gì). Trí và đoạn gồm đủ, có thể lợi ích cho thế gian (nên) được thế (gian) tôn trọng, thế nên gọi là Thế Tôn. Nói (Thế Tôn ở) đây là chỉ cho Thích Ca Như Lai. Cớ sao mà biết? (Do) câu dưới nói "con y Tu Đa La". Bồ Tát Thiên Thân ở trong tượng pháp của Thích Ca Như Lai, thuận theo kinh giáo của Thích Ca Như Lai, cho nên (mới) nguyện sinh. Nguyện sinh (như thế là) có (gốc có) tông (1), nên biết rõ nói (Thế Tôn) ở đây là chỉ về (Phật) Thích Ca. Nếu cho rằng ý (nói Thế Tôn) ở đây là nói hết cho chư Phật, thì cũng không sai quấy gì. Thường Bồ Tát quy y Phật, như con có hiếu quy theo cha mẹ, như trung thần quy theo vương hậu, động (hay) tĩnh (đều) không phải (tự ý) mình, ra (hay) vào tất có lý do, (do) tri ân báo đức, (theo) lý phải trước thưa (bẩm). Lại ước nguyện không phải nhẹ, nếu Như Lai chẳng ra oai thần (gia hộ), thì làm sao đạt đến được (ước nguyện). (Vì) xin (Phật) ra thần lực, cho nên (phải) thưa lên.

Con một lòng, là câu nói tự độc xúc của Bồ Tát Thiên Thân, (ý) nói niệm Vô Ngại Quang Như Lai (để) nguyện sinh An Lạc, (một cách) tâm tâm liên tục, không có (tâm) tưởng nào khác xen tạp vào.

Hỏi rằng: Trong Phật pháp (chủ trương) không có tôi, ở đây tại sao lại xưng tôi (tức xưng con) (2)?

Đáp rằng: (Khi) nói tôi (thì) gồm có ba (ý nghĩa) căn bản, một là nói (tôi là) do tà kiến, hai là nói (tôi là) do tự (cao tự) đại, ba là nói (tôi là) để phổ biến. Giờ đây nói tôi, (tức "con"), là Bồ Tát Thiên Thân tự chỉ vào mình mà nói, (ngài) dùng lối nói phổ biến, chứ không phải do tà kiến hay tự đại vậy.

Quy mạng tận thập phương Vô ngại Quang Như Lai là: quy mạng tức là môn lễ bái, tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai tức là môn tán thán. Có sao biết được quy mạng là lễ bái? Long Thụ Bồ Tát tạo (bản văn) A Di Đà Như Lai Tán (3), trong đó hoặc nói "dập đầu lạy" (4), hoặc nói "con quy mạng", hoặc nói "quy mạng lễ". Trong phần văn xuôi của luận này cũng nói tu năm niệm môn, trong năm niệm môn, lễ bái là trước nhất. Thiên Thân Bồ Tát đã nguyện vãng sinh, có lẽ nào lại không có lễ lạy cho được, nên phải biết quy mạng tức là lễ bái. Song lễ bái chỉ là cung kính, chưa hẳn là quy mạng, (mà) quy mạng thì chắc chắn là lễ bái. Nếu suy theo đó, thì quy mạng quan trọng hơn. (Dùng) kệ đưa tâm mình ra, nên phải nói quy mạng. (Còn) luận (để) giải nghĩa các kệ, thì nói đại để là lễ bái. (Hai nghĩa) đây (và) kia cùng thành, làm ý nghĩa càng hiển hiện.

Tại sao biết được tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai là môn tán thán? Trong phần xuôi bên dưới có nói: Thế nào là môn tán thán? Chính là xưng danh của Như Lai kia, như trí tướng quang minh của Như Lai kia, như (ý) nghĩa của danh kia, vì muốn tu hành như thật tương ứng. Theo kinh Vô Lượng Thọ được nói ở nước Xá Vệ (5), Phật có giải thích về danh hiệu của A Di Đà Như Lai (như sau): có gì hiệu là A Di Đà? Quang minh Phật đó vô lượng, chiếu (các cõi) nước mười phương không hề bị chướng ngại, cho nên có hiệu là A Di Đà. Lại (nói rằng) thọ mạng của Phật kia cùng với nhân dân, vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, nên gọi là A Di Đà.

Hỏi rằng: Nếu nói quang minh Như Lai Vô Ngại Quang (vốn) vô lượng chiếu khắp cõi nước mười phương, không có gì chướng ngại được, (thì) chúng sinh nơi đây, tại sao không được quang chiếu tới? (Nếu) quang có chỗ không chiếu tới, (thì) há không phải là có chướng ngại (đó hay) sao?

Đáp rằng: Chướng ngại là thuộc về chúng sinh chứ không phải là (do) quang (bị) chướng ngại. Ví như ánh sáng mặt trời biến khắp bốn thiên hạ (6), song

kẻ mù chẳng thấy, chẳng phải tại ánh sáng mặt trời không cùng khắp, lại cũng như mây dày đặc đổ mưa bão mà đá trơ không thấm ướt, nào phải mưa không thấm đâu. Nếu nói một Phật (làm) chủ thống lãnh ba ngàn đại thiên thế giới (7), (thì) đó là trong luận của Thanh Văn nói, nếu nói chư Phật thống lãnh khắp mười phương vô lượng vô biên thế giới, (thì) đó là trong luận của Đại Thừa nói. Bồ Tát Thiên Thân giờ đây nói tận thập phương Vô Ngại Quang Như Lai, tức là y theo danh của Như Lai kia, như trí tướng quang minh của Như Lai kia mà tán thán, nên phải biết câu này là môn tán thán.

Nguyện sinh nước An Lạc, một câu này thôi là môn tác nguyện, là ý quy mạng của Bồ Tát Thiên Thân vậy. Các nghĩa (về) an lạc này, (sẽ nói) đủ ở nơi môn quán sát tiếp dưới.

Hỏi rằng: Trong các kinh luận của Đại Thừa, chỗ nào cũng nói chúng sinh rốt cuộc vô sinh như hư không, (thì) tại sao Bồ Tát Thiên Thân lại nói nguyện sinh vậy?

Đáp rằng: Nói chúng sinh vô sinh như hư không có hai loại: một là như phàm phu cho rằng chúng sinh thật (có), như phàm phu thấy là sinh tử thật (có). Các sự việc được thấy (như phàm phu) này, rốt cuộc không hề có, (mà chỉ) như lông rùa, như hư không; hai là nói rằng vì chư pháp do nhân duyên sinh, nên tức là không sinh, không có gì (sinh) hết, như hư không. Bồ Tát Thiên Thân mà nguyện sinh, đó là nghĩa nhân duyên (sinh). Do nghĩa nhân duyên, nên (chỉ là) giả danh (mà) sinh, chẳng phải như phàm phu cho là chúng sinh thật (có), sinh tử thật (có) vậy.

Hỏi rằng: Y theo nghĩa nào mà nói vãng sinh?

Đáp rằng: Ở trong cõi người giả danh này (mà) tu năm niệm môn, niệm trước làm nhân cho niệm sau. Người giả danh ở tịnh độ và người giả danh ở uế độ không được dứt khoát (cho) là một, không được dứt khoát (cho) là khác (nhau). Tâm trước tâm sau cũng y như vậy. Tại vì sao? Nếu là một thì không có nhân quả nữa, nếu khác nhau thì không phải là liên tục. Nghĩa này trong "luận quán (về) môn khác" (8) có giải thích chi tiết. Ba niệm môn hàng thứ nhất (đã giải thích) xong.

CHÚ THÍCH 2:

(1) Ý nói lấy tông theo Kinh Giáo của Phật Thích Ca, chứ không phải tự ý tạo ra luận này.

(2) Hán ngữ là “ngã”, nghĩa là “tôi”. Song ở đây, trong hoàn cảnh một lòng một dạ chí thành đối với Phật Thích Ca, để nguyện sẽ nghe lời Ngài vãng sinh nên thể theo tinh thần Việt ngữ mà dịch là “con”.

(3) Xem Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Di Hành phẩm, (Đại chính quyển 26, trang 43).

(4) Hán ngữ: Khể thủ lễ.

(5) Túc tiểu bản A Di Đà Kinh, kinh thường tụng trong thời khóa nhật tụng của Thiền môn Trung Hoa và Việt Nam. Phật nói kinh này tại Xá Vệ thành, kinh Quán Vô Lượng Thọ tại Vương Xá thành, và đại bản Vô Lượng Thọ kinh tại Kỳ Xá Quật thuộc Vương Xá thành.

(6) Tứ thiên hạ: nói cho bốn châu bao quanh núi Tu Di theo bốn phương chính. Nam là Thiệm Bộ Châu (Jambudvīpa) hoặc còn gọi là (Nam) Diêm Phù Đề. Đông là Thắng Thần Châu, âm phạn đọc là (Đông) Tỳ Đề Ha (Purvā-videha) hoặc Phất Sa Đề. Tây là Ngưu Hóa Châu, âm phạn là (Tây) Cù Đà Ni hoặc Cù Gia Ni (Apara-Godāniya). Bắc là Cu Lô Châu hoặc Uất Đơn Việt (Uttara-Kuru). Bốn châu này, theo vũ trụ quan của Phật giáo, là toàn thể lãnh vực sinh cư của cõi người (đối với cõi thiên cũng như tam ác đạo) Khi Chuyển Luân Thánh Vương thu phục trọn bốn châu này là coi như vị thánh vương ấy cai trị toàn thể loài người.

(7) Đại thiên tức tam thiên đại thiên thế giới, đó là phạm vi về không gian một vị Phật ảnh hưởng nhiếp hóa. Phật giáo giải thích về thế giới như sau: mỗi một thế giới có một trục làm trọng tâm, đó là núi Tu Di. Chuyển vòng quanh một nửa trục Tu Di này gồm ba lớp: gió, nước và kim (tức đất). Trên phần kim luân, tức xung quanh nửa trên của núi Tu Di có tám lớp biển, chín lớp núi xen kẽ nhau. Núi Tu Di ở giữa cao nhất, đẹp nhất nên gọi là “Diệu Cao” (Thế giới con người thuộc Thiệm Bộ Châu ở phía nam núi này trên biển “Diêm Hải”). Trên đỉnh núi Tu Di là cõi trời Đao Lợi. Như trên gọi là một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới là một trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới là một đại thiên thế giới. Ba lần một ngàn (tiểu thế giới) nên gọi là tam thiên (ba ngàn) đại thiên thế giới.

(8) “Quán nhất dị môn luận” không rõ ý nói là luận nào. Song có lẽ là “Quán nhất dị môn” thuộc môn thứ sáu trong “Thập Nhị Môn Luận” của Long Thụ Bồ Tát (xem Đại chính quyển 30, trang 164).

Kế đến là (nói về phần tập) thành danh Ưu Bà Đề Xá, cũng (chính) là bài kệ (lập) thành (các môn) trên, khởi (lên các môn) dưới.

CON Y TU ĐA LA, TƯỚNG CÔNG ĐỨC CHÂN THẬT, NÓI NGUYỆN KỆ TỔNG TRÌ, CÙNG PHẬT GIÁO TƯƠNG ƯNG.

Một hàng (kệ) này vì sao mà thành danh Ưu Bà Đề Xá, vì sao mà thành ba môn trên, khởi (lên) hai môn dưới? Kệ nói rằng: Con y Tu Đa La, cùng Phật giáo tương ứng. Tu Đa La là tên của Phật kinh. Con luận (về) nghĩa của Phật kinh, cùng với kinh tương ứng, do nhập vào (phần pháp) tướng của Phật pháp, nên gọi được gọi là Ưu Bà Đề Xá. Danh thành (lập) xong. (Còn) thành ba môn trên, khởi ba môn dưới (thì) y vào đâu, cứ gì y, y (như) thế nào (mà nói như vậy)? Y vào đâu là y vào Tu Đa La, cứ gì y là vì Như Lai chính là tướng công đức chân thật. Y thế nào là do tu năm niệm môn (mà) tương ứng (với Phật giáo).

Tu Đa La là (phần) nói thẳng (1) ra trong 12 bộ kinh thì gọi là Tu Đa La, nghĩa là bốn A Hàm tam tạng (2) các thứ. Các kinh Đại thừa ngoài tam tạng, cũng gọi là Tu Đa La. Ở đây nói y theo Tu Đa La là (y theo) Tu Đa La của Đại thừa thuộc bên ngoài tam tạng, không phải là các kinh A Hàm này nọ vậy. Tướng công đức chân thật thời gồm có hai loại công đức. Một là từ tâm hữu lậu mà sinh, không thuận theo pháp tính, có nghĩa là các (việc) thiện của (cõi) trời người phàm phu, các quả báo của trời người hoặc nhân hoặc quả, đều là điên đảo, đều là hư dối, cho nên gọi là công đức không (chân) thật. Hai là từ nghiệp thanh tịnh (thuộc) trí huệ của Bồ Tát mà khởi, (vốn là) Phật sự trang nghiêm, y (theo) pháp tính (mà) nhập vào tướng thanh tịnh, pháp này không điên đảo, không hư dối, gọi là công đức chân thật. Không điên đảo là thế nào? Là do y theo pháp tính, thuận theo hai đế (3). Không hư dối là thế nào? Là gom chính sinh nhập vào (sự thanh) tịnh rốt cùng (4).

Nói nguyện kệ tổng trì, cùng Phật giáo tương ứng là: trì là nói không tản không mất, tổng là lấy ít gom nhiều, kệ là nói số câu năm chữ, nguyện là nói ưa thích vắng sinh, nói nghĩa là nói các luận kệ. Tóm lại mà nói là nói lên các kệ nguyện vắng sinh tổng trì kinh Phật, cùng với Phật giáo tương ứng. Tương ứng là ví như nắp nồi tương xứng vậy.

CHÚ THÍCH 3:

(1) Tức Phần “trường hàng”, nghĩa là văn xuôi đối với phần kệ tụng.

(2) A Hàm (Āgama) có nghĩa là giáo lý, giáo pháp, thánh giáo hoặc thánh ngôn... Kinh điển của Tiểu thừa được biên tập lại thành bốn bộ lớn gọi là bốn A Hàm gồm có:

– Trường A Hàm

– Trung A Hàm

– Tăng Nhất A Hàm

– Tạp A Hàm.

Ngoài kinh điển ra còn có luật điển và luận điển, gọi chung là Tam tạng (tức ba giáo điển của Phật pháp). Chữ Tam tạng này đã được các nhà Đại thừa Trung Hoa dùng để chỉ cho giáo điển của Tiểu thừa Thanh văn tạng (đối lại với Đại thừa Bồ Tát tạng).

(3) Túc Đệ nhất nghĩa đế và thể tục đế. Đệ nhất nghĩa đế (paramātha-satya) luôn luôn đi đôi với thể (tục) đế (saṃvṛti-satya). Parama có nghĩa là đầu tiên, trên hết (Hán dịch là đệ nhất và thẳng), tối thượng. Artha là ý nghĩa. Paramātha (parama+artha) được dịch là đệ nhất nghĩa đế hay thẳng nghĩa. Satya là sự thật, dịch là đế. Sự phân biệt chân lý (satya) thành hai loại đã được đề cập đến trong kinh hệ Bát Nhã và Tiểu thừa luận, song phải đến Long Thụ (Nāgarjuna) thì ý nghĩa về hai đế mới được nhấn mạnh và trở nên căn bản cho mọi tìm hiểu về Phật giáo.

Đệ nhất nghĩa đế là sự thật tối thượng hay chân lý tuyệt đối thể nên nó phải là ý nghĩa cứu cánh của Phật giáo, hơn hết phải là của Đại thừa Phật giáo. Ý nghĩa cứu cánh đó chính là tính KHÔNG của Bát Nhã trí thuộc Đại thừa. Tịnh Độ do trí quang của A Di Đà Phật làm thể mà hiển hiện ra theo nguyện của Ngài, nên Tịnh Độ dĩ nhiên phải thuộc về đệ nhất nghĩa đế.

(4) Hán văn: “Tất cánh tịnh”, nghĩa là cái thanh tịnh tuyệt đối, tận cùng.

QUÁN TƯỚNG THỂ GIỚI KIA, HƠN HẸN ĐƯỜNG BA CÔI.

Từ đây trở xuống là môn quán sát thứ tư. Trong môn (thứ tư) này phân ra làm hai (thứ quán sát) khác nhau. Một là quán sát sự thành tựu (về) trang nghiêm (thuộc) khí thể gian (1), hai là quán sát sự thành tựu (về) trang nghiêm (thuộc) chúng sinh thể gian. Từ câu này trở xuống cho đến (chỗ) nguyện sinh cõi nước Phật A Di Đà kia, là quán sự thành tựu (về) trang nghiêm (thuộc) khí thể gian. Trong sự quán (sát về) khí thể gian, lại phân làm 17 thứ khác nhau, (khi) đến trong (bài) văn sẽ nêu đề mục ra. Hai câu ở đây tức là sự (quán sát) thứ nhất, gọi là quán sát sự thành tựu công đức thanh tịnh trang nghiêm. Thanh tịnh ở đây là tổng tướng.

Phật sở dĩ mà khởi lên công đức thanh tịnh trang nghiêm này là (do) thấy ba cõi là tướng hư dối, là tướng luân chuyển, là tướng không cùng như loài sâu Xích Oách tuần hoàn (2), như kén tằm tự trói buộc. Khổ thay cho chúng sinh, (lại) trói chặt vào ba cõi (vừa) điên đảo (vừa) bất tịnh, (ngài vì thế) muốn đặt chúng sinh vào chỗ không hư dối, vào chỗ không luân chuyển, vào chỗ không vô cùng, được chỗ chung cuộc an lạc đại thanh tịnh, thế nên khởi lên công đức trang nghiêm thanh tịnh này. (Còn) sự thành tựu (của các công đức này) là nói sự thanh tịnh này không thể phá hoại (được), không thể (bị) ô nhiễm, chẳng phải như ba cõi (vốn) là tướng ô nhiễm, (vốn) là tướng phá hoại (được).

Quán (ở đây) là quán sát. (Còn chữ) kia là (chỉ cho) nước An Lạc. Tướng thế giới là tướng thanh tịnh của thế giới An Lạc kia. Các tướng này được phân biệt ra (và được nói đến) ở bên dưới. Hơn hẳn đường ba cõi (thì) đường (3) là thông (suốt) vậy, (nghĩa là) do nhân như thế (nào thì) đắc quả sẽ như vậy, do quả như thế (nào thì) đối (lại) nhân (cũng) như vậy, thông (suốt từ) nhân đến quả, thông (suốt từ) quả đối (trở lại) nhân cho nên gọi là đường. Ba cõi thì một là cõi dục, chính là nói cho sáu cõi trời (thuộc cõi) dục (4), (cõi) người thuộc bốn thiên hạ, (cùng) súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục v.v...; hai là cõi sắc, chính là nói cho các cõi trời sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền; ba là cõi vô sắc, chính là nói cho các cõi trời không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ và phi tướng phi phi tướng xứ vậy (5). Ba cõi này vốn là căn nhà tối (trong đó) các phàm phu sinh tử lưu chuyển. Tuy là khổ sướng có khác nhau đôi chút, (tuổi thọ) dài ngắn tạm thời có khác, (song) tóm lại mà xét thì chẳng cõi nào chẳng phải hữu lậu, tựa nép nương nhau (6), (mà) tuần hoàn không cùng, (xen) tạp (vào nhau) (7) mà sinh xúc (giác) (cảm) thọ, (rồi bị) bốn (thứ điên) đảo (8) tóm giữ mãi. Cả nhân lẫn quả (chỉ) là hư dối áp bức nhau.

(Cõi) An Lạc (này) có chính quán từ bi của Bồ Tát là (nguyên) do sinh (của nó), (do) thần lực bốn nguyện của Như Lai mà (được) kiến lập (nên). (Ba Loài) chúng sinh thuộc thai, trứng, ẩm thấp (9), do (cõi An Lạc) đây mà (được) nâng cao, nghiệp trói (10) thường buộc, từ đây vĩnh (viễn) đoạn (dứt), tiếp (lấy) quyền đuôi tên không đợi khuyên (mời) mà (sẵn sàng) giương cung (11), chăm nhún giới nhường (đặt) ngang (với) Phổ Hiền (Bồ Tát) mà (sánh) cùng đức (hạnh) (12). (Nói) hơn hẳn ba cõi, cũng chỉ là nói gằn (đúng mà thôi).

CHÚ THÍCH 4:

(1) Thế gian (loka) hay thế giới, theo Phật giáo, được phân thành hai loại, đại để là vô tình tức khí thế gian (bhājana-loka) và hữu tình tức chúng sinh thế gian (sattva-loka). Khí là đồ dùng, khí cụ... nghĩa là cái thế giới thiên nhiên không tình cảm không ý thức để cho các loài chúng sinh có tình cảm và ý thức sử dụng nó như đồ dùng và dựa trên nó mà sinh sống. Như thế thế gian không thể thiếu một trong hai yếu tố này được.

(2) Xích Oách: một loài sâu cũng tiến hóa như loài bướm, bỏ thân sâu chuyển thành loài có cánh.

(3) Hán ngữ là “đạo”. Có đường tức có nghĩa là đi lại được nên đường có nghĩa là thông suốt.

(4) Tứ lục dục thiên gồm Tứ Thiên Vương Thiên, Đạo Lợi Thiên (hay Tam Thập Tam Thiên), Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên, Lạc Biến Hóa Thiên và Tha Hóa Tự Tại Thiên.

(5) Sắc giới gồm bốn tầng Thiên. Sơ Thiên Thiên gồm ba cõi trời: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên và Đại Phạm Thiên. Nhị Thiên Thiên cũng có ba: Thiếu Quang Thiên, Vô Lượng Quang Thiên và Quang Âm Thiên. Tam Thiên Thiên cũng có ba: Thiếu Tịnh Thiên, Vô Lượng Tịnh Thiên và Biến Tịnh Thiên. Sau cùng Tứ Thiên Thiên gồm chín cõi trời: Vô Vân Thiên, Phúc Sinh Thiên, Quảng Quả Thiên, Vô Tướng Thiên, Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Thiện Hiện Thiên và Sắc Cứu Cánh Thiên.

Bốn cõi trời vô sắc là Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

(6) Ý nói không có thật thể.

(7) Ý nói do căn và cảnh đối đãi với nhau mà sinh cảm giác, ý thức...

(8) Bốn điển đảo là:

-Thường cho là vô thường, vô thường lại cho là thường.

-Lạc cho là khổ, khổ lại cho là lạc.

-Ngã cho là vô ngã, vô ngã lại cho là ngã.

-Tịnh cho là bất tịnh, bất tịnh lại cho là tịnh.

(9) Tức do hoặc thai sinh, hoặc trứng sinh, hoặc ẩm thấp mà sinh.

(10) Nghiệp đưa chúng sinh vào ba cõi không dứt ra khỏi nên gọi là nghiệp trói (nghiệp hệ).

(11) Nguyên văn: “Tục quát chi quyền, bất đãi khuyến nhi luyện cung”. Không rõ ý câu “Tục quát chi quyền” ra sao! Đại để nghĩa nôm na là “tiếp lấy oai quyền của đuôi mũi tên”. Chắc ý nói là đón nhận lấy công đức của cõi Tịnh Độ mà mạnh mẽ tiến thẳng lên đường Đại thừa, không cần phải ai khuyên nhủ, như ý câu sau “bất đãi khuyến nhi luyện cung”: không đợi mời mà giương cung.

(12) Nguyên văn: “Lao khiêm thiện nhượng, tề Phổ Hiền nhi đồng đức”. Câu này diễn tả về đức hạnh đạt được nơi Tịnh Độ sánh ngang với Phổ Hiền hạnh.

CỨU CÁNH TỰA HƯ KHÔNG, RỘNG LỚN KHÔNG BỜ BẾN.

Hai câu này gọi là sự thành tựu công đức (về) lượng trang nghiêm. Phật vốn sở dĩ mà khởi lên công đức (về) lượng trang nghiêm này, là (do) thấy ba cõi hẹp nhỏ, gò lở, non sa, đất bồi, bãi đắp, hoặc (bị) đền đài ép ngặt, hoặc (bị) ruộng nương chèn chựa, hoặc (ý) chí mong (muốn) (mà) đường gập (xúc) (1) hoặc (bị) núi sông ngăn ngại, hoặc bị bờ cõi phân chia, có đủ thứ gò bó như thế. Thế nên Bồ Tát (2) khởi lên (hạnh) nguyện công đức (về) lượng trang nghiêm này, nguyện cõi nước của tôi như hư không rộng lớn không bờ cõi. Tựa hư không là nói người sinh vào tuy nhiều mà cũng như không có vậy. Rộng lớn không bờ bến là lập thành ý nghĩa “tựa hư không” ở trên. Tại sao lại như hư không? Bởi (nó) rộng lớn không bờ bến. Sự thành tựu (công đức vô lượng) này là nói cho chúng sinh ở khắp mười phương vắng sinh về, hoặc đã sinh (rồi), hoặc hiện (đang) sinh, hoặc sẽ sinh, tuy vô lượng vô biên, rốt cùng luôn như hư không, rộng lớn không bờ cõi, rồi ra không có lúc hết. Cho nên nói: Cứu cánh tựa hư không, rộng lớn không bờ bến.

Hỏi rằng: Như phương trượng của Duy Ma (3) chứa trọn không sót (ai), cần gì phải bờ cõi không lường, mới gọi là rộng lớn?

Đáp rằng: Nói rộng lớn (ở đây) không phải dùng ba mươi mẫu (hay) năm mươi mẫu mà ví dụ, chỉ (cần) nói như (hư) không (thì) cũng (chẳng) việc gì (phải) phiền đến phương trượng (4). Và lại những gì phương trượng gom chứa, là (theo ý nghĩa ở) nơi hẹp mà (thành) rộng. (Nếu) luận (một cách) đích thật về quả báo, thì lẽ nào lại bằng được (ở) nơi rộng mà rộng sao.

CHÚ THÍCH 5:

(1) Nguyên văn “chí cần lộ xúc”, có lẽ nói: tâm ý muốn thông dong mà đường nẻo lại ngặt nghè?

(2) Chữ Bồ Tát ở đây chỉ cho Phật A Di Đà khi còn là Pháp Tạng Tỳ kheo pháp 48 nguyện... Các bài kệ dưới nếu có dùng chữ Bồ Tát thì cũng chiếu theo đây mà hiểu.

(3) Phương trượng tức một trượng vuông (một trượng khoảng gần ba mét rưỡi), chỉ cho diện tích căn phòng của Bồ Tát Duy Ma Cật (Vimalakīrti). Khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát dẫn đại chúng Bồ Tát và Thanh văn đến căn phòng này để thăm bệnh của Duy Ma Cật, vị Bồ Tát này dùng thần lực của "bất tư nghì giải thoát" thỉnh về ba vạn hai ngàn sư tử tòa, từ Phật Tu Di Đăng Vương tại thế giới Tu Di Tướng cách cõi này 36 hằng hà sa cõi Phật về phương đông, để mời đại chúng ngồi. Các tòa sư tử này trang sức đẹp đẽ, cao lớn như 8 vạn 4 ngàn do tuần (một do tuần, yojana, khoảng 11 cây số), đều được sắp đặt trọn trong căn phòng "phương trượng" của Duy Ma Cật (xem "Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh, Bất Tư Nghì phẩm đệ lục", Đại chính tạng, quyển 14, trang 546). Sau đó 9 trăm vạn Bồ Tát từ thế giới Chúng Hương của đức Phật Hương Tích đồng kéo đến tụ hội nơi căn phòng nhỏ này. Bồ Tát Duy Ma Cật lại hóa hiện thêm 9 trăm vạn sư tử tòa như trên. Lúc ấy 8 vạn 4 ngàn vị trưởng giả trong thành Tỳ Già Ly cũng như các địa thần, hư không thần, và chư thiên thuộc dục và sắc giới, đều theo mùi hương của cơm của cõi Chúng Hương mà đến vào phòng "phương trượng" của Duy Ma Bồ Tát (Sách dẫn: Hương Tích Phật phẩm đệ thập", trang 552). Căn phòng phương trượng của Duy Ma chứa bằng đó người mà hề chật chội.

(4) Ý nói: nói như hư không là chính xác quá rồi, nếu còn phải dùng đến "phương trượng" thì vẫn là có thước đo (vẫn là có lượng), rồi lại từ chỗ có lượng ấy để luận ra là vô lượng thì có mất công hay không?

CHÍNH ĐẠO ĐẠI TỬ BI, THIÊN CĂN XUẤT THỂ SINH.

Hai câu này, gọi là (sự) thành tựu công đức (về) tính trang nghiêm. Phật vốn vì sao khởi lên thứ trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi nước, do vì ái dục nên có cõi dục, do vì thiên định (duyên) theo chán (ngán) (1) tất có cõi sắc và vô sắc. Ba cõi này đều là do tà đạo hữu lậu mà sinh, chúng sinh (cứ thể) ngủ vùi trong giấc mộng lớn (là ba cõi này), không biết mong cầu ra khỏi. Thế nên (ngài mới) dấy tâm đại bi, nguyện ta thành Phật, dùng đạo chính kiến vô thượng, khởi (lên) cõi thanh tịnh, (vượt) ra khỏi ba cõi. Tính (trang nghiêm) có nghĩa là gốc, ý nói cõi tịnh độ này tùy thuận theo pháp tính, không trái ngược với gốc pháp (2). Sự (tướng của cõi này) đồng với nghĩa khởi (lên) từ tính của Bảo Vương Như Lai trong kinh Hoa Nghiêm (3). Còn (có ý) nói là tích tập mà thành tính, chỉ cho Bồ Tát Pháp Tạng (4) do tích tập các Ba La Mật (5) lại mà thành (tính của cõi này). Cũng có ý nói tính là chủng tính (của) thánh, từ Bồ Tát Pháp Tạng do nơi Phật Thế TỰ Tại Vương mà ngộ vô sinh pháp nhẫn (6), (địa) vị lúc đó gọi là chủng tính thánh (7). Ở trong tính này, phát 48 đại

nguyện, tu cho thành cõi này, tức gọi là An Lạc tịnh độ. (Cõi) đó là do nhân này mà được, (nay) ở trong quả (mà) nói về nhân, nên gọi là tính. Lại (còn có ý) nói tính có nghĩa là tất nhiên, nghĩa là không đổi, như biển (chỉ) một vị, các nguồn (sông) nhập vào đều thành một vị, vị của biển không tùy theo (các nguồn) kia mà thay đổi. Lại như thân người tính (của nó) không sạch, nên đủ loại sắc, hương, mỹ tuyệt hảo, nhập vào thân đều thành không sạch. Các người vãng sinh trong tịnh độ An Lạc (thời) không ai không phải tịnh sắc, không ai không là tịnh tâm, rốt cuộc đều được pháp thân thanh tịnh bình đẳng vô vi. Bởi cõi nước An Lạc do tính thanh tịnh mà thành tựu.

Chính đạo đại từ bi, thiện căn xuất thế sinh là đại đạo bình đẳng vậy. Đạo bình đẳng sở dĩ gọi là chính đạo, vì bình đẳng là thể tướng của các pháp. Bởi các pháp bình đẳng nên phát tâm (bình) đẳng, phát tâm bình đẳng nên đạo bình đẳng, đạo bình đẳng nên đại từ bi bình đẳng. Đại từ bi là chính nhân của Phật đạo, nên mới nói là chính đạo đại từ bi. Từ bi có ba duyên, một là duyên chúng sinh, đó là bi nhỏ; hai là bi pháp, đó là bi trung; ba là không có duyên, đó là đại bi (8). Đại bi là thiện căn xuất thế vậy. Tịnh độ An Lạc do từ đại bi này mà sinh, nên gọi đại bi này là gốc của tịnh độ, nên mới nói thiện căn xuất thế sinh.

CHÚ THÍCH 6:

(1) Tu thiền định lấy sự chán ghét và xả bỏ dục ái làm căn bản và mục tiêu thành ra tứ thiền cõi sắc và tứ định cõi sắc.

(2) Nguyên văn: “Pháp bốn”, nghĩa là thật tính của pháp.

(3) Chưa truy ra gốc gác trong Hoa Nghiêm. Nhưng theo “Định Thị Phật Học Đại Từ Điển” thì Bảo Vương không phải là tên Phật mà chỉ do vì Phật dùng công đức “bảo” trang nghiêm báo thân nên gọi các ngài là Bảo Vương.

(4) Pháp Tạng Tỳ Kheo là tiền thân của Phật A Di Đà, đã phát 48 đại nguyện thành tựu Cực Lạc thế giới vậy. (Xem kinh Vô Lượng Thọ, đại bốn).

(5) Ba La Mật (Pāramitā) nói đủ là Ba La Mật Đa. Về ý nghĩa có hai lối phân tích theo ngữ nguyên. Pārami (hoặc Parami) tạo thành từ chữ “parama” có nghĩa là trên hết, tối thượng, tuyệt hảo, hạng nhất, đệ nhất (như parama + artha = paramārtha tức đệ nhất nghĩa hay thắng nghĩa). Pārami cộng thêm vĩ ngữ tā thành pāramitā nghĩa là tối thượng hay toàn hảo như các học giả Tây phương thường dịch là “perfection”. Lối phân tích khác là pāram cộng với ita. Pāram là bờ bên kia của con sông, ita là quá khứ phân từ của động từ căn i có nghĩa là đi. Pāramitā là đi qua bờ bên kia. Nghĩa này được các nhà dịch kinh

ra Hán ngữ và Tạng ngữ chấp nhận, trong khi nghĩa trên lại được chấp nhận theo kinh tạng hệ Pali.

Theo Đại thừa thì gồm có 6 Ba La Mật hoặc 10 Ba La Mật. Theo “Giải Thâm Mật Kinh”, 6 Ba La Mật nhiếp hai xu hướng: 3 Ba La Mật đầu bố thí, trì giới, nhẫn nhục là để giúp ích các hữu tình. 3 Ba La Mật sau tinh tấn, thiền định, trí huệ nhằm đối trị phiền não. Sáu Ba La Mật căn bản này lại có thêm 4 Ba La Mật khác hỗ trợ là 1. Phương tiện xảo Ba La Mật trợ giúp cho bố thí, trì giới, nhẫn nhục thêm mạnh, 2. Nguyện Ba La Mật hỗ trợ cho tinh tấn thêm mạnh, 3. Lực Ba La Mật giúp thêm cho thiền định thêm chắc bền, và 4. Trí Ba La Mật làm cho trí huệ được viên mãn (xem Địa Ba La Mật Đa phẩm đệ nhất, Giải Thâm Mật Kinh). Tổng cộng là 10 Ba La Mật.

(6) Vô sinh nhẫn hoặc vô sinh pháp nhẫn (Anuipattika-dharmakṣānti): Thấy được thật tính vô sinh vô diệt của các pháp và an trụ vào pháp vô sinh diệt ấy một cách vững chắc không thối chuyển. Như thế gọi là nhẫn vào pháp vô sinh diệt, tức vô sinh pháp nhẫn. Theo Đại Trí Độ Luận (quyển 73) của Long Thụ Bồ Tát: “Vô sinh nhẫn là cho đến các pháp vi tế còn không thể có được, huống gì pháp to lớn. Như thế gọi là vô sinh. Đắc được pháp vô sinh này, không làm không khởi các nghiệp hành. Như thế gọi là đắc vô sinh pháp nhẫn. Bồ tát đắc vô sinh pháp nhẫn, thì gọi là A Tỳ Bạt Chí (Avaivatika, tức là bất thối chuyển).

(7) Chúng là mầm giống, mầm loại, có tính chất xuất thế thanh tịnh nên gọi là tính thánh.

(8) Tâm thức cần phải chổ duyên (sở duyên) vào để theo đó mà khởi. Tâm bi cũng vậy, cần phải chổ duyên tức đối tượng của mình để mà khởi. Hoặc duyên theo toàn thể chúng sinh, lấy đó làm đối tượng để khởi bi tâm, thì bi tâm này gọi là chúng sinh duyên từ bi. Nếu lấy “pháp”, ở đây là toàn thể các phẩm tính tạo thành chúng sinh, làm duyên để khởi tâm bi, thì được gọi là pháp duyên từ bi. Nếu lấy thật tính KHÔNG của pháp làm duyên để khởi lên bi tâm, thì tâm bi này gọi là vô duyên từ bi. Như kinh Kim Cương nói “độ cả các chúng sinh (tức chúng sinh duyên từ bi) mà không thấy có một chúng sinh nào được diệt độ hết (tức vừa pháp duyên, vừa vô duyên từ bi)”.

QUANG MINH SẠCH ĐẦY ĐỦ, NHƯ GƯƠNG VÀNH NHẬT NGUYỆT.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) hình tướng trang nghiêm. Phật sở dĩ khởi lên công đức trang nghiêm này là (do) thấy mặt trời đi (quanh) bốn miền (1) (mà) ánh sáng không trọn ba hướng (2), lửa thắp lên ngay trong nhà (mà) soi sáng chẳng đủ mười nhận (3), do đó nên (ngài) khởi lên nguyện quang minh sạch đầy đủ, như vành ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, đầy đủ

nơi tự thể. Tịnh độ An Lạc kia tuy là rộng lớn vô biên (song) quang minh thanh tịnh (này) không gì không (chiếu tới) tràn ngập, thế nên mới nói là Quang minh sạch đầy đủ, như gương vành nhật nguyệt.

CHÚ THÍCH 7:

(1) Nguyên văn “tứ vực”: ý chỉ trong vòng giới hạn của bốn phương, tức khoảng không gian của một thế giới.

(2) Ý nói ánh mặt trời chỉ chiếu được một “vực” trong một lúc, không thể chiếu đều hết cả ba hướng kia cùng một lúc.

(3) Nhận là đơn vị đo lường thời cổ xưa. Một nhận khoảng gần 2 mét rưỡi.

ĐỦ TÍNH CHẤT TRÂN BẢO, GỒM HẾT ĐIỀU TRANG NGHIÊM.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) đủ loại sự trang nghiêm. Phật có gì lại khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi nước dùng đất bùn để trang sức cung điện, dùng gỗ đá làm đài hoa, hoặc có chạm ngọc dát vàng (thì cũng) không thỏa ý nguyện, hoặc có sắp đặt trăm ngàn (thứ) (thì cũng) chịu đủ cơ cực (1), do lẽ đó nên (ngài) dấy tâm đại bi, nguyện ta (khi) thành Phật sẽ khiến (cõi của ta) châu báu đầy đủ, tự nhiên tráng lệ, (đến mức) cùng quên hết (không) còn (thứ) gì khác (2) (mà) tự đắc (thành) nơi Phật đạo. Sự trang nghiêm này cho dù Tỳ Thủ Yết Ma (3), tài nghệ (vốn) nổi danh là tuyệt vời, có (cỗ) suy cùng nghĩ cạn (cũng) không sao biết cách (làm) được.

Tính có nghĩa là gốc vậy. Năng sinh đã (thanh) tịnh, sở sinh làm sao lại không (thanh) tịnh được, cho nên kinh nói, tùy tâm mà tịnh ắt cõi Phật tịnh. Cho nên mới nói là: đủ tính chất trân bảo, gồm hết điều trang nghiêm.

CHÚ THÍCH 8:

(1) Ý nói dù kẻ có của đủ để xây cất theo ý mình thì cũng phải ra công sức rất nhiều.

(2) Nguyên văn: “Tương vong ư hữu dư” ý nói tính chất trang nghiêm của cõi kia quá hoàn toàn đến độ làm cho chúng sinh không còn thấy thiếu thốn hay thèm mong bất cứ thứ gì nữa, do đó sẽ tự thành được Phật đạo.

(3) Visva-karman tức thần công nghệ, công nghiệp, kiêm là thần kiến trúc, có thể biến hóa ra đủ thứ xảo nghệ, đồ dùng, dụng cụ, cũng như đủ loại trang nghiêm theo ý của các vị vua trên cõi trời Đao Lợi (tức Tam Thập Tam Thiên).

QUANG VÔ CẦU RỰC RỠ, SÁNG SẠCH RỌI THẾ GIAN.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) sắc trang nghiêm. Phật sở khởi lên (sự) trang nghiêm này là (do ngài) thấy các cõi nước xấu tốt không đồng. Do không đồng nhau nên lấy cao thấp làm hình (dáng). Cao thấp đã thành hình, thời thị phi khởi. Thị phi đã khởi (thì cứ) chìm luôn trong ba (cõi) hữu (1). Cho nên (ngài) dấy tâm đại bi, khởi lên nguyện bình đẳng, nguyện cõi nước của ta ánh sáng lung linh rực rỡ, hạng nhất không gì bằng, không như sắc vàng của trời, người có thể bị thứ (sắc) khác át mất. Nếu (nói về) lẫn át lẫn nhau, (thì) như gương sáng để bên vàng (ròng) ắt (ẩn mất) không hiện (2), (lại) vàng trong thời hiện tại này sánh với vàng trong thời có Phật thời (ẩn mất) không hiện, vàng thời còn có Phật so với vàng Diêm Phù Na (3) lại (ẩn mất) không hiện, vàng Diêm Phù Na mà so với cát vàng trong biển lớn (vào thời) thuộc đạo Chuyển Luân Vương (4) thì lại (ẩn mất) không hiện, cát vàng thuộc đạo Chuyển Luân Vương so với núi vàng thời (ẩn mất) không hiện, núi vàng sánh với núi Tu Di vàng ắt (ẩn mất) không hiện, núi Tu Di vàng so với vàng anh lạc của cõi trời Ba Mươi Ba (5) ắt ẩn mất không hiện, vàng anh lạc của cõi trời Ba Mươi Ba so với vàng của cõi trời Diệm Ma sẽ (ẩn mất) không hiện, vàng của cõi trời Diệm Ma so với vàng của cõi trời Đâu Suất Đà sẽ (ẩn mất) không hiện, vàng của cõi trời Đâu Suất Đà so với vàng của cõi trời Hóa Tự Tại sẽ (ẩn mất) không hiện, vàng của cõi trời Hóa Tự Tại so với vàng của cõi trời Tha Hóa Tự Tại sẽ (ẩn mất) không hiện, vàng của cõi trời Tha Hóa Tự Tại so với quang minh trong nước An Lạc sẽ (ẩn mất) không hiện.

Tại sao lại như thế? (Vì) ánh sáng ở cõi ấy do dứt hết nghiệp cấu (bản) mà sinh, do không thanh tịnh nào lại không thành tựu vậy. Tịnh độ An Lạc là do nghiệp (thanh) tịnh vô sinh nhân của Bồ Tát mà (sinh) khởi, được thống lĩnh bởi vua pháp A Di Đà Như Lai, vì A Di Đà Như Lai là tăng thượng duyên vậy (6), cho nên mới nói là Quang vô cầu rực rỡ, sáng sạch rọi thế gian, là soi chiếu hai loại thế gian (7) vậy.

CHÚ THÍCH 9:

(1) Tức ba cõi luân hồi: cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc.

(2) Ý nói cái sáng của gương quá yếu so với vàng, nên bị ánh sáng vàng lẫn át mất không thấy đâu là ánh sáng gương nữa.

(3) Jambūnada-suvarṇa: Jambūnada phiên âm là Viêm Phù Đàm, Diêm Phù Na Đà (hoặc Na Tha), còn Survaṇa nghĩa là vàng. Diêm Phù (Jambu) là tên cây. Nam Thiệm Bộ Châu có nhiều loại cây này, nên còn gọi là châu Diêm Phù Đề (Jambudvīpa). Dưới rừng cây Diêm Phù có con sông (nada). Sông lấy tên cây mà gọi, nên thành Diêm Phù Na Đề (hoặc Đàm, hoặc Tha). Trong sông có chất vàng (suvarṇa), lấy tên của sông mà gọi thành vàng Diêm Phù Na Đề (Jambūnada-suvarṇa).

(4) Tức vào thời vua Chuyển Luân (Cakra-vartitva) dùng thập thiện đạo để giáo hóa chúng sinh, nên thời ấy thuần thiện.

(5) Tức Tam Thập Tam Thiên (Trāyastriśā): tầng trời thứ nhì trong sáu tầng trời thuộc cõi dục (Kāmvācāra). Các tầng trời kia theo thứ tự từ thấp lên cao, tương ứng với phước đức hành thiện trì giới từ ít đến nhiều, như sau: Dưới Tam Thập Tam Thiên là tầng trời thứ nhất Tứ Thiên Vương (Cāturmahārājakājika), từ Tam Thập Tam Thiên trở lên là Diêm Ma Thiên (Yāma), Đâu Suất Đà Thiên (Tuṣita), Hóa Tự Tại Thiên (Nirmāṇarati) và Tha Hóa Tự Tại Thiên (Paranirmitavaśa-vartina).

(6) Tầng thượng duyên là một trong bốn duyên. Duyên (pratyaya) là chỗ dựa, điểm dựa, chỗ xuất xứ để từ đó khởi lên một cái khác, gọi là kết quả của duyên. Nhân chính để sinh quả gọi là nhân duyên (hetu-pratyaya); đối tượng ngoại giới làm chỗ tựa cho tâm thức khởi dậy gọi là sở duyên duyên (ālambana-pratyaya); tâm tâm sinh diệt làm duyên cho nhau như tâm trước diệt làm duyên cho tâm sau khởi, tâm trước tâm sau bình đẳng và nối tiếp nhau không gián đoạn gọi là đẳng vô gián duyên (samanantara-pratyaya); và cuối cùng, tất cả mọi yếu tố trợ giúp cho các "kết quả" sinh khởi mạnh mẽ, không làm chướng ngại cho sự "thành quả", đều gọi là tầng thượng duyên (adhipati-pratyaya).

(7) Tức thể gian và xuất thể gian, ở đây là Cực Lạc thể giới.

CỎ CÔNG ĐỨC BẰNG BÁU, MỀM MẠI CHUYỂN TRÁI PHẢI, CHẠM VÀO SINH THẮNG LẠC, HƠN CA CHIÊN LÂN ĐÀ.

Bốn câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) xúc trang nghiêm. Phật vốn (do) cố gì mà khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi nước, tuy đầy báu vàng ngọc mà không (làm) được y phục (1), (có) gương sáng đồ chơi quý mà đồ đặt bày (2) không cách (gì có) được. Do (có) các thứ ấy thì vui nơi mắt (song) chẳng tiện lợi cho thân. Mắt và thân hai đàng (như thế) chả lẽ không mâu thuẫn sao. Cho nên (ngài) nguyện rằng khiến cho cõi nước ta, người, trời,

sáu tình hòa (nhau) như sữa với nước (3), diệt hết mọi lao khổ Sở Việt (4), cho nên (ở đây) bấy báu mềm mại, (vừa) đẹp mắt (vừa) tiện (lợi cho) thân.

Ca Chiên Lân Đà là tên của loại cỏ mềm mại bên Thiên Trúc (5), xúc chạm vào có thể sinh ra cảm giác (khoái) lạc, nên lấy đó làm thí dụ. Người chú giải (6) (có thể) nói (như sau), cõi này đất đá cỏ cây, mỗi thứ có thể (chất) cố định riêng, dịch giả (7) vì sao lại nhìn (các) báu (của cõi) kia là cỏ? Phải (chăng) là cho rằng các thứ (báu) kia (như) mầm non mới trổ, (như) cỏ mịn uốn vòng, nên nêu lên là cỏ vậy. Tôi (8) nếu được tham gia vào việc dịch (thuật) thì sẽ có cách khác. Sinh thẳng lạc là khi chạm vào Ca Chiên Lân Đà thì sinh cái lạc nhiệm trước (9) (còn) chạm vào báu mềm ở đây thì sinh niềm (an) lạc pháp hỉ (10), hai sự (việc này) nêu lên, không phải thẳng thì là gì nữa. Cho nên mới nói: Cỏ công đức bằng báu, mềm mại chuyển trái phải, chạm vào sinh thẳng lạc, hơn Ca Chiên Lân Đà.

CHÚ THÍCH 10:

(1) Có lẽ ám chỉ cho các loài phi nhân như loài Rồng (Naga) chẳng hạn?

(2) “Phô cụ” tức các đồ dụng cụ để trưng bày các thứ quý.

(3) Sáu tình tức sáu căn. Từ sáu căn khởi lên các tình cảm ý thức, nên đôi khi gọi là sáu tình, chính là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Sáu tình hòa như sữa nước, ý nói cả sáu căn đều cùng hưởng lạc đồng đều như nhau.

(4) “Sở Việt chi lao” Sở và Việt là hai nước vào thời Xuân Thu bên Trung Hoa, hai xứ này cách xa nhau nên nói “Sở Việt”, là chỉ cho sự xa xôi cách trở vậy. “Sở Việt chi lao” là cái khổ nhọc xa xôi, đi lại vất vả.

(5) Xưa Trung Hoa gọi Ấn là Thiên Trúc.

(6) Người chú giải ở đây không rõ ám chỉ vào ai, có lẽ chỉ vào các người nghiên học bốn luận này?

(7) Dịch giả cho ngài Bồ Đề Lưu Chi.

(8) Tức Đàm Loan Đại sư. Đại sư không mấy hài lòng về ý nghĩa cỏ ở đây. Và ngài tin rằng đó là do lỗi dịch của Bồ Đề Lưu Chi mà ra.

(9) Niềm trước là ô nhiễm bởi tham dục, và bị phiền nhiễu bởi khát ái khi chúng sinh tiếp xúc với các dục lạc của thế gian.

(10) Pháp hỉ là cái vui của pháp, do pháp giải thoát đưa lại niềm vui thanh tịnh.

HOA BÁU NGÀN VẠN LOẠI, CHE KHẮP SUỐI AO HỒ, GIÓ THOẢNG LAY HOA LÁ, QUANG GIAO THOA LOẠN CHUYỂN.

Bốn câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) nước trang nghiêm. Phật vốn vì đâu khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước hoặc sông nước cuộn cuộn, biển động ba đào, bọt nổi rợn người, hoặc đóng (băng) tan (giá) thấm (ướt) đông (đá), thúc bách xông xáo, hướng (đến) thì không niềm vui thích, trở (ngược) thì có (nỗi) lo gặp nạn (1). Bồ Tát thấy như thế dấy tâm đại bi, nguyện (khi) ta thành Phật thời mọi thứ sông suối ao hồ cùng với cung điện tương xứng. (Sẽ có) đủ loại hoa báu trải khắp làm đẹp cho (mặt) nước, (rồi có) gió hiu hiu quạt nhẹ, (có ánh sáng) chiếu ra thứ lớp. Không một đóa (hoa) nào lại không thể làm cho sáng khoái tinh thần vậy. Cho nên mới nói: Hoa báu ngàn vạn loại, che khắp suối ao hồ, gió thoảng lay hoa lá, quang giao thoa loạn chuyển.

CHÚ THÍCH 11:

(1) Ý nói sông nước hiểm nghèo, kẻ đi thuyền trong các cõi nước này dễ gặp khó khăn nguy hiểm.

CUNG ĐIỆN CÙNG LẦU GÁC, THẤY MƯỜI PHƯƠNG KHÔNG NGẠI, CÂY TẠP ĐỦ QUANG SẮC, LAN CAN BÁU GIÁP VÒNG.

Bốn câu này gọi là (sự) thành công đức (về) đất trang nghiêm. Phật vốn vì đâu khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi nước non cao sừng sững, cây khô giăng đèo, gập ghềnh hiểm trở, vực thăm thẳm sâu, cỏ chen đầy hốc. Biển xanh man mác (kia) là các dòng hút mắt, dạt dào đầm rộng (nọ) là chốn không dấu chân (1), Bồ Tát thấy thế dấy nguyện đại bi, nguyện rằng cõi nước ta đất bằng như lòng bàn tay, cung điện lầu gác (như) gương châu (vào hình ảnh) mười phương, đứng là không thuộc vào đâu hết, mà cũng không đâu không thuộc vào. Cây báu, lan can báu óng ánh chiếu nhau, cho nên nói rằng: Cung điện cùng lầu gác, thấy không ngại mười phương, cây tạp đủ quang sắc, lan can báu giáp vòng.

CHÚ THÍCH 12:

(1) Ý chỉ sự hoang dại của thiên nhiên ở cõi này.

VÔ LƯỢNG BÁU GIAO NHAU, HƯ KHÔNG TRÀN LƯỚI VĨNG, ĐỦ LOẠI LINH VANG HƯỜNG, NGÂN NGA ÂM ĐIỆU PHÁP.

Bốn câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) hư không trang nghiêm. Phật vốn vì đâu mà khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi nước, khói mây sương bụi, che đậy thái hư. Sét găm giông ào, từ trên đổ xuống. Cầu vòng điềm gỡ, từ không mà hiện; âu lo trăm mối khiến cho lòng dưng (1), Bồ Tát thấy thế dấy tâm đại bi, nguyện cõi nước ta lưới báu nối chéo nhau, vũng khắp hư không, chuông linh cung thương (2) ngân nga đạo pháp, nhìn không biết chán, (lại thành) nhớ đạo thấy đức. Cho nên nói rằng: Vô lượng báu giao nhau, hư không tràn lưới vũng, đủ loại linh vang hưởng, ngân nga âm diệu pháp.

CHÚ THÍCH 13:

(1) Tức sừng tóc gáy hay nổi gai ốc, ý chỉ cho các sự lo âu hải hùng của cõi này từ trên hư không đổ xuống.

(2) Tức các âm điệu của âm nhạc cổ Trung Hoa.

MƯA HOA, Y TRANG NGHIÊM, VÔ LƯỢNG HƯƠNG HUÂN KHẮP.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) mưa trang nghiêm, Phật vốn vì sao lại khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy ở cõi nước, muốn dùng đồ trang điểm trải dưới đất để mời bậc đáng tôn trọng, hoặc muốn dùng hương hoa báu quý để tỏ lòng cung kính, song nghiệp nghèo phước bạc, sự việc (mong muốn) ấy chẳng xong. Cho nên (ngài) dấy nguyện đại bi, nguyện cõi nước ta, thường mưa xuống các thứ này, thỏa mãn tâm ý chúng sinh. Tại sao lại dùng mưa mà nói (cho sự việc ấy)? Sợ (có người) chấp lấy mà nói rằng nếu thường mưa hoa y, thì phải đầy lấp hư không, (vậy do) duyên gì mà không ngại (mưa như vậy) (1)? Cho nên lấy mưa làm ví dụ. Mưa đúng thời tất không lo gì tràn ngập. Quả báo trên (cõi) An Lạc lẽ nào có các thứ làm phiền chúng sinh sao? Kinh có nói: ngày đêm sáu thời (2) mưa áo báu, mưa hoa báu, chất báu mềm mại, dẫm bước lên trên, ắt lún xuống bốn tấc, theo chân nhấc lên, lại hoàn lại như cũ. Dùng xong đi vào đất báu, như nước vào hang. Cho nên nói rằng: Mưa hoa, y trang nghiêm, vô lượng hương huân khắp.

CHÚ THÍCH 14:

(1) Ý nói tại sao thường mưa như vậy mà không bị tràn ngập các thứ trang nghiêm ấy và sẽ làm trở ngại cho đất đai các thứ.

(2) Cách phân một ngày đêm thành các thời, tức các buổi, theo đạo Phật, gồm: sáng sớm (thần triều), giữa trưa (nhật trung), mặt trời lặn (nhật một), đầu đêm (sơ dạ), giữa đêm (trung dạ), và sau đêm (hậu dạ), nên gọi một ngày đêm là sáu thời.

MẶT TRỜI PHẬT HUỆ SÁNG, SẠCH TRỪ THỂ ÁM SI.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) quang minh trang nghiêm. Phật vốn vì sao khởi dậy trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi nước tuy là ánh sáng mặt trời ngay trên đầu, mà bị ngu si che ám, cho nên nguyện rằng khiến cho (tất cả) ánh sáng có nơi cõi nước ta, có thể trừ được si ám, (mà) vào trí huệ Phật (chứ) không phải (chỉ) là (một) sự (kiện) vô ký (1). Cũng (có ý) nói là quang minh của cõi nước An Lạc do quả báo từ trí huệ của Như Lai mà khởi lên, cho nên có thể trừ cái tối ám của thế gian. Kinh nói: Hoặc có cõi Phật dùng quang minh làm Phật sự, chính là nghĩa này vậy. Cho nên nói rằng: Mặt trời Phật huệ sáng sạch trừ thể ám si.

CHÚ THÍCH 15:

(1) Vô ký là không phải thiện không phải ác. Nói theo thói thường là “vô tư”.

PHẠM THANH NGỘ SÂU XA, VI DIỆU VỌNG MƯỜI PHƯƠNG.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) âm thanh trang nghiêm. Phật vốn vì sao mà khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước, tuy có thiện pháp, mà danh tiếng chẳng xa, có danh tiếng tuy xa song lại không vi diệu. Có danh tiếng xa vi diệu mà lại chẳng làm vật (1) (giác) ngộ, cho nên khởi lên trang nghiêm này. Nước Thiên Trúc gọi hạnh (thanh tịnh) là phạm hạnh, gọi lời lẽ vi diệu là phạm ngôn. Xứ ấy quý trọng Phạm Thiên, phần nhiều hay dùng (chữ) phạm để ca ngợi, nên còn nói là pháp tại trung quốc (2) thông với Phạm Thiên là vậy.

Thanh là danh vậy, danh có nghĩa là danh của cõi An Lạc. Kinh có nói: nếu có người chỉ nghe thấy danh của cõi Tịnh độ An Lạc (mà) muốn nguyện vãng sinh thì cũng được như nguyện. Đây là một chứng cứ cho thấy danh này (giác) ngộ (vạn) vật vậy. Luận giải thích (3) có nói: Như Tịnh độ này, không phải thuộc về ba cõi. Lấy gì để nói như vậy? Do không có dục (nên) chẳng phải cõi dục, do ở mặt đất, (nên) chẳng phải cõi sắc; do có sắc (nên) chẳng phải cõi vô sắc.

Nguyên là vì nghiệp riêng của Bồ Tát (nên) mới thành như vậy. Ra khỏi (ba cõi) hữu mà (là) hữu (nên) nói là vi, danh có thể khai ngộ (nên) nói là diệu. Cho nên nói: Phạm thanh ngộ sâu xa, vi diệu vọng mười phương.

CHÚ THÍCH 16:

(1) Vật ở đây ý nói vạn vật, thuộc chúng hữu tình.

(2) Trung quốc ở đây không phải là nước Trung Hoa ngày nay, mà nói chung cho các xứ trung tâm văn hóa, ngược lại với các vùng biên địa hạ tiện.

(3) Không rõ là luận nào? Đàm Loan Đại sư gọi là Thích luận tức "luận giải thích". Trong "Lược Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa" ngài cũng chỉ nói "Như Thích Luận ngôn" giống như ở đây, không nói rõ là thích luận nào, của ai? Song thường vẫn được hiểu là Đại Trí Độ Luận, bộ luận giải thích kinh Đại Bát Nhã, của Long Thụ Bồ Tát.

CHÍNH GIÁC A DI ĐÀ, VUA PHÁP KHÉO TRỤ TRÌ.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) chủ trang nghiêm. Phật vốn vì sao mà khởi dậy nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước La Sát làm vua thời hướng dẫn cả nước ăn (thịt) lẫn nhau, bánh xe báu dừng trên (cung) điện thời bốn miền hết lo (1), ví như là (một thời) phong thịnh, lẽ nào lại không có gốc gác hay sao (2)? Cho nên (ngài) khởi nguyện lên, nguyện cõi nước ta thường có pháp vương, (và) do thiện lực của pháp vương mà được trụ trì (3). Trụ trì là như chim hoàng hộc (trì) giữ Tử An, ngàn năm lại (sống) dậy (4), (như) mẹ cá chằm (trì) giữ con trai qua cạn dăng (5) chẳng hoại. Nước An Lạc (dĩ nhiên phải) được chính giác khéo (trì) giữ, không lẽ cõi nọ lại có sự việc phi chính giác hay sao? Cho nên nói rằng: A Di Đà chính giác, pháp vương khéo trụ trì.

CHÚ THÍCH 17:

(1) Ý nói khi có Chuyển Luân Vương xuất hiện thời có bánh xe báu (bảo luân) hiện ra dừng đứng trong không trên cung điện, khi bánh xe chuyển về hướng nào thì luân vương cất quân theo hướng đó, và sẽ được mọi xứ ở phương đó quy phục. Bánh xe đi đủ bốn hướng, luân vương thu phục trọn bốn miền, thì thế gian an cư lạc nghiệp.

(2) Ý nói Chuyển Luân Vương không phải thường có hay dễ có. Thời đại an lạc của con người phải có đủ nhân duyên mới được hưởng. Không như cõi Cực Lạc, Phật Di Đà luôn trụ trì.

(3) Trụ trì có nghĩa là giữ cho yên ổn, cho vững chắc lâu bền.

(4) Nguyên văn “thiên linh canh khởi”. Theo “Lược An Lạc Tịnh Độ Nghĩa” thì Tử An và chim Hoàng Hộc (hay Hoàng Hạc) ở đây thuộc tích truyện thần tiên. Tử An chết cả ngàn năm, mà có chim Hoàng Hộc đến mộ kêu “Tử An”, thời Tử An lại sống dậy. Có lẽ ý nói A Di Đà Phật trì giữ chúng sinh, cho đến bao giờ thành tựu vô thượng Bồ Đề mới thôi, dù chúng sinh chìm đắm trong phiền não vô minh.

(5) Ý nói trải qua mùa nước dâng vào tiết hè, mùa nước cạn vào tiết đông.

NHƯ LAI TỊNH HOA CHÚNG, CHÍNH GIÁC HOA HÓA SINH.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) quyền thuộc trang nghiêm. Phật vốn cố gì mà khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước hoặc lấy thai huyết làm thân thể, hoặc lấy phân tiểu làm gốc sinh, hoặc hòe cức chốn cao (1), con cái lại hung tợn, hoặc con mọn dạ hèn (2) mà tài ba siêu việt, do chê bai mà mang lửa (giận), vì sỉ nhục mà ôm băng (hờn) (3). Cho nên mới nguyện rằng, khiến cõi nước ta đều sinh ra trong tịnh hoa (của) Như Lai; quyền thuộc bình đẳng, không cách nào mà cho hay lấy (được) (4). Cho nên nói rằng: Như Lai tịnh hoa chúng, chính giác hoa hóa sinh.

CHÚ THÍCH 18:

(1) Hòe cức: Từ thời nhà Chu phân tước vị quan trong triều ra “ba công” và “chín khanh”. Trồng ba cây hòe để định chỗ cho ba quan Công, và chín cây cức để sắp chỗ cho chín quan Khanh. Nên đời sau nói hòe cức là chỉ cho “ba Công chín Khanh”, tức nói cho các quan tước trong triều đình. Nguyên văn câu này là “hòe cức cao kỳ”. “Cao kỳ” chỉ cho chốn kinh kỳ cao sang thuộc triều đình vua chúa.

(2) Nguyên văn “thụ tử tì phúc”, tức con cái của quan hèn và nô tì.

(3) Nguyên văn “Cơ tiểu do chi hoài hỏa, sỉ nhục duyên dĩ bão băng”. Ý nói các phiền não hờn giận vì sự đụng chạm liên hệ con người với nhau.

(4) Nguyên văn “dữ đoạt vô lộ”, ý nói không cách gì mà có thương hay ghét được. “Dữ” là cho, biểu tượng cho các hành động liên hệ đến tình thương. “Đoạt” là lấy đi, tượng trưng cho các hành động liên hệ với ghét bỏ. Vì trên cõi Cực Lạc, mọi người đều là quyến thuộc trong một liên hệ “tình cảm” bình đẳng, vì đồng một bản thể trí huệ thanh tịnh.

YÊU THÍCH PHẬT PHÁP VỊ, THIỀN TAM MUỘI MÓN ĂN.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) thọ dụng trang nghiêm. Phật vốn do đâu mà khởi dậy nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước hoặc lục ổ phá trứng (1) làm bữa ăn no đủ, hoặc treo cát chỉ dầy (2) làm cách vổ về nhau, con cái kêu réo quả là đau lòng (3). Cho nên (ngài) khởi dậy nguyện đại bi, nguyện cõi nước ta dùng Phật pháp, dùng thiền định, lấy tam muội làm món ăn, không còn các khổ nhọc vì các món ăn khác. Yêu thích Phật pháp vị là như Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh nói kinh Pháp Hoa trong 60 tiểu kiếp. Các vị thánh giả tụ hội lúc đó cũng (chỉ) ngồi (yên) một chỗ. Sáu mươi tiểu kiếp coi như khoảng bữa ăn, không có một ai hoặc thân hoặc tâm lại đâm lưỡi môi (4). Lấy thiền định làm món ăn là nói cho các vị đại Bồ Tát thường ở trong tam muội (5) không (nhận) đồ ăn gì khác. Tam muội (6) là các người, trời cõi đó khi muốn ăn thì trăm vị đồ ngon, bày ra la liệt, mắt thấy sắc, mũi ngửi hương, thân thích thú, tự nhiên no đủ, ăn xong (đồ ăn) biến mất, nếu cần lại hiện ra. Các sự việc này đều (có nói) trong kinh. Cho nên nói rằng: Yêu thích Phật pháp vị, thiền tam muội món ăn.

CHÚ THÍCH 19:

(1) Nguyên văn: “Thám sào phá noãn”, ý nói đời sống cơ cực nghèo đói của cõi này phải đi lục lọi tìm kiếm ăn giết lẫn nhau. Có thể chỉ cho cảnh tranh sống của loài vật, mà cũng ám chỉ luôn cho loài người.

(2) “Huyền sa chỉ đại”, cũng chỉ cho sự đói kém, treo bao cát lên mà tưởng tượng là lương thực có đó cho đỡ đói.

(3) Cũng chỉ là diễn tả cảnh đói kém thiếu ăn mà thôi.

(4) Coi Pháp Hoa Kinh, phẩm Tự đệ nhất. Về tiểu kiếp (kalpa), thì Đại Trí Độ Luận có khác với Câu Xá Luận. Chiếu theo tuổi thọ của con người tăng dần lên từ 10 tuổi, mỗi một trăm năm tăng 1 tuổi thọ, cho đến 8 vạn 4 ngàn tuổi, thì gọi là “một tăng”. Ngược lại từ 8 vạn 4 ngàn tuổi, mỗi trăm năm giảm một tuổi thọ, cho đến còn có 10 tuổi thọ, thì gọi là “một giảm”. Trí Độ Luận cho “một tăng một giảm” hợp lại là một tiểu kiếp. Trong khi Câu Xá cho “một tăng” hay “một giảm” là một tiểu kiếp vậy.

(5) Tam muội (Samādhi) hoặc còn phiên âm là Tam Ma Đề, nghĩa là tập trung lại với nhau tại một chỗ. Theo quan điểm của Đại thừa là toàn thể hiển hiện ra đối trước huệ chứng thật và quán sát. Toàn thể ở đây là toàn thể hiện hành của hạnh nghiệp, trọn cả nhân lẫn quả. Nên nó là một cảnh giới để phát huệ chứng thật. Ý nghĩa Tam muội như thế bao gồm luôn cả hai nghĩa của chữ phạn ā-dhā là “đặt xuống” và “đốt cháy”. Samādhi là tập trung tất cả mọi hạnh nghiệp lại một chỗ để thắp sáng lên trí huệ chứng biết chân tính của mọi pháp.

(6) Đoạn sau này, Đàm Loan Đại sư hình như muốn giải thích Tam Muội theo ý nghĩa như một năng lực công đức của các người trời nơi Cực Lạc.

DỨT LÌA THÂN TÂM NÃO, THƯỜNG THỌ LẠC KHÔNG NGƯNG.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) không có các tai nạn trang nghiêm. Phật vốn vì sao khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước, sáng được (vua) sủng ái, chiều (đã) hời búa đao, hoặc (thuở) nhỏ nhà mái tranh, (khi) lớn hàng phượng trượng (1), hoặc xuất (thân) từ con nhà thối kèn lá, trải biết bao phen rồi cũng trở lại (như) xưa (2). (Thấy) đủ loại mất (mát ngang) trái như vậy, nên (ngài) nguyện rằng khiến cõi nước ta, an lạc liên tục, rốt cùng không gián đoạn. Thân não là các thứ đói khát, nóng lạnh, giết hại v.v... Tâm não là các thứ phải trái, được mất, ba độc (3) này nọ. Cho nên nói rằng: Dứt lìa thân tâm não, thường thọ lạc không ngưng.

CHÚ THÍCH 20:

(1) Ý nói được kính trọng.

(2) Nguyện văn “kinh lịch thối hoàn”, ý là trải qua bao phen thử thách rồi cũng bị số mệnh ép trở lại như xưa. Còn ý nghĩa thối kèn lá (minh gia) có lẽ chỉ cho hạng nhạc sĩ tầm thường?

(3) Ba độc tức tham, sân và si.

ĐẠI THỪA THIỆN CĂN GIỚI, BẰNG KHÔNG DANH XẤU XA, NGƯỜI NỮ VÀ CĂN KHUYẾT, GIỐNG HAI THỪA CHĂNG SINH.

Bốn câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) đại nghĩa môn trang nghiêm. Môn này là môn chung cho đại nghĩa. (Còn) đại nghĩa là căn do của Đại thừa vậy. Như người ta xây thành, (đến) được cửa (tức là môn) thời vào (được). Nếu người nào được sinh vào An Lạc, đó là thành tựu (được) môn (tức cửa)

của Đại thừa vậy. Phật vốn lẽ gì khơi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước, tuy có Phật Như Lai hiền thánh các chúng, (song) vì cõi nước ô trược, nên phân một mà nói ba (1) hoặc do cách nâng lông mày (mà) bị trách, hoặc vì nói năng biểu lộ (mà) phải chê (2). Cho nên nguyện rằng khiến cõi nước ta đều là một vị (của) Đại thừa, một vị bình đẳng, mầm mống căn hoại không sao sinh về được. Người nữ, tàn tật (đến) danh từ (thôi) cũng không có. Cho nên nói: Đại thừa thiện căn giới, bằng không danh xấu xa, người nữ và căn khuyết, giống hai thừa chẳng sinh.

Hỏi rằng: Theo kinh Vô Lượng Thọ được nói tại thành Vương Xá, trong 48 nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng có nói, nếu ta đắc (thành) Phật, (thì số) Thanh Văn trong nước (ta), (như) có ai có thể tính toán biết được số lượng đó, (thì ta) không giữ (lấy) chính giác. Đó là một chứng cứ (cho thấy cõi đó) có Thanh Văn vậy. Lại trong (luận) Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Bồ Tát Long Thọ làm (bài) tán (thán) Phật A Di Đà có nói: “Vượt khỏi ngục ba cõi, mắt như lá hoa sen, chúng Thanh Văn vô lượng, nên con dập đầu lễ”. Đó là chứng cứ thứ hai có Thanh Văn (trong cõi kia) vậy. Lại trong luận Ma Ha Diễn có nói, cõi Phật (có) đủ loại không giống nhau, hoặc có cõi Phật thuần là tăng Thanh Văn, hoặc có cõi Phật thuần là tăng Bồ Tát, hoặc có cõi Phật Bồ Tát, Thanh Văn hợp lại làm tăng, như cõi nước An Lạc của (Phật) A Di Đà chẳng hạn là một vậy. Đó là chứng cứ thứ ba là có Thanh Văn. Trong các kinh mà nói có đến xứ sở An Lạc, phần lớn đều nói có Thanh Văn, chứ không nói là không có Thanh Văn. (Mà) Thanh Văn chính là một trong nhị thừa. (Nay) luận (này) lại nói cho đến không có cả danh dự của nhị thừa nữa. Điều này làm sao hiểu được đây?

Đáp rằng: Dùng lý mà suy, Tịnh Độ An Lạc không thể có nhị thừa. Cớ sao lại nói vậy? Thường có bệnh tất có thuốc (đó là) lẽ thường của lý số vậy. Kinh Pháp Hoa có nói: Như Lai Thích Ca Mâu Ni, do vì ra đời nơi thời năm trước, nên phân một làm ba, Tịnh độ đã chẳng phải là năm trước, không có tam thừa là rõ (lắm) rồi. Kinh Pháp Hoa nói về các Thanh Văn, các vị đó do đâu mà được giải thoát? Chỉ (do) lìa hư vọng, gọi là giải thoát. Các vị này thật ra chưa được (đến chỗ) tất cả (đều) giải thoát, vì chưa đắc (được) đạo vô thượng. Suy xét (kỹ) lý này, (thì) A La Hán đã chưa được tất cả (đều) giải thoát, ắt phải có sinh. Các vị này lại không (còn) sinh trong ba cõi. Ngoài ba cõi ra, trừ Tịnh Độ, lại không có chỗ (nào để) sinh. Cho nên chỉ phải sinh nơi Tịnh Độ mà thôi. (Ở cõi này) như nói về Thanh Văn là Thanh Văn nơi các phương khác sinh về, vẫn giữ tên gốc nên gọi là Thanh Văn. Như khi Thiên Đế Thích (3) sinh vào cõi người có họ là Kiều Thi Ca, sau này tuy làm chủ cõi Trời, Phật vì muốn cho người ta biết căn do của ông ta, (nên) khi nói chuyện với Đế Thích vẫn gọi là Kiều Thi Ca, (Thanh Văn) kia cũng giống như đây vậy. Lại luận này chỉ nói giống nhị thừa không sinh, ý nói nước An Lạc không sinh mầm mống nhị thừa, chứ có ngại gì (nếu) nhị thừa sinh vào vậy. Ví như loài quật không sinh ở Giang Bắc (nhưng) các hàng quán ở Hà Lạc cũng thấy có quật. Lại (cũng như người

ta) nói chim Anh Vũ không (bay) đến Lũng Tây, (song) các thanh giá ở Triệu, Ngụy, vẫn có chim Anh Vũ. Hai loại này (ở đây) chỉ nói là loại của nó không có đến (tận) đây. (Nói cõi) kia có Thanh Văn cũng y như vậy. Hiểu được như vậy thời rõ được kinh luận.

Hỏi rằng: Danh để gọi đến sự, có sự mới có danh. Nước An Lạc đã không có các sự như nhị thừa, người nữ và căn khuyết (thì) cũng cần gì phải nói không có ba loại danh như vậy?

Đáp rằng: Như Bồ Tát tâm mềm (4), không đủ sức dũng mãnh, (bị) chê gọi là Thanh Văn; như người (hay) lơ lửng hoặc lại nhu nhược, (bị) chê nói là người nữ; lại tuy mắt tuy sáng mà không minh bạch các sự, (bị) chê bảo là đồ mù; lại như tai tuy thông song nghe nghĩa không hiểu, (bị) chê cho là kẻ điếc; lại như lưỡi tuy nói (được) nhưng ấp úng lấp bắp (bị) chê là đồ câm. Đủ các sự thể như vậy, căn tuy có đủ, mà vẫn có các danh xưng chê trách. Cho nên phải nói (ở Tịnh Độ kia) cho đến không có cả danh (xưng) nữa. Cho thấy rõ Tịnh Độ không có các danh xưng (khen) tặng (chê) bỏ như vậy.

Hỏi rằng: Theo bốn nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng, cùng với bài tán của Bồ Tát Long Thọ, đều dường như lấy chỗ nước kia có nhiều chúng Thanh Văn làm chỗ hy kỳ, như thế có nghĩa sao?

Đáp rằng: Thanh Văn lấy thật thể (5) làm chỗ chứng, coi như không thể (nào) lại sinh mầm rễ Phật đạo (được), song Phật dùng thần lực bốn nguyện không thể suy lường, nhiếp lấy (các vị ấy) khiến sinh (vào cõi nước) kia, rồi lại sẽ dùng thần lực (khiến) sinh tâm đạo vô thượng cho họ. Ví như loài chim độc (rớt) vào nước, cá cua đều chết, loài tê giác chạm vào, các loài chết đều sống dậy. Cũng (giống) vậy, không thể sinh (Phật đạo) mà sinh, cho nên (lấy đó làm chỗ) quả là hy kỳ, song trong năm thứ không thể suy lường (thì) Phật pháp là không thể suy lường hạng nhất. Phật có thể khiến Thanh Văn sinh lại được tâm đạo vô thượng, thật quả là một mức không thể suy lường vậy.

CHÚ THÍCH 21:

(1) Đây là chủ trương của Pháp Hoa Kinh. Đạo chỉ có một "thừa" song vì căn tính chúng sinh sai khác nên phải phân làm ba "thừa".

(2) Nguyên văn "hoặc dĩ thác mi chí tiểu, hoặc duyên chỉ ngữ chiêu cơ". Không rõ "thác mi" ý nói gì, phải chăng là nói cho người nữ? "Thác mi" ý nói làm nổi lông mày lên, chỉ cho người nữ chưng diện? Còn "chỉ ngữ chiêu cơ" là ý chỉ cho các kẻ tàn tật, nói năng, hành động bất lực, bị cười chê.

(3) Thiên Đế Thích tức vua cõi trời Đao Lợi. Đế Thích nói đủ là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La (Śakradevānām-Indra). Khi còn là người tu phúc đức cùng với cùng với 32 người bạn thì có tên là Kiều Thi Ca (Kausika). Sau cùng với cả 32 bạn sinh lên đỉnh núi Tu Di, Kiều Thi Ca làm chúa cõi này và 32 người bạn kia làm phó thần nên cõi Đao Lợi còn gọi là Tam Thập Tam Thiên (cõi trời Ba Mươi Ba) (Xem Đại Trí Bộ Luận quyển 56).

(4) Nhuyễn tâm tức tâm yếu đuối. Ở đây không đương nổi đại bi và đại trí của chư Phật và chư Chư Bồ Tát vậy.

(5) Thật tế theo lối nói triết học ngày nay là “thật tại”. Song thật tại của đạo Phật chính là Niết Bàn tịch diệt (theo Tiểu thừa) hoặc tính KHÔNG (theo Đại thừa). Bởi nền tảng của hiện hữu vốn không thật có, không có thật ngã nơi hữu tình, không có thật pháp nơi thế giới. Lãnh vực của sự thật (tức thật thể) chỉ là tịch diệt, hoặc là KHÔNG. “Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt” là thái độ đúng đắn nhất để chứng ngộ thật tế này vậy.

CHÚNG SINH BAO ƯỚC NGUYỆN, TẤT CẢ ĐỀU ĐẦY ĐỦ.

Hai câu này gọi là sự thành tựu công đức (về) (sự thỏa mãn) đầy đủ tất cả mọi mong cầu trang nghiêm. Phật vốn có gì mà khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có cõi nước, hoặc danh cao tước nặng không cách ẩn dật (1), hoặc người phạm tính thô, hiểm (ai) thành (tự được) con đường tốt đẹp (2), hoặc nghiệp ràng buộc, không do mình xấp xếp, như tiên nhân A Tư Đà (3) chẳng hạn. Đủ loại như thế bị gió nghiệp thổi, không được tự tại. Cho nên nguyện rằng, khiến cõi nước tôi, mỗi người đúng với cầu mong của mình (đều được) ý nguyện hoàn mãn. Nên mới nói rằng: Chúng sinh bao ước nguyện, tất cả đều đầy đủ.

CHÚ THÍCH 22:

(1) Ý nói danh vọng tiền tài ràng buộc, muốn tịnh tu không xong.

(2) Ý nói con đường đạo thanh tịnh giải thoát.

(3) A Tư Đà (Asita): vị tiên nhân coi tướng cho đức Phật khi mới sơ sinh. Lúc đó ông đã 120 tuổi, sau khi coi tướng cho đức Phật sơ sinh xong, ông âu sầu rất nước mắt. Lý do là vì ông sẽ chết và sinh về cõi trời vô tướng, do đó sẽ không được cùng thời với Phật và không được nghe kinh pháp. Đó chính là mối hận của ông (xem Đại Chính Tạng quyển 3, “Quá khứ hiện tại nhân quả kinh”, trang 626- 627).

CHO NÊN NGUYỆN SINH VỀ, NƯỚC PHẬT A DI ĐÀ.

Hai câu này đúc kết lại 17 sự thành tựu (về) cõi nước trang nghiêm (được) quán sát ở trên, cho nên mới nguyện sinh. Giải thích về (sự) thanh tịnh của khí thể gian trên đây đã xong hết. Tiếp theo quán (sự) thanh tịnh của chúng sinh thể gian. Nơi môn này phân làm hai loại khác nhau. Một là quán sát (về) công đức trang nghiêm của A Di Đà Như Lai, hai là quán sát (về) công đức của Bồ Tát (nơi cõi) đó. Trong sự quán sát (về) công đức trang nghiêm của Như Lai thì gồm có tám loại, đến văn (bên dưới) sẽ kể ra.

Hỏi rằng: Có luận sư hễ giảng giải về danh nghĩa của chúng sinh (thì cứ) lấy sự luân chuyển trong ba cõi, chịu biết bao phen sinh tử, nên gọi là chúng sinh. Nay lại gọi Phật và Bồ Tát là chúng sinh, nghĩa này là làm sao?

Đáp rằng: Kinh có nói một pháp có vô lượng danh, một danh có vô lượng nghĩa. Như do chịu biết bao phen sinh tử nên gọi là chúng sinh, thì đó là sự giải thích của các nhà Tiểu thừa về ý nghĩa của danh từ chúng sinh trong ba cõi, (chứ) không phải là ý nghĩa của danh từ chúng sinh theo các nhà Đại thừa. Chúng sinh theo các nhà Đại thừa nói thì như kinh “Bất tăng bất giảm” (1) cho rằng: nói chúng sinh tức chính là nghĩa không sinh không diệt. Tại sao vậy? Bởi nếu (chúng sinh) có sinh, (thì chúng sinh là đã sinh rồi), (nay) sinh rồi lại sinh (nữa), (như vậy là) có lỗi không cùng. Do có lỗi không (cần phải) sinh (nữa) mà (lại) sinh, cho nên (là) không sinh. Nếu có sinh mới có diệt được, (nay) đã không sinh, làm sao có diệt, cho nên không sinh không diệt là nghĩa của chúng sinh. Như trong (các) kinh có nói (đối với) năm thọ ấm, (nếu) thông đạt (được nghĩa) KHÔNG, không có gì hết (của năm ấm) (2), (thì đó) là nghĩa của khổ. Đây cũng đồng một ý nghĩa như (kinh) trên vậy.

CHÚ THÍCH 23:

(1) Đại Chính Tạng, quyển 16 trang 466. Theo kinh trình bày như sau: “Nói chúng sinh tức là không sinh, không diệt, thường hằng, mát mẻ (thanh lương), không biến (đổi), quy y. (Chúng sinh là) tên khác của pháp giới bình đẳng thanh tịnh không thể suy lường. Chính do nghĩa ấy, ta (tức đức Phật) y theo pháp nọ mà nói là chúng sinh”. (Sách dẫn, trang 467, phần dưới).

Theo kinh, nghĩa của chúng sinh là nghĩa chân thật bao gồm cả thanh tịnh lẫn không thanh tịnh. Kinh nói: “Đệ nhất nghĩa đế tức là chúng sinh giới, chúng sinh giới tức là Như Lai tạng. Như Lai tạng tức là pháp thân” (sách dẫn, trang 467, phần trên).

(2) Vô sở hữu có nghĩa là không có gì hết, những gì được coi là có đều không có chút nào hết.

VÔ LƯỢNG VUA BÁU LỚN, ĐÀI HOA SẠCH VI DIỆU.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) tòa trang nghiêm. Phật cố làm sao lại trang nghiêm tòa này? (Do ngài) thấy có Bồ Tát, vào lúc thân sau cùng (1) trải cỏ mà ngồi, (để) thành A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề (2). Người trời nhìn thấy, (mà vẫn) không sinh (lòng) tin tăng thượng (3), (lòng) cung kính tăng thượng, (lòng) yêu thích tăng thượng, (lòng) tu hành tăng thượng. Cho nên (ngài) nguyện rằng: khi ta thành Phật khiến cho đài hoa sạch vi diệu bằng vô lượng loài báu chúa lớn sẽ là tòa (ngôi) của Phật. Như trong kinh Quán Vô Lượng Thọ có nói: trên mặt đất bằng bảy báu có tòa sen chúa bằng báu lớn, hoa sen mỗi một cánh có màu sắc trăm báu, có tám vạn bốn ngàn đường gân, y như nét họa của cõi trời, (mỗi) đường gân có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Cánh hoa nếu nhỏ, thì dài rộng 250 do tuần (4). (Một) đóa hoa như vậy có tám vạn bốn ngàn cánh. Nơi khoảng một cánh có trăm ức (5) ngọc chúa ma ni trang điểm óng ánh. Mỗi một ma ni phóng ra ngàn ánh sáng. Ánh sáng này như lọng che do bảy báu hợp thành, che trùm mặt đất. Báu Thích Ca Tỳ Lăng Già (6) được dùng để làm đài. Đài hoa sen này trang sức bằng tám vạn báu kim cương Chân Thúc Ca (7), báu Phạm Ma Ni (8), và võng bằng ngọc diệu chân. Trên đài ấy, tự nhiên có sẵn một cột tràng báu (9). Mỗi một tràng báu như trăm ngàn vạn ức núi Tu Di. Màn che trên tràng như cung trời Dạ Ma (10), có 500 ức ngọc báu vi diệu dùng để trang sức. Mỗi một ngọc báu có tám vạn bốn ngàn ánh sáng. Mỗi một ánh sáng có tám vạn bốn ngàn sắc vàng sai khác. Mỗi một sắc vàng biến khắp đất báu (của cõi) An Lạc, biến hóa khắp nơi, mỗi một nơi một tướng khác, hoặc thành đài kim cương, hoặc làm võng trên châu, hoặc thành mây tạp hoa. Khắp mười phương hướng, tùy ý biến hiện, thực hiện Phật sự. Mọi thứ như thế quá khỏi số lượng. Cho nên nói: Vô lượng vua báu lớn, đài hoa sạch vi diệu.

CHÚ THÍCH 24:

(1) Tức "mạt hậu thân" hay tối hậu thân, tức kiếp sau cùng của một vị Bồ Tát để thành Phật. Trong kiếp sau cùng này Bồ Tát luôn luôn thọ thân loài người (tức phi thiên long bát bộ, phi tam đồ ác đạo, A Tu La).

(2) Anuttara-Samyak-Sambodhi phiên âm là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Anuttara là không vượt qua khỏi, không có trên nữa; samyak là chân chính; sam dịch là "đẳng", là trước sau y vậy, bodhi là giác. Nói trọn là "vô thượng chính đẳng giác". Đó là tên gọi sự giác ngộ của một vị Phật, ý muốn tách biệt sự giác ngộ của đức Phật ra khỏi bất cứ một trí huệ nào giữa cõi trời

và người, và ngay cả trí huệ của Nhị thừa, Bồ Tát. Và chính đó mới là sự giác ngộ cao nhất, đúng nhất và hoàn toàn viên mãn.

(3) Tăng thượng vốn theo nghĩa của chữ phạn adhika, nghĩa là thêm nữa, lên cao thêm nữa hoặc hơn hẳn, siêu việt... Do đó sự tăng thượng này phải liên hệ với chính pháp và với chân chính thiện tri thức (tức đức Phật). Khi nào lòng tin của một người (đối với đạo Phật) đi trực tiếp thẳng vào và vững trụ nơi chính pháp và nơi đức Phật, thì có thể nói đó là lòng tin tăng thượng.

(4) Do tuần (Yojana), khoảng 11 cây số.

(5) Một ức là 10 vạn, một vạn là 10 ngàn, nên một ức là 100 ngàn.

(6) Śakrābhilagna-(mani)-ratna: Tên một loại ngọc báu rất quý. Śakrā có nghĩa là năng lực mạnh (chỉ cho Đế Thích), Abhilagna có nghĩa là mang, đeo. Trung Hoa dịch Śakrābhilagna là “năng thẳng”, ý nói có thể thẳng hơn mọi thứ khác về phương diện quý giá. Còn ratna là bảo, tức châu báu.

(7) Kimśuka, Trung Hoa dịch là “xích bảo”, tức báu đỏ.

(8) Brahma-maṇi: Trung Hoa dịch là “tịnh châu” vì brahma thường hiểu theo nghĩa thanh tịnh, cũng chính là ngọc Như Ý (tức Maṇi) của Đại Phạm Thiên Vương (tức Brahma).

(9) Tràng: hoặc cờ vải hoặc trụ đá khắc kinh trên đó.

(10) Tức cung trời thứ ba thuộc sáu tầng trời thuộc cõi dục.

TƯỚNG TỐT RẠNG MỘT TÂM, SẮC TƯỢNG VƯỢT QUẦN SINH.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) thân nghiệp trang nghiêm. Phật vốn vì sao lại trang nghiêm thân nghiệp như thế? (Do ngài) thấy có thân Phật được ánh sáng một trượng. So với ánh sáng của thân người không đủ (gọi) là siêu tuyệt, nếu (so với) tướng đẹp của vua Chuyển Luân thì cũng gần giống như nhau. Đề Bà Đạt Đa chỉ thiếu có hai (tướng đẹp) mà (cũng) đủ để lấy đó hoặc loạn vua A Xà Thế (1). San Xà Gia này nọ (2) (mà) dám (xông xáo) như bọ ngựa (3) vậy. Hoặc các (sự việc) kiêu như vậy. Cho nên (ngài) trang nghiêm thân nghiệp như vậy. Xét theo lời giảng ở cõi này thì 6 thước là một tâm. (Còn) như kinh Quán Vô Lượng Thọ thì nói: “A Di Đà Như Lai thân cao 60 vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần (4). Viên quang (5) của Phật như

trăm ức tam thiên đại thiên thế giới (6)”. Dịch giả (7) dùng (chữ) tầm để nói, mới mù mịt làm sao! Người chốn quê mùa, không bỏ được (các thứ) dọc ngang dài ngắn (8), đều cho rằng giang hai cánh tay ngang ra là một tầm. Nếu dịch giả hoặc giả có đem (ý nghĩa) kiểu ấy ra dùng để chuẩn định A Di Đà Như Lai, ý (muốn) nói giang (hai) cánh tay ra nên gọi là một tầm, thì viên quang cũng phải rộng đến 60 vạn ức na do tha hằng hà sa do tuần, cho nên mới nói: Tướng tốt rạng một tầm, sắc tượng vượt quần sinh.

Hỏi rằng: Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói: “Chư Phật Như Lai là pháp giới thân (9), nhập vào trong tâm tướng của tất cả chúng sinh. Cho nên các ông khi tâm tướng Phật thì tâm ấy chính là 32 tướng, 80 vẻ đẹp nơi thân. Tâm ấy làm (thành) Phật, tâm ấy là Phật. Biến chính biến tri (10) của chư Phật từ tâm tướng (này mà) sinh”. Nghĩa ấy ra làm sao?

Đáp rằng: Thân gọi là tập (lại) mà thành, giới gọi là (các) sự (phân) biệt (ra). Như nhãn giới duyên (theo) năm nhân duyên căn, sắc, không, minh, tác ý (11) mà sinh, (thì) gọi là nhãn giới. Nhãn này chỉ tự (hiện) hành (với) duyên của mình, không (hiện) hành (với) các duyên khác, bởi (nó với) các (duyên) sự (kia) khác biệt vậy. Nhĩ, tỉ, thiệt các thứ giới cũng như vậy. Nói chư Phật Như Lai là pháp giới thân đó là, pháp giới là tâm pháp của chúng sinh vậy. Bởi tâm có thể sinh tất cả các pháp thế gian cùng xuất thế gian, nên gọi tâm là pháp giới. Pháp giới có thể sinh thân tướng hảo của chư Như Lai, cũng y như sắc này nọ có thể sinh nhãn thức, cho nên Phật thân gọi là pháp giới thân. Thân này không (hiện) hành nơi các duyên khác, thế nên nhập vào trong tâm tướng của tất cả chúng sinh. (Còn) khi tâm tướng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ thân đẹp, đó là khi chúng sinh tâm đang tướng Phật, thì tướng tốt của Phật thân hiển hiện trong tâm của chúng sinh vậy, ví như nước trong thời sắc tượng hiện, nước và sắc tượng không phải một, không phải khác, nên nói là thân tướng tốt của Phật chính là tâm tướng vậy. Tâm này làm (thành) Phật là nói tâm có thể làm thành Phật. Tâm này là Phật là ngoài tâm không có Phật vậy, ví như lửa từ gỗ mà ra, lửa không thể lìa ngoài gỗ vậy. Do không lìa gỗ ắt có thể đốt gỗ. Gỗ bị lửa thiêu, gỗ tức là lửa vậy. Biến chính biến tri của chư Phật của tâm tướng sinh là: chính biến tri là (y) như pháp giới chân chính mà biết vậy, pháp giới vô tướng, nên chư Phật vô tri, do vô tri nên không gì không biết, không biết mà biết đó là chính biến tri. Cái biết này sâu rộng không thể đo lường, nên ví như biển vậy.

CHÚ THÍCH 25:

(1) A Xà Thế (Ajātasātru) vốn là Thái tử, con vua Tần Bà Sa La (Bimbisara) của thành Vương Xá (Rājagṛha) nước Ma Kiệt Đà (Magadha), tôn kính Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), ác cảm với Phật. Nghe lời xúi dục của Đề Bà Đạt Đa (Xem Đại Bát Niết Bàn Kinh) đoạt ngôi giết cha (xem phần duyên khởi của Kinh

Quán Vô Lượng Thọ). Sau hồi hận tìm đến Phật quy y sám tội (Xem Đại Niết Bàn Kinh, quyển 19-20, trang 474. Đại Chính Tạng quyển 12).

(2) San Xà Già nói đủ là San Xà Dạ Tỳ La Chi tử (Saṃjayin-Vairāṭī-putra). Một trong sáu nhà ngoại đạo đồng thời với đức Phật, theo Trường A Hàm-Sa Môn Quả Kinh, thời ông ta là người chủ trương "dị luận", theo Sāmaññaphala-Sutta của tạng Pāli, thời gọi là "tán loạn luận" (vikkepa).

Chữ này nọ là chỉ cho năm nhà ngoại đạo kia (xem Trường A Hàm-Sa Môn Quả Kinh, Đại Chính Tạng quyển 1. Và Trường Bộ Kinh-Kinh Sa Môn Quả, Thích Minh Châu Việt dịch).

(3) Ý nói sáu nhà ngoại đạo không ra gì hết so với đức Phật, vậy mà cũng hung hăng như bọ ngựa đòi đấu với xe lớn, tức đức Phật.

(4) Na do tha (niyuta hoặc nayuta) là một vạn hoặc trăm vạn.

(5) Tức hào quang từ đỉnh đầu đức Phật tỏa ra vòng quanh đầu Ngài.

(6) Đại thiên thế giới, xem chú thích (2) số 7 trang 12.

(7) Tức Bồ Đề Lưu Chi.

(8) Ý nói người cõi này còn quen với các lối do dài ngắn theo số lượng.

(9) Lấy pháp giới là thân nên gọi là pháp giới thân. Song thân thật cũng vốn là pháp giới nên thân chính là pháp giới thân. Pháp ở đây là toàn thể các thành tố (elements) cấu tạo nên thế giới và hữu tình. Thật tính của pháp gọi là pháp giới (dharmadhatu). Thật tính này thể hiện ra hai mặt, một mặt thể, một mặt dụng. Theo mặt "thể" các pháp đều KHÔNG, vô tự tính, vốn là chân như, Niết Bàn. Về mặt "dụng" các pháp đều thật có, thanh tịnh và tràn đầy công đức. Pháp giới bao gồm luôn cả hai mặt đó của pháp, thể hiện ra vừa thể gian vừa xuất thế gian.

(10) Chính biến tri (Samyak-saṃbodhi) vốn là "chính đẳng chính giác".

(11) Căn là mắt, sắc là hình sắc, không là khoảng cách vừa để thấy, minh là ánh sáng, tác ý là khởi ý nhận xét.

TIẾNG NHƯ LAI VI DIỆU, TỊNH VANG NGHE MƯỜI PHƯƠNG.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) miệng trang nghiêm. Phật vốn vì đâu khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có Như Lai, danh dương như không tôn quý (lắm). Như kẻ đẩy xe ngoại đạo (cũng) xưng họ Cù Đàm (1). Âm thanh (của Phật) ngày thành đạo, chỉ thấu tới Phạm Thiên (2), cho nên nguyện rằng khiến khi ta thành Phật, âm thanh vi diệu lan xa, người nghe ngộ nhận (3), cho nên mới nói: Tiếng Như Lai vi diệu, tịnh vang khắp mười phương.

CHÚ THÍCH 26:

(1) Cù Đàm (Gautama) là họ của đức Phật Thích Ca. Ý nói kẻ hèn ngu cũng cùng họ với đức Phật.

(2) Phạm Thiên là cõi trời đầu tiên của sơ thiên thuộc cõi sắc.

(3) Nhẫn (kṣānti) ý nói vô sinh pháp nhẫn (anutpattika-dharma-kṣānti) tức trí tương ứng với tính tịnh diệt, thanh tịnh, vô sinh của các pháp.

ĐỒNG ĐẤT, NƯỚC, LỬA, GIÓ, HƯ KHÔNG, KHÔNG PHÂN BIỆT.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) tâm trang nghiêm. Phật vốn vì sao mà khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có Như Lai nói pháp rằng: Đây trắng đây đen, đây không trắng không đen (1), (rồi nào là) hạ pháp trung pháp thượng pháp thượng thượng pháp. (Nói pháp) có vô lượng phẩm sai biệt như vậy, tựa như có phân biệt (về các pháp). Cho nên (Ngài) nguyện rằng, khiến (khi) ta thành Phật, thời (tâm ta) như đất gánh vác không kể gì nặng nhẹ, như nước tưới lớn không phân cỏ xấu tốt, như lửa nấu chín chẳng chia ra thơm thối, như gió khởi lên đâu màng gì thức ngủ (2), như (hư) không bao trùm chẳng lý gì thông tắc, được (như) vậy bên trong, vật (sẽ) yên bên ngoài, giả quay về thật, do vậy mà dứt (3). Cho nên nói rằng: Đồng đất, nước, lửa, gió, hư không, không phân biệt.

CHÚ THÍCH 27:

(1) Phật Thích Ca nói pháp phân ra pháp trắng tượng trưng cho thiện pháp, và pháp đen tượng trưng cho ác pháp.

(2) Có lẽ ý muốn nói gió thổi bất kể kẻ đang ngủ hay người đang thức, tức người cần đến nó hay không biết gì đến nó!

(3) Dứt đây là hư giả không còn nữa.

CHÚNG NGƯỜI, TRỜI, BẤT ĐỘNG, BIỂN TRÍ THANH TỊNH SINH.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) đại chúng trang nghiêm. Phật vốn có gì mà khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có Như Lai mà số đại chúng, dưới pháp luân mà ngài thuyết, có các căn tính (thuộc về) dục đủ thứ không đồng, đối với trí huệ của Phật (để tu hành), hoặc thối (thất) hoặc chìm (đắm), bởi không bằng nhau (về căn tính) nên chúng không (được) thuần tịnh. Cho nên (ngài) dậy (lên) nguyện, nguyện (khi) ta thành Phật, (trong cõi nước ta) để có người, trời, thì đều từ biển trí huệ thanh tịnh mà sinh. Biển là nói cho trí (biết) tất cả chủng (loại) (1) sâu rộng vô bờ, không chứa các thân chết (thuộc) tạp thiện trung hạ của nhị thừa, (nên) ví dụ như biển. Cho nên nói: Chúng người, trời, bất động, biển trí thanh tịnh sinh. Bất động là nói cho các người, trời này thành tựu căn Đại thừa, (đến mức) không thể lay động vậy.

CHÚ THÍCH 28:

(1) Nhất thiết chủng trí (Sarvākāra-jñatā) thường được phân biệt với “nhất thiết trí” (sarvajñatā). Nhất thiết trí, tức trí biết tất cả. Biết tất cả ở đây là biết về ý nghĩa căn bản và chung cho tất cả các pháp, gọi là “tổng tướng” (sāmānyalakṣaṇa). Đây là trí chung cho Phật lẫn Thanh Văn, Duyên Giác. Tuy nhiên Thanh Văn Duyên Giác chỉ biết đến đây là ngưng. Còn “biệt tướng” (svalakṣaṇa) của các pháp thì chỉ có Phật mới biết được. Thế nên Đại thừa mới phân biệt trí biết “biệt tướng” này của Phật là “nhất thiết chủng trí”. Biệt tướng chính là hành tướng (akāra) vì biệt tướng chính là nhân quả của từng pháp một, và sự tiến triển từ nhân đến quả như vậy chính là hành tướng của từng pháp một. Do đó “nhất thiết chủng trí” là trí biết nhân quả hành tướng của từng pháp một. Chi tiết xem Đại Trí Độ luận, quyển 27.

NHƯ NÚI CHÚA TU DI, THẮNG DIỆU KHÔNG GÌ HƠN.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) thượng thủ (1) trang nghiêm. Phật vốn vì sao mà khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có Như Lai, trong chúng hoặc có kẻ ngang ngạnh, so như hạng Đề Bà Đạt Đa vậy; hoặc có quốc vương cùng Phật trị vì, không biết nhún (trước) Phật là bao; hoặc có thỉnh Phật (thì lại) do duyên khác (mà) bỏ quên. Có đủ thứ (sự việc) như thế, tựa như lực thượng thủ không (được) thành tựu (2). Cho nên nguyện rằng khi ta thành Phật, nguyện tất cả đại chúng không ai có thể sinh tâm dám sánh bằng với ta, (mà) duy (chỉ có) một pháp vương (mà thôi), không có tục vương nào nữa. Cho nên nói: Như núi chúa Tu Di, thắng diệu không gì hơn.

CHÚ THÍCH 29:

(1) Thượng thủ tức đứng đầu, cầm đầu.

(2) Theo Đàm Loan Đại sư thì Thượng thủ ở đây chỉ cho đức Phật. Nhưng theo Ấn Thuận Đại sư thì đây là chỉ cho các đại Bồ Tát. Thông thường chữ “Thượng thủ” chỉ cho các đại Bồ Tát dẫn đầu chúng Bồ Tát, nên Thượng thủ ở đây chỉ cho các đại Bồ Tát có lẽ chính xác hơn.

NGƯỜI, TRỜI, TRƯỢNG PHU CHÚNG, CHIÊM NGƯỠNG KÍNH VÂY QUANH.

Hai câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) chủ trang nghiêm. Phật vốn vì sao lại khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có Phật Như Lai, tuy có Đại chúng, mà trong chúng cũng có kẻ không cung kính (Phật) cho lắm. Như có một Tỳ khưu nói với Phật Thích Ca Mâu Ni “Nếu không giải thích 14 vấn nạn cho tôi, tôi sẽ học thêm đạo khác nữa” (1). Lại như Cư Ca Ly phỉ báng Xá Lợi Phất, Phật ba phen (khuyên) nói mà ba lần không chịu (nghe). Lại như nhóm các ngoại đạo giả nhập vào chúng của Phật, và thường tìm kiếm các sơ hở của Phật; lại như ma (vương) của trời thứ sáu (2), thường đến chỗ Phật để gây các chướng ngại. (Thấy) có đủ các tướng không cung kính như vậy, cho nên nguyện rằng khiến (khi) ta thành Phật, người, trời, đại chúng cung kính không biết mệt. Sở dĩ chỉ nói người, trời là vì Tịnh Độ không có người nữ cùng tám bộ quỷ thần (3). Cho nên nói: Người, Trời, trượng phu chúng, chiêm ngưỡng kính vây quanh.

CHÚ THÍCH 30:

(1) Trung A Hàm Tiển Dụ kinh: Man Đôn tử (Māluṅkyaputta) đòi đức Phật phải trả lời dứt khoát cho ông ta về các vấn đề làm ông băn khoăn, nếu không ông sẽ từ bỏ đức Phật ra đi. Đàm Loan Đại sư đề ra 14 vấn nạn, nhưng trong Tiểu Dụ kinh lẫn Māluṅkyasutta của tạng Pali cũng chỉ có 10 vấn nạn như sau:

- 1- Thế gian là thường?
- 2- Thế gian là vô thường?
- 3- Thế gian có chỗ tận cùng?
- 4- Thế gian không có tận cùng?
- 5- Mệnh là thân?

6- Mệnh khác thân khác?

7- Như Lai có chấm dứt (tức diệt mất)?

8- Như Lai không chấm dứt?

9- Như Lai vừa chấm dứt vừa không chấm dứt?

10- Như Lai vừa phi chấm dứt vừa phi không chấm dứt?

(Đại Tạng quyển 1, trang 804. So sánh kinh Pāli Māluṅkya tiểu kinh, Thích Minh Châu dịch Việt. Trung Bộ Kinh, quyển 2, trang 428).

(2) Tức Thiên Ma Ba Tuần (Pāpīryas) trụ tại trời thứ sáu của sáu cõi trời dục, tức Tha Hóa Tự Tại Thiên. Thiên ma này chuyên quấy phá đức Phật để trở ngại đường thành tựu Bồ Đề cũng như ngăn chặn sự thuyết pháp của Phật sau khi ngài chứng Bồ Đề.

(3) Tức Thiên Long Bát Bộ, không kể "thiên" thì gồm rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già và Phi nhân.

QUÁN PHẬT BỐN NGUYỆN LỰC, GẶP KHÔNG LUỐNG QUA KHÔNG, KHIẾN ĐƯỢC MAU ĐẦY ĐỦ, BIỂN LỚN CÔNG ĐỨC BÁU.

Bốn câu này gọi là (sự) thành tựu công đức (về) làm trụ trì không phí uổng trang nghiêm. Phật vốn vì sao khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có Như Lai, chỉ lấy Thanh Văn làm tăng, không có người cầu Phật đạo. Hoặc có (kẻ) gặp Phật mà không khỏi ba đường (ác) (1): Thiện Tinh (2) Đề Bà Đạt Đa, Cư Ca Ly là (hạng) đó vậy. Lại có người nghe danh hiệu của Phật, phát tâm vô thượng, (rồi do) gặp ác nhân duyên, lùi trở lại vào địa của Thanh Văn và Bích Chi Phật (3). (Thấy) có các kẻ (gặp Phật rồi để) uổng qua không và thối thất như vậy, cho nên nguyện rằng, khiến khi ta thành Phật, kẻ nào gặp được ta, đều mau được đầy đủ báu lớn vô thượng (4). Cho nên nói: Quán Phật bốn nguyện lực, gặp không luống qua không, khiến được mau đầy đủ, biển lớn công đức báu. Nghĩa trụ trì như ở trên (đã có nói). Quán tám loại công đức trang nghiêm của Phật, đây đã xong hết.

CHÚ THÍCH 31:

(1) Tức địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

(2) Thiện Tinh vốn là con trai của Phật khi còn làm Thái tử. Sau xuất gia theo Phật đọc tụng 12 bộ kinh đặc đệ tứ thiên định, cho đó là Niết Bàn tối hậu. Sau này do gần ác tri thức bị thối thất thiên định, bèn sinh ác tà kiến bài bác Phật, pháp và Niết Bàn, bị đọa vô gián địa ngục (Xem “Đại Bát Niết Bàn Kinh” quyển 81, Đại Chính Tạng, quyển 12, trang 806).

Về Thiện Tinh Tỳ kheo, Đại Niết Bàn kinh xác nhận là con trai của đức Phật. Song Trường A Hàm, A Dật Di Kinh (kinh Pāli tương đương là Pātikasuttanta thuộc Trường Bộ) thì dịch là Thiện Túc (Sunaksatra, Pāli đọc Sunakkhattha), và không thấy xác nhận gì hết về sự liên hệ giữa Thiện Túc và đức Phật.

(3) Thanh Văn (Śrāvaka) và Bích Chi Phật (Pratyekabuddha) gọi chung Nhị thừa. Śrāvaka xuất từ chữ căn Śru, nghĩa là nghe, lắng nghe (hán tự là văn). Śrāvaka là người lắng nghe, có nghĩa là người học trò, đệ tử (lắng nghe lời thầy). Hán dịch là Thanh Văn, nghĩa là nghe âm thanh, tức lời nói của thầy. Thanh Văn như thế chỉ cho các đệ tử xuất gia tăng thân cận tùy tùng theo đức Phật để nghe pháp. Các bậc thánh đệ tử do nghe pháp mà đắc tứ quả từ Tu Đà Hoàn cho đến A La Hán, do đó, cũng gọi là Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bích Chi là phiên âm của chữ Pratyeka có nghĩa là cá biệt, riêng rẽ, mỗi một... nên hán dịch là “độc giác”, nghĩa là giác ngộ một mình, không cần phải có thầy để nghe pháp. Giác ngộ như thế là nhờ trí tùy thuận với nhân duyên mà giác, nên còn gọi là “duyên giác”. Hai hạng thánh giả này do vì không phát đại bi tâm, nên không khởi xu hướng vô thượng Bồ Đề của chư Phật, vì vậy họ không thuộc về hạng thánh của Đại thừa Bồ Tát đạo.

(4) Ở đây là công đức trang nghiêm của Tịnh Độ. Công đức này chính là diệu dụng đại bi, và chính là một phương tiện thiện xảo để độ sinh.

Kế đến quán (sự) thành tựu công đức (về) bốn loại trang nghiêm của chư đại Bồ Tát trên cõi An Lạc.

Hỏi rằng: Quán (các) công đức trang nghiêm của Như Lai, có chỗ nào thiếu sót (hay sao) mà còn phải quán công đức của Bồ Tát nữa?

Đáp rằng: Như có minh quân tất có hiền thần. Nghiêu Thuấn được xưng (tụng) là vô vi (1), đó là (do) sự so sánh (quần thần) kia (mà ra) vậy. Nếu khiến chỉ có pháp vương Như Lai, mà không có các pháp thần đại Bồ Tát, thì đạo vậy cánh (2) đâu có đủ để nói là trọn vẹn. (Lại) cũng như củi chất ít thì lửa không lớn. Như kinh có nói: cõi Phật A Di Đà có vô lượng vô biên các đại Bồ Tát, như Quán Thế Âm, Đại Thế Chí các ngài (như vậy), đều một đời nữa sẽ ở phương khác thể vào chỗ Phật (3). Nếu có người xưng danh (của các ngài) mà nhớ tưởng, (hoặc) quy y, quán sát, như phẩm Phổ Môn thuộc kinh Pháp Hoa nói,

(thì) không nguyện nào không thỏa mãn. Tuy nhiên (các) Bồ Tát yêu mến công đức (ví) như biển nuốt (các) sông, không cảm thấy ngừng đủ (4). (Lại) cũng như Thích Ca Mâu Ni Như Lai nghe một vị Tỳ khưu lòa mắt than rằng: “Ai yêu (thích) công đức hãy vì ta xâu kim”. Khi ấy Như Lai (liền) khởi dậy từ thiền định, đến chỗ vị (Tỳ Khưu) kia (mà) nói rằng: “Ta yêu phúc đức”, rồi xỏ kim cho vị kia. Lúc đó vị Tỳ khưu lòa mắt nghe ra là tiếng nói của Phật, vui sợ lẫn lộn, bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Công đức của Thế Tôn còn chưa đầy đủ sao?” Phật trả lời: “Công đức của ta trọn đầy, không còn cần (thêm) gì nữa. Song thân này của ta từ công đức mà sinh, do biết phần (công) ơn của công đức, thế nên (ta) nói yêu (công đức)”. Như (việc) quán Phật công đức được hỏi đó, thật ra không nguyện nào không thỏa, (nhưng) sở dĩ lại quán (thêm) công đức của Bồ Tát, là do các ý nghĩa vừa nói xong vậy.

CHÚ THÍCH 32:

(1) Vô vi nô m na là “không làm”. Đạo giáo Trung Hoa dùng để chỉ cho thái độ chân chính nhất của các bậc thánh hiền, vì vô vi phù hợp với đạo tự nhiên của trời đất vậy. Thuấn không phải là con của Nghiêu, nhưng vì tâm tính đức hạnh hợp với đạo vô vi, nên Nghiêu truyền ngôi vua cho Thuấn.

(2) Nguyên văn “dục tán đạo”, nói cho lễ phụ trợ, hòa giúp của các “bầy tôi” xung quanh.

(3) Nguyên văn “Ư tha phương xứ bồ Phật xứ”. Tại Cực Lạc, Quán Âm Bồ Tát sẽ làm tiếp nối cho A Di Đà Phật, nên các đại Bồ Tát kia sẽ làm Phật thế chỗ cho các vị Phật khác ở các phương khác.

(4) Ý nói tâm hành công đức của Bồ Tát như biển lớn, công đức như các sông, Bồ Tát làm bao nhiêu công đức cũng không thấy đủ như biển chứa bao nhiêu sông cũng không ngừng thôi.

NƯỚC AN LẠC THANH TỊNH, THƯỜNG CHUYỂN VÔ CẤU LUÂN, HÓA PHẬT, BỒ TÁT NHẬT, NHƯ TU DI TRỤ TRÌ.

Phật vốn có gì khởi dậy trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi Phật, (chúng trong đó) chỉ là các tiểu Bồ Tát, không thể rộng làm Phật sự khắp mười phương thế giới, hoặc chỉ là Thanh Văn, người, trời, sự lợi ích (của họ có được) thì nhỏ hẹp. Cho nên khởi dậy nguyện, nguyện trong nước ta có chúng đại Bồ Tát vô lượng, (nơi) bốn xứ không động (đây) (mà) đến khắp mười phương, ứng hóa đủ loại, (để đúng) như thật (mà) tu hành, thường làm Phật sự, ví như mặt nhật ở trên trời, mà ảnh (của nó) hiện trong trăm sông. Mặt trời chẳng lẽ đi đến (tận các sông) hay sao? Chẳng lẽ không hề đến hay sao? Như kinh Đại Tập có

nói: ví như có người giỏi đắp bờ đê, (ước) lượng (đúng mức) đê phải ra sao, đến khi tháo nước vào, không cần phải thêm sức, Bồ Tát cũng như vậy, trước hết phải khép đắp (cho xong) các thứ bờ đê phải cúng dường, phải giáo hóa tất cả chư Phật và chúng sinh (1), đến khi nhập tam muội, thân tâm không động (mà) như thật tu hành, thường làm Phật sự. Như thật tu hành là tuy thường tu hành mà không có (thứ) gì để tu hành hết (2). Cho nên nói: Nước An Lạc thanh tịnh, thường chuyển vô cấu luân, hóa Phật, Bồ Tát nhật, như Tu Di trụ trì.

CHÚ THÍCH 33:

(1) Ý câu này là “phải cúng dường chư Phật, phải giáo hóa chúng sinh”.

(2) Chỗ tu hành của Bồ Tát ở đây là sự hoạt động tự nhiên của hạnh nguyện (vô công dụng hạnh) một khi trí của Bồ Tát thể nhập vào thật tính của tất cả các pháp, ở đây gọi là nhập Tam Muội.

QUANG TRANG NGHIÊM VÔ CẤU, MỖI NIỆM VÀ MỖI THỜI, CHIẾU KHẮP CÁC PHẬT HỘI, LỢI ÍCH CÁC QUẦN SINH.

Phật có vì sao khởi trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có quyền thuộc của Như Lai, muốn cúng dường vô lượng chư Phật ở các phương khác, hoặc muốn giáo hóa vô lượng chúng sinh, (thời) đây chìm kia hiện (1), trước nam sau bắc, không thể cùng một niệm một thời, phóng quang chiếu khắp, đến hết thế giới mười phương, giáo hóa chúng sinh, do đó các tướng hiện, chìm, trước, sau (như thế). Thế nên dấy nguyện, nguyện chư đại Bồ Tát trong cõi Phật ta, trong khoảng thời gian một niệm, đến khắp mười phương, làm đủ loại Phật sự. Cho nên nói: Quang trang nghiêm vô cấu, mỗi niệm là mỗi thời, chiếu khắp các Phật hội, lợi ích các quần sinh.

Hỏi rằng: Chương trên nói thân không động đây mà đến khắp mười phương, không động mà đến, không phải đó là nghĩa của một thời hay sao? (So) với (nghĩa) ở đây hoặc có sai khác (gì) chăng?

Đáp rằng: Trên chỉ nói không động mà đến, thì hoặc cho là có trước (có) sau. Ở đây nói không trước không sau, đó là chỗ khác biệt. Cũng (đồng thời) lập thành ý nghĩa không động ở trên. Nếu không một thời tất (phải) là đi lại, nếu có đi lại, tất chẳng (còn) là không động (nữa). Cho nên vì (để) lập thành ý nghĩa không động ở trên, (mà) cần phải quán một thời.

CHÚ THÍCH 34:

(1) Ý nói hiện ra ở kia thì phải không có mặt ở chỗ này.

(2) Ở đây Đàm Loan Đại sư biện luận về lẽ bất động của chư đại Bồ Tát ở Cực Lạc, là do một thời mà đồng hiện ra khắp mọi chỗ. Nếu hiện chỗ này trước rồi chỗ kia sau thì như vậy là có động đây, có đi lại rồi. Bất động như thế có nghĩa rằng bản thân Bồ Tát là Bát Nhã trí tướng, hoặc tướng vô ngại quang (trí tướng). Quang này vô tự tính, vô sở trụ, tùy duyên mà biến hiện khắp thời gian khắp không gian. Do đó Cực Lạc thế giới chính là cảnh giới vô tự tính, vô sở trụ, biến hiện khắp mọi thời gian không gian không chút chướng ngại.

MƯA NHẠC TRỜI, HOA, Y, NÀO DIỆU HƯƠNG CÚNG DƯỜNG, KHEN CÔNG ĐỨC CHƯ PHẬT, KHÔNG CÓ PHÂN BIỆT TÂM.

Phật vốn vì sao khởi lên trang nghiêm này? (Do ngài) thấy có cõi Phật, ý hướng của Bồ Tát, người, trời (trong cõi ấy) không rộng, không thể đến khắp các thế giới không cùng trong mười phương, (để) cúng dường đại chúng của chư Phật Như Lai, hoặc vì cõi mình uế trước không dám hướng về quê tịnh, hoặc do chỗ ngụ thanh tịnh (mà) khinh bạc cõi uế. Do đủ thứ hạn cuộc như vậy, (nên) nơi chốn của các Phật Như Lai, không thể khắp đến cúng dường (mà) khởi phát thiện căn rộng lớn. Cho nên (ngài) nguyện rằng: khi ta thành Phật, nguyện tất cả đại chúng Bồ Tát, Thanh Văn, người, trời trong cõi nước ta, đến khắp tất cả các nơi đại hội của chư Phật trong mười phương, (rồi) mưa xuống nhạc trời, hoa trời, áo trời, hương trời, dùng biện tài tinh xảo để cúng dường (và) tán thán công đức của chư Phật. Tuy ngợi ca (lòng) khiêm nhẫn, đại bi của Như Lai nơi uế độ, (song) không thấy cõi Phật (ấy) có tướng tạp uế. Tuy ngợi ca vô lượng trang nghiêm của Như Lai nơi tịnh độ, (song) không thấy cõi Phật (này) có tướng thanh tịnh. Tại sao vậy? Vì các pháp bình đẳng, các Như Lai bình đẳng, cho nên chư Phật Như Lai gọi là đẳng giác (1). Nếu nơi cõi các Phật khởi (lên) tâm hơn kém, giả như (có) cúng dường Như Lai, (cũng) là cúng dường phi pháp vậy. Thế nên nói rằng: Mưa nhạc trời, hoa, y, nào diệu hương cúng dường, khen công đức chư Phật, không có phân biệt tâm.

CHÚ THÍCH 35:

(1) Đàm Loan Đại sư hiểu rằng đẳng giác ở đây là tất cả các chư Phật (tức giác) đều bình đẳng. Nghĩa "bình đẳng" này theo Đại thừa là bằng nhau cả lý lẫn sự. Nếu cả lý lẫn sự đều bình đẳng thời các chư Phật cùng các quốc độ của chư Phật dù tịnh hay uế phải viên dung vô ngại, tức một tức tất cả, mà tất cả là một vậy.

NHỮNG THẾ GIỚI NÀO KHÔNG, CÔNG ĐỨC PHẬT, PHÁP BẢO, TÔI NGUYỆN ĐỀU SINH ĐẾN, HIỂN PHẬT, PHÁP NHƯ PHẬT.

Phật vốn có gì khởi lên nguyện này? (Do ngài) thấy có Bồ Tát tâm (yếu) mềm, chỉ thích cõi nước có Phật (để) tu hành, không có tâm từ bi bền bỉ. Thế nên dấy nguyện, nguyện khi ta thành Phật, Bồ Tát cõi ta, đều (thuộc) chí nguyện từ bi dũng mãnh kiên cố, có thể bỏ cõi thanh tịnh, đến các nơi không Phật Pháp Tăng ở phương khác, duy trì Phật Pháp Tăng Bảo trang nghiêm (tại nơi đó), hiện bày như có Phật, khiến mầm Phật khắp nơi không dứt. Cho nên nói: Những thế gian nào không, công đức Phật, Pháp bảo, tôi nguyện đều sinh đến, hiển Phật, Pháp như Phật. Quán (sự) thành tựu (về) bốn loại công đức trang nghiêm của Bồ Tát, trên đây đã nói xong.

Bốn câu kể dưới là môn hồi hướng.

CON LÀM LUẬN NÓI KỆ, NGUYỆN GẶP PHẬT DI ĐÀ, KHẮP CÙNG CÁC CHÚNG SINH, VĨNG SINH NƯỚC AN LẠC.

Bốn câu này là môn hồi hướng của luận chủ. Hồi hướng là hồi (các) công đức của mình (về) thí khắp cho chúng sinh, cùng (được) gặp A Di Đà Như Lai, (cùng) sinh về nước An Lạc.

CÁC CHƯƠNG CÚ CỦA VÔ LƯỢNG THỌ TU ĐA LA, TÔI ĐÃ DÙNG KỆ TỤNG ĐỂ NÓI TRỌN XONG RỒI.

Hỏi rằng: Trong chương hồi hướng, Thiên Thân Bồ Tát nói “khắp cùng các quần sinh, vãng sinh nước An Lạc”, đó là chỉ cho cùng với các chúng sinh nào chăng?

Đáp rằng: Theo kinh Vô Lượng Thọ được thuyết tại thành Vương Xá, Phật bảo A Nan hãy hà sa chư Phật Như Lai ở mười phương đều cùng ngợi khen công đức oai thần của Phật Vô Lượng Thọ là không thể suy lường. Hễ có các chúng sinh nào, nghe (được) danh hiệu của ngài (mà) lòng tin vui mừng, cho đến (chỉ trong) một niệm rốc lòng hồi hướng, nguyện sinh nước kia, (thì) liền được vãng sinh, trụ (vào chỗ) không thối chuyển (nữa). Chỉ trừ (các hạng) năm (tội) nghịch (1), phỉ báng chánh pháp. Theo đó mà xét (thì) tất cả các kẻ phàm phu bên ngoài (2), đều được vãng sinh. Lại như kinh Quán Vô Lượng Thọ có chín phẩm vãng sinh. (Trong đó) kẻ sinh hạ hạ phẩm (là) hoặc có chúng sinh làm nghiệp không thiện, năm (tội) nghịch, thập ác (2), đủ thứ không thiện. Kẻ ngu như vậy, do vì ác nghiệp (nên) đáng phải đọa (vào) ác đạo (4), trải qua (trong đó rất) nhiều kiếp, chịu khổ không cùng. Kẻ ngu như thế, đến khi lâm chung, gặp thiện tri thức, an ủi đủ cách (còn) vì (mình mà) nói (cho nghe) diệu pháp, dạy cho niệm Phật, kẻ này (bị) khổ bức (bách), không yên (đâu mà) niệm Phật. (Người) bạn tốt (kia) bảo rằng: nếu ông không niệm được, thì hãy xưng (danh của) Phật Vô Lượng Thọ, cứ thế rốc tâm (niệm)

cho tiếng không dứt, (chỉ cần) đầy đủ mười niệm xưng (danh) Nam Mô A Di Đà Phật, do xưng danh Phật, trong từng niệm một trừ được tội (lỗi phải) sinh tử qua 80 ức kiếp. Đến lúc mệnh chung, (người ấy sẽ) thấy hoa sen vàng giống như vòng mặt trời, đứng ngay trước mặt mình. Như (chỉ trong) một khoảng khắc được vãng sinh ngay về thế giới Cực Lạc. (Rồi) ở trong hoa sen hết 12 đại kiếp, hoa sen mới nở. (Lúc đó) Quan Thế Âm, Đại Thế Chí dùng âm thanh đại bi, vì người ấy mà nói rộng về thật tướng (5) của các pháp (nhờ đó) tiêu trừ tội pháp. Nghe xong, vui mừng, (cũng là) đúng thời (nên) phát ngay được tâm Bồ Đề, đó gọi là hạ phẩm hạ sinh. Lấy kinh đây làm chứng, mới rõ phạm phu hạ phẩm (đi nữa cũng) chỉ đừng có phỉ báng chính pháp, (và có) nhân duyên trang nghiêm Phật (là) đều được vãng sinh.

Hỏi rằng: Kinh Vô Lượng Thọ có nói: Người nguyện vãng sinh, đều được vãng sinh, chỉ trừ (các hạng làm) năm (tội) nghịch (và) phỉ báng chính pháp. (Nay) kinh Quán Vô Lượng Thọ (lại) nói, làm năm nghịch, mười ác đủ hết các bất thiện, cũng được vãng sinh. Hai kinh này (nói khác nhau như vậy), làm sao để hiểu?

Đáp rằng: Một kinh (thì) cho rằng đủ hai loại tội nặng, một là năm nghịch, hai là phỉ báng chính pháp, do vì hai thứ tội này cho nên không được vãng sinh. Một kinh (lại) chỉ nói làm mười ác, năm nghịch các tội, (chứ) không nói phỉ báng chính pháp, do vì không phỉ báng chính pháp cho nên được sinh.

Hỏi rằng: Giả sử một người có đủ năm tội nghịch, mà không phỉ báng chính pháp, (thì) kinh chấp nhận cho được vãng sinh. (Nếu) lại có một người chỉ phỉ báng chính pháp, mà không có năm tội nghịch kia, (mà) nguyện vãng sinh (thì) được sinh hay không?

Đáp rằng: Chỉ cứ phỉ báng chính pháp, dù không có tội gì đi nữa, cũng sẽ không được vãng sinh. Lấy gì để nói như vậy? Kinh nói: người (làm) năm tội nghịch, đọa vào đại địa ngục A Tỳ (6), chịu đủ tội nặng (trong) một kiếp. (Còn) người phỉ báng chính pháp, đọa vào đại địa ngục A Tỳ, kiếp này nếu (chịu tội) xong, lại chuyển đến đại địa ngục A Tỳ trong các phương khác, cứ thế xoay vần qua trăm ngàn đại địa ngục A Tỳ, Phật không xác nhận khi nào được ra. Do phỉ báng chính pháp là tội cực nặng. Lại chính pháp chính là Phật pháp, (nên) kẻ ngu si kia đã sinh phỉ báng, thì có lý do nào lại có nguyện sinh cõi Phật cho được. Giả như chỉ do tham (các sự) an lạc của cõi kia mà nguyện sinh thì cũng như cầu băng (tuyết) mà không phải là nước, (cầu) lửa không có khói, có lý do nào như thế sao?

Hỏi rằng: Những tướng (như thế) nào là phỉ báng chính pháp?

Đáp rằng: Nếu nói là không có Phật, không có pháp của Phật, không có Bồ Tát, không có pháp của Bồ Tát (7), các cái thấy như vậy, hoặc tâm (mình) tự hiểu (như thế), hoặc nghe theo kẻ khác, (một khi) tâm (nghĩ) như thế (mà) quyết định (rồi), thì đều gọi là phi báng chính pháp.

Hỏi rằng: Các suy nghĩ như thế chỉ là việc của riêng mình, đối với chúng sinh có (gây) khổ não nào (cho họ) đâu mà còn hơn cả tội nặng năm nghịch nữa sao?

Đáp rằng: Nếu không có chư Phật, Bồ Tát nói (ra) các đường thiện về thế gian và xuất thế gian để giáo hóa chúng sinh, thì có biết được chướng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (8)? Như thế tất cả thiện pháp của thế gian (sẽ) đều đoạn, tất cả (các pháp) xuất thế gian đều diệt. Ông chỉ biết năm tội nghịch là nặng, mà không rõ là năm tội nghịch do không có chính pháp mà sinh. Cho nên kẻ phi báng chính pháp, tội ấy nặng nhất.

Hỏi rằng: Kinh Nghiệp Đạo có nói: nghiệp đạo (9) như cân, cái nặng kéo trước (10). Như kinh Vô Lượng Thọ nói: có người tạo năm nghịch, mười ác, đủ hết các bất thiện, đáng đọa ác đạo trải qua nhiều kiếp chịu khổ vô lượng. Ngay khi mệnh chung, gặp thiện tri thức dạy xưng (danh) Nam mô A Di Đà Phật, như vậy rớt lòng khiến tiếng không dứt, đủ hết mười niệm, liền được vãng sinh tịnh độ An Lạc, tức nhập vào tụ (11) chính định của Đại thừa, rốt cùng không thối (chuyển nữa), vĩnh viễn cách xa các khổ của ba đường (ác). (Nếu vậy) ý nghĩa "kéo trước" (của kinh Nghiệp Đạo), theo lý lẽ thì (phải hiểu) thế nào? Lại bao kiếp đến nay, tạo đủ các pháp hữu lậu (thuộc) hành (12), (vốn) ràng buộc vào ba cõi, (nay) chỉ lấy mười niệm (để) niệm A Di Đà Phật, liền ra khỏi ba cõi, (thì cái) ý nghĩa nghiệp ràng (buộc) là (hiểu nó) ra làm sao đây?

Đáp rằng: Ông cho các thứ năm nghịch, mười ác, nghiệp ràng buộc là nặng, cho mười niệm của kẻ hạ hạ phẩm là nhẹ, đáng bị tội kéo đi, trước (phải) đọa địa ngục, (buộc) ràng trong ba cõi. Nay xin lấy nghĩa so lường, (thì) ý nghĩa nặng (và) nhẹ là nơi tâm, nơi duyên, nơi quyết định (chứ) không nơi thời gian lâu, gần, nhiều, ít vậy. Thế nào là nơi tâm? Kẻ tạo tội kia (là do) tự ý nơi (các cái) thấy điên đảo hư vọng mà sinh (tội). Mười niệm là y theo thiện tri thức phương tiện (13) (mà) an ủi, (và) nghe pháp thật tướng (mà) sinh (mười niệm). Một thật một hư, sánh được với nhau hay sao. Ví như căn phòng ngàn năm tăm tối, ánh sáng (chỉ cần) tạm đến thì liền sáng sủa. Tối tăm chả lẽ nói được là (vì) ở trong phòng ngàn năm (rồi) nên không (biến) đi sao? Đó gọi là nặng nhẹ nơi tâm. Thế nào là duyên? Kẻ tạo tội kia tự ý nơi tâm vọng tưởng, y theo chúng sinh phiền não hư vọng quả báo (14) mà sinh (tội), còn mười niệm ở đây là y nơi tâm tín vô thượng, y theo danh hiệu (vốn là) phương tiện trang nghiêm chân thật thanh tịnh vô lượng công đức (15) của A Di Đà Như Lai mà sinh (mười niệm). Ví như có người bị trúng tên độc, đứt gân gãy xương,

(nếu) nghe (được) trống thuốc (16) trừ độc, thì tên (độc tự động rơi) ra (và) (chất) độc (tiêu) trừ. Lẽ nào lại nói được rằng bị tên sâu độc nặng, nghe tiếng trống nổi mà không nhổ được tên, trừ được độc hay sao? Đó gọi là (nặng nhẹ) nơi duyên. Thế nào là nơi quyết định? Người tạo tội kia, y nơi tâm (còn) có sau (17), tâm có gián đoạn (18) mà sinh tội. Mười niệm đây là y nơi tâm không có sau, tâm không gián đoạn mà sinh (mà niệm). Đó gọi là (nặng nhẹ) nơi quyết định. So lường ba nghĩa (với nhau) (cho thấy rõ là) mười niệm là nặng, nặng thời kéo trước (nên) có thể ra khỏi ba (cõi) hữu, hai kinh trên đồng một nghĩa vậy.

Hỏi rằng: Bao nhiêu thời (gian) thì gọi là một niệm?

Đáp rằng: 101 (lần) sinh diệt, gọi là một sát na, 60 sát na gọi là một niệm. Nói niệm nơi (mười niệm) đây không dựa theo thời tiết vậy. Chỉ (có ý) nói là ức niệm (tức nhớ tưởng) Phật A Di Đà, hoặc tổng tướng (của ngài) hoặc biệt tướng (của ngài) (19), cứ duyên theo đó mà quán, tâm không tưởng tới gì khác. Mười niệm liên tục (như thế thì) gọi là mười niệm. (Nếu) chỉ xưng danh hiệu (thôi thì ý nghĩa) cũng giống như vậy.

Hỏi rằng: Tâm nếu duyên theo gì khác (thời) gom lấy (tâm mà) kéo trở về, (như thế) có thể biết niệm được bao nhiêu (20). (Nếu) chỉ biết (được) bao nhiêu (niệm) thì lại không phải là không gián đoạn. Nếu ngưng tâm động tưởng, thì lại theo đâu để nhớ được niệm đã bao nhiêu rồi?

Đáp rằng: Kinh nói mười niệm là cho thấy nghiệp sự (đã) thành đâu đó rồi, không cần phải biết con số gì nữa (21). Như (người ta) nói ve sầu nào rõ xuân thu, côn trùng nọ lại hay đâu tiết hè. Nghiệp mười niệm thành đó cũng là nói cho thần thông vậy. Chỉ chứa niệm liên tục không duyên theo sự gì khác là được rồi, lại còn rồi đâu mà cần phải biết con số của niệm nữa. Nếu cần phải biết, (thì) cũng có phương tiện, (song) cần phải truyền khẩu (cho nhau chứ) không ghi ra nơi đầu bút được.

CHÚ THÍCH 36:

(1) Năm tội nghịch là: 1/ Giết cha. 2/ Giết mẹ. 3/ Giết A La Hán. 4/ Làm thân Phật chảy máu. 5/ Phá hòa hợp tăng.

(2) Nghĩa là ngoại đạo, phạm phu.

(3) Thập ác là mười điều ác, ngược với thập thiện, gồm: 1/ Sát sinh. 2/ Trộm cắp. 3/ Tà dâm. 4/ Nói dối. 5/ Nói dụ dỗ (tức thêu dệt lừa gạt, hán văn là ý

ngữ). 6/ Nói ly gián (tức nói hai lưỡi). 7/ Nói thô ác. 8/ Tham. 9/ Sân. 10) Tà kiến.

(4) Ác đạo tức ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ (là quỷ đói), và súc sinh (tức loài vật).

(5) Thật tướng ở đây thuộc Đại thừa tức nghĩa KHÔNG không có tự tính.

(6) A tỳ phạn ngữ là Avici, nên còn phiên là A tỳ chỉ. Đại Bát Niết Bàn Kinh và Câu Xá Luận đều cho nghĩa Avici là "vô gián", tức không gián đoạn, không ngưng chỉ. Đây là địa ngục chịu tội báo nặng nề nhất, bởi các hình khổ nơi đây liên tục không ngừng.

(7) Pháp của Bồ Tát tức Bồ Tát đạo là con đường đưa chúng sinh từ sinh tử phiền não đến Phật quả chính giác. Ý nói là Đại thừa pháp vậy.

(8) Ở đây Đàm Loan Đại sư cho thấy mọi thiện pháp dù là thế hay xuất thế gian cũng đều xuất phát từ chư Phật và Bồ Tát, tức từ Đại thừa pháp. Đây là một quan điểm và là một lòng tin đặc biệt của hàng Phật tử Đại thừa. Quan điểm này có thể xác nhận rằng bất cứ thánh nhân nào cũng là một Bồ Tát, bất cứ một việc thiện nào dù nhỏ nhất đến mấy cũng là một biểu lộ của Phật tính. Dù có Phật xuất thế hay không, mọi thiện pháp và các thánh nhân trong đời cũng phải dựa vào Phật tính mới hiển lộ ra được. Chỉ có điều các thánh nhân không đủ trí huệ để thấy rõ Phật tính của họ, nên đối với đạo Phật họ vẫn bị coi là ngoại đạo như thường.

(9) Tức cái lý lẽ, cái nguyên tắc của nghiệp.

(10) Ý nói nghiệp nặng cũng như bàn cân nặng sẽ kéo nghiệp nhẹ như bàn cân nhẹ theo về phía nó.

(11) Tụ nghĩa là tập tụ, tích tụ, gom về một chỗ, chứa lại một chỗ... Bởi chính định của Đại thừa rất nhiều phẩm loại nên khi gộp chung vào nhau hết thường dùng chữ tụ để gọi. Các pháp khác cũng như thế, như giới luật của Đại thừa gọi là ba tụ tịnh giới.

(12) Hành được dịch nghĩa từ phạn ngữ Saṃ-skāra. Nghĩa thông thường của chữ phạn này là "chuẩn bị", "tinh chế", "làm đẹp"... Skāra xuất từ chữ căn kṛ, có nghĩa là làm, làm thành, tạo thành... saṃ là tiếp đầu ngữ ngụ ý "cùng nhau", "như nhất"... Saṃskāra ý nói "chỉ là hành động", trước sau gì cũng là hành động, thuộc về hành động, không thoát ra khỏi hành động". Đạo Phật nhìn

thấy sự vật vật chỉ là kết quả đang tác động trong hiện tại này của các hành nghiệp (được coi là nhân). Đạo Phật không thấy có một cái ngã vững chắc nào làm chủ các hành động đang hiện hành trong hiện tại như kết quả này, cho nên hành ở đây không phải là các hành vi của một cái "tôi" cá nhân nào hết. Trái lại hành là chủ, và chính do có hành nên cái "tôi" tưởng tượng kia mới thành lập được. Tính chất của hành là tạo ra, duy trì và biến diệt, nên hành luôn luôn là căn bản của các pháp hữu lậu và hữu vi (tức các pháp sinh diệt).

(13) Chữ phương tiện dùng trong Đạo Phật, trừ trường hợp là một thuật ngữ chuyên môn, còn thì chỉ có nghĩa là dùng một cách thức thích hợp nào đó để hoàn tất một công việc mà thôi.

(14) Ở đây xác định mọi quả báo đều là hư vọng. Một quan điểm của Đại thừa rất quan trọng trong việc phát nguyện đại bi thuộc Bồ Đề tâm.

(15) Ở đây xác định thế gian luân hồi phiền não là giả, duy Cực Lạc thế giới là chân thật.

(16) Có lẽ thí dụ này mượn theo thí dụ "trống độc" trong Đại Bát Niết Bàn Kinh. Đức Phật nói khi ngài nói lên "Phật tính thường trụ", thì các chúng sinh nghe được bốn tiếng này sẽ bị giết hết các phiền não ác pháp để vào Phật đạo, ví như dùng chất tạt độc bôi lên trống, rồi đánh vang lên, kẻ nào nghe đến đều bị độc hại.

(17) Tâm có sau (hữu hậu tâm) nghĩa là tâm hành còn đưa đến kết quả, chứ không phải là tâm đạo dứt hết mọi hành.

(18) Tâm gián đoạn cũng là tâm hành, song nhìn theo nhân quả thời có khoảng cách giữa nhân với quả gọi là tâm gián đoạn.

(19) Tổng tướng là tướng tổng quát, biệt tướng là các chi tiết như Quán Vô Lượng Thọ kinh diễn tả.

(20) Ở đây nói cho phương pháp niệm Phật theo số, tức vừa niệm vừa đếm. Phương pháp này giúp cho hành giả tập trung vào niệm, và nhận thức ra ngay khi nào tâm tưởng tán đi nơi khác, vì lúc đó tâm sẽ không đếm số nữa. Song nếu phải đếm số ắt là niệm với số xen nhau, tức có gián đoạn rồi. Đó là ý của câu tiếp sau.

(21) Ý nói chỉ cần sự liên tục không gián đoạn trong 10 niệm thôi, là đủ thành nhân nghiệp vãng sinh rồi, chứ không phải là nhấn mạnh vào sự đếm số.

QUYỂN HẠ

Luận rằng:

(Từ hai chữ) luận rằng trở xuống, đây là phần giải nghĩa. Trong phần này (về) nghĩa có 10 lớp:

- Một là (về) đại ý của kệ nguyện,
- Hai là khởi (lên) quán (và) sinh tín tâm,
- Ba là thể (và) tướng của quán hạnh,
- Bốn là nguyện tâm nhập (vào) tịnh,
- Năm là khéo léo gom (lại mà giáo) hóa,
- Sáu là lìa (các) chướng (cho) Bồ Đề,
- Bảy là thuận (với) môn Bồ Đề,
- Tám là danh (và) nghĩa gom (lại so) sánh (với nhau),
- Chín là nguyện sự thành tựu,
- Mười là lợi hạnh thành mãn.

Luận là bàn bạc, (ý) nói bàn bạc về lý do (làm kệ). Rằng là lời văn, (ý) chỉ các câu cú ở dưới, (nghĩa) là các lời văn bàn bạc giải thích (các) kệ vậy. Nên nói là Luận rằng.

1) Đại ý của kệ nguyện:

CÁC KỆ NGUYỆN NÀY THỂ HIỆN Ý NGHĨA GÌ? (KỆ NGUYỆN NÀY) HIỂN BÀY (CÁC SỰ VIỆC NHƯ SAU): QUẢN THỂ GIỚI AN LẠC KIA, (CỐT ĐỂ) GẶP A DI ĐÀ NHƯ LAI, (CHO NÊN) NGUYỆN SINH (VỀ) NƯỚC ĐÓ.

2) Khởi (lên) quán (và) sinh tín (tâm)

Trong phần này lại có hai lớp: một là hiển năm lực niệm (1), hai là (đưa) ra năm môn niệm. Hiển năm lực niệm là:

LÀM SAO QUÁN? LÀM SAO SINH TÂM TÍN? NẾU (CÓ) NGƯỜI THIỆN NAM, NGƯỜI THIỆN NỮ (2) NÀO TU HẠNH CỦA NĂM MÔN NIỆM THÀNH TỰU, THÌ RỒT CUỘC SẼ ĐƯỢC SINH VỀ CỠ NƯỚC AN LẠC, GẶP PHẬT A DI ĐÀ KIA.

CHÚ THÍCH 37:

(1) Tức năng lực của năm niệm môn.

(2) Thiện nam và thiện nữ ý chỉ cho các người, dù nam hay nữ, có nhân duyên tùy thuận và quy ngưỡng về Phật pháp. Hai chữ này thông thường có nghĩa là các tại gia cư sĩ. Nhưng cũng ám chỉ chung cho cả hai giới xuất gia nam nữ nữa.

(Đưa) ra năm môn niệm là:

NHỮNG GÌ LÀ NĂM MÔN NIỆM? MỘT LÀ MÔN LỄ BÁI, HAI LÀ MÔN TÁN THÁN, BA LÀ MÔN TÁC NGUYỆN, BỐN LÀ QUÁN SÁT, NĂM LÀ MÔN HỒI HƯỚNG.

Môn có nghĩa là ra vào, như khi ta có môn (môn là cửa), tắt ra vào không ngại. Bốn niệm trước là môn "vào" Tịnh Độ An Lạc. Một niệm sau (cùng) là môn "ra" từ bi giáo hóa.

LỄ BÁI RA SAO? (BẰNG) NGHIỆP (CỦA) THÂN LỄ BÁI A DI ĐÀ NHƯ LAI ỨNG CÚNG CHÍNH BIẾN TRI.

Đức của chư Phật Như Lai có vô lượng, (danh) hiệu (của) đức (do đó) cũng vô lượng. Nếu muốn nói cho đủ, (thì) bút mực không thể ghi chép (hết) được. Cho nên các kinh hoặc nêu lên 10 danh (1), hoặc tủa lên ba hiệu (2), cốt giữ (lấy) chỗ chí (tột của) tông mà thôi, (chứ) có đâu (nói) tận (hết) được các thứ (danh hiệu) này. Ba hiệu được nói đây tức là: Như Lai, Ứng (và) Chính Biến Tri. Như Lai là (y) như pháp tướng (mà) hiểu, (y) như pháp tướng (mà) nói;

(y) như con đường an ổn của chư Phật (theo đó mà) lại, đức Phật này cũng (y) như thế (mà) lại, (lại rồi thì) không đi đến hữu sau (3) nữa, nên gọi là Như Lai (4). Ứng là ứng cúng (5). (Với) các kết sử (6) (đã) trừ tận, (đã) được tất cả (mọi) trí tuệ, đáng được tất cả chúng sinh (trên) trời (dưới) đất cúng dường, nói là Ứng vậy. Chính Biến Tri (7) là biết tướng (chân) thật không hoại (diệt) của tất cả pháp, (tướng ấy) không tăng không giảm. Tại sao không hoại? Chỗ tâm hành diệt (hết), đường ngôn ngữ qua (khỏi) (8). Các pháp (đều) như, (thuộc) tướng Niết Bàn (và) không động nên gọi là Chính Biến Tri. (Còn về) nghĩa của Vô Ngại Quang thì như trong kệ trước đã có giải thích.

CHÚ THÍCH 38:

(1) Mười danh là:

1- Như Lai

2- Ứng cúng

3- Chính Biến Tri

4- Minh Hạnh Túc

5- Thiện Thệ

6- Thế Gian Giải

7- Vô Thượng Sĩ

8- Điều Ngự Trượng Phu

9- Thiên Nhân Sư

10-Phật Thế Tôn.

(2) Nguyên văn: “đăng tam miệu”. “Đăng” là bốc lên, tỏa lên, ở đây chỉ là chữ dùng cho văn vẻ mà thôi.

(3) Hữu sau hán văn là “hậu hữu”, tức một kiếp sống kế tiếp theo kiếp sống hiện tại. Đời sống của kiếp này là nhân để phát sinh một đời sống nữa trong

kiếp sau. Nên chấm dứt kiếp sống này không phải là hết mà còn phải chịu một "hậu hữu" nữa, tức một kiếp sống nữa tiếp theo sau. Thành quả A La Hán là chấm dứt mọi "hậu hữu". Đức Phật và chư A La Hán không còn tái sinh nữa, nên gọi là không thọ "hậu hữu", không đi đến hữu sau nữa.

(4) Tathāgata hoặc là Tathā đi với gata: Tathā là như thế, như vậy, y như vậy; gata là đi. Tathāgata là đi như vậy (như khứ). Hoặc Tathā đi với āgata. Āgata nghĩa là lại đến. Tathāgata là lại y như vậy (Như Lai). Đó là nghĩa đen của chữ Như Lai. Còn ý nghĩa chính được chấp nhận thì như trên Đàm Loan Đại sư đã trình bày.

(5) Ứng Cúng. Arhat từ động từ gốc Arh có nghĩa là xứng đáng, đáng được. Hán dịch là Ứng (đáng được) hoặc ứng cúng (đáng được cúng dường).

(6) Kết sử: Thường hay đi đôi với nhau. Kết (Saṃyojana) là trói chặt vào (với ba cõi luân hồi) gồm 9 kết: 1) Ái. 2) Khuế. 3) Mạn. 4) Si. 5) Nghi. 6) Kiến. 7) Thủ. 8) San. 9) Tật. Sử là nói chung cho tất cả các hoặc (tức phiền não, kleṣa), thuộc kiến và tư. Trừ hết mọi kết sử tức diệt mọi phiền não và mọi liên hệ với ba cõi hữu.

(7) Xem chú thích (25), số 10, trang 49.

(8) "Ngôn ngữ đạo quá". Thông thường nói là "Ngôn ngữ đạo đoạn", tức diệt hết ngôn ngữ.

VÌ ĐỂ SINH NƯỚC KIA VẬY.

Cớ sao (lại) nói (như) vậy? Pháp của Bồ Tát thường lấy ngày ba thời, đêm ba thời (để) lễ (bái) tất cả chư Phật (khắp) mười phương, (mà) không hẳn phải (do) có ý nguyện sinh (về cõi Phật). Giờ đây nên phải thường tác ý nguyện sinh, nên (mới) lễ (bái) A Di Đà Như Lai vậy.

TÁN THÁN RA SAO? (DÙNG) NGHIỆP (CỦA) MIỆNG (MÀ) TÁN THÁN.

Tán là tán dương, thán là ca ngợi. Tán thán không bằng miệng thì không nói lên được, nên nói (tán thán) là (do) nghiệp (của) miệng vậy.

XỨNG DANH NHƯ LAI KIA, NHƯ TRÍ TƯỚNG QUANG MINH CỦA NHƯ LAI KIA, NHƯ DANH (VÀ) NGHĨA (CỦA NHƯ LAI) KIA, DO MUỐN (ĐƯỢC) TU HÀNH (MỘT CÁCH) NHƯ THẬT TƯƠNG ƯNG.

Xưng danh Như Lai kia là nói xưng danh của Vô Ngại Quang Như Lai vậy. Như trí tướng quang minh của Như Lai kia là quang minh của Phật là tướng trí huệ vậy. Quang minh này chiếu (khắp các) thế giới (ở khắp) mười phương (mà) không (hề) có (gì) chướng ngại (được), (và) có thể trừ (diệt các) tội ác (thuộc) vô minh (của) chúng sinh (khắp) mười phương. Không phải (chỉ) như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng (hay) châu ngọc, chỉ phá (được) (tối) ám trong (chỗ) trống (và hư) không. Như danh (và) nghĩa (của Như Lai) kia, muốn (được) tu hành (một cách) như thật tương ứng là: danh hiệu của Như Lai Vô Ngại Quang kia có thể phá tất cả (mọi) vô minh của chúng sinh, có thể (thỏa) mãn tất cả chí nguyện của chúng sinh. Tuy nhiên có người xưng danh (và) nhớ tưởng (Như Lai kia) mà vô minh vẫn còn, mà các nguyện không (thỏa) mãn, đó là sao vậy? Do vì không tu hành (đúng) như thật, (và) không tương ứng với danh và nghĩa vậy. Thế nào là không tu hành như thật, không tương ứng với danh nghĩa? Nghĩa là không biết (rằng) Như Lai là thân (của) thật tướng, (mà cho) đó là thân (của) vật (loại). Lại (về không tương ứng thì) có ba loại không tương ứng: một là tín tâm không (được) thuần, do hoặc còn hoặc mất; hai là tín tâm không chuyên nhất, do không (được) quyết định; ba là tín tâm không liên tục, do (còn có) các niệm khác (xen vào làm) gián đoạn. Ba câu này (1) chuyển theo nhau mà thành. Do tín tâm không thuần, cho nên không quyết định, không quyết định cho nên niệm không liên tục. Cũng có thể là (vì) niệm không liên tục, nên không được quyết định tín, không được quyết định tín, nên tâm không thuần. Ngược lại với các điều này, gọi là tương ứng với (sự) tu hành (như) thật. Cho nên luận chủ mới nói lên lời (rằng): “Con một lòng”.

Hỏi rằng: Danh là ngón tay (của) pháp, như ngón tay chỉ mặt trăng (2). (Nếu) như xưng danh hiệu của Phật mà được mãn nguyện, thì ngón tay chỉ mặt trăng kia phải phá được tối ám (3). (Theo ý đó, dám hỏi) xưng danh hiệu của Phật làm sao mãn được nguyện đây?

Đáp rằng: Các pháp vô vàn sai khác không thể lấy một mà khái quát (tất cả). Có danh chính là pháp, có danh (lại) khác với pháp. Danh chính là pháp là: danh hiệu của chư Phật (và) Bồ Tát, (hoặc) Bát Nhã Ba La Mật, và các chương cú Đà La Ni, cùng các âm từ cấm chú này nọ, chính là đó vậy. Như lời (chú) cấm (trị bệnh) thũng nói rằng: “Mặt trời mọc phương đông, chợt đỏ chợt vàng...” các câu như vậy. Giả sử (vào giờ) Dậu (hoặc) Hợi (mà) thực hành cấm (chú) ấy, chẳng quan hệ gì đến mặt trời mọc mà bệnh thũng (vẫn) khỏi được. (Lại) như làm quan ra trận, cứ việc (cho) trong tất cả các quan cấp tưng (câu): “Gặp khí giới đầu đều bày ra trước mặt”, tưng lấy chín chữ này, (thời) năm loại binh khí (4) không trúng vào mình được. (Trong) Bao Bốc Tử (5) gọi đó là “yếu đạo” (6) vậy. Lại (như) đau (bệnh) chuyển gân (7), dùng (trái) mộc qua (đu đủ) hơ lửa (nóng) rồi chườm thì đỡ. Lại có người chỉ kêu lên tên “mộc qua” cũng đỡ; (chính) thân của tôi (đã từng) đạt được sự hiệu nghiệm đó. Mọi sự việc tương tự như thế, người đời đều biết, huống gì là cảnh giới không thể suy

lường vậy. Thí dụ thuốc diệt trừ (bệnh) bôi lên trống lại là một sự việc nữa (làm chứng). Ví dụ này đã nêu rõ ở trên, nên không trích dẫn lần nữa. (Còn) có danh khác với pháp là: như các danh (kiểu như) ngón tay chỉ mặt trăng này nọ vậy.

CHÚ THÍCH 39:

(1) Tức ba loại tín tâm ở trên. Các luận đề hay chủ đề của các giáo thuyết thường được gọi là câu ("cú").

(2) Danh hay tên là để gọi hay để chỉ cho một sự vật thật có như ngón tay chỉ mặt trăng. Lập luận ở đây nghi ngờ là danh hiệu của Phật không thể có tác dụng gì hơn là tên gọi mà thôi.

(3) Ý nói nếu danh hiệu của A Di Đà Phật có thể làm chúng ta giác ngộ, thì ngón tay chỉ mặt trăng kia cũng phải phá được tối ám.

(4) Tức năm loại vũ khí được sử dụng trong quân trận thời xưa.

(5) Một bộ sách luận về thuốc trường sinh, thần tiên, quý quái, trị tà trị ma, thể gian sự được thua... do Cát Hồng trước thuận vào thời Đông Tấn.

(6) Yếu đạo nghĩa đen là con đường trọng yếu, ý nói là vấn đề chính yếu nhất trong việc giữ gìn thân mạng.

(7) Không rõ bệnh gì, chắc là bong gân.

TÁC NGUYỆN RA SAO? TÂM THƯỜNG TÁC NGUYỆN: MỘT LÒNG CHUYÊN NIỆM, (MONG SAO) KẾT CUỘC (ĐƯỢC) VĨNG SINH VỀ CÕI NƯỚC AN LẠC, DO MUỐN TU HÀNH (MỘT CÁCH) NHƯ THẬT SA MA THA.

(Người ta) dịch Sa Ma Tha là chỉ (1). Chỉ là ngừng tâm lại một chỗ (để) không làm ác vậy. Danh (từ chỉ được) dịch là chỉ là không trái với ý chính (mà thôi), (còn) nơi nghĩa (thì) chưa đầy đủ. Do đâu mà nói vậy? Như ngừng tâm ở đầu mũi, cũng gọi là chỉ; quán bất tịnh (2) ngừng tham, quán tử bi ngừng sân, các thứ như thế cũng gọi là chỉ. Như người ta định đi (mà) không đi, cũng gọi là chỉ. Mới biết nói "chỉ" (rất) là mệnh mang, không (chân) chính (đạt) được danh (từ) Sa Ma Tha (kia) vậy. Như (các cây) xuân, chá, du, liễu (3), tuy đều gọi là (loài thảo) mộc, (song) nếu chỉ nói mộc (thời) làm sao (có) được du, liễu (kia) chớ? Sa Ma Tha (mà) nói là chỉ kia, nay có ba nghĩa: một là một lòng chuyên niệm A Di Đà Như Lai, (với ý) nguyện sinh về cõi kia, (nhờ) danh hiệu

của Như Lai này, và danh hiệu của cõi nước này (mà) có thể ngừng tất cả các ác. Hai là cõi An Lạc kia, vượt hẳn đường ba cõi, nếu người nào vừa sinh về nước kia (thời) tự nhiên sẽ ngừng (mọi việc) ác (thuộc) thân miệng ý. Ba là (do nhờ) lực trụ trì chính giác của A Di Đà Như Lai, tự nhiên (người ấy sẽ) ngừng tâm cầu (các quả) Thanh Văn (và) Bích Chi Phật (nữa). Ba loại chỉ này từ công đức như thật của Như Lai mà sinh, cho nên nói (là) do muốn tu hành (một cách) như thật Sa Ma Tha.

CHÚ THÍCH 40:

(1) Samatha phiên âm là sa ma tha, dịch là "chỉ", tức dừng đứng lại, ngăn lại, cấm ngăn.

(2) Tức quán toàn thân trong ngoài đều không trong sạch. Cốt yếu để đối trị tham dục về thân xác. Xem chú thích về chín tướng bên dưới.

(3) Các chữ này đều là tên cây.

QUÁN SÁT THỂ NÀO? (LÀ DO) TRÍ TUỆ (MÀ) QUÁN SÁT, CHÍNH NIỆM QUÁN (CÕI) KIA, DO MUỐN TU HÀNH (MỘT CÁCH) NHƯ THẬT Tỳ BÀ XÁ NA.

(Người ta) dịch Tỳ Bà Xá Na là quán. (Song) chỉ nói (một cách) rộng rãi (là) quán (vậy thôi), (nên) nghĩa cũng chưa (được) đầy đủ. Do đâu mà nói vậy? Như quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, và chín tướng (1) các thứ, đều gọi là quán, (thì) cũng như (chỉ nêu) tên (của các thứ cây) như trên (đã trình bày, sẽ) không có được cây xuân cây chá vậy. Tỳ Bà Xá Na (mà dịch) nói là quán đó (thì) cũng có hai nghĩa: một là ở nơi (cõi) này tác ý (mà) quán ba loại công đức trang nghiêm (của cõi) kia. Do các công đức này (vốn) như thật, (nên) người tu hành cũng được công đức như thật, công đức như thật (ở đây) là quyết định được sinh về cõi kia. Hai là vừa được sinh về (cõi) tịnh độ kia, liền gặp Phật A Di Đà, (thời) các Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm kết cuộc được chứng pháp thân bình đẳng, (sẽ) cùng với Bồ Tát (đã chứng) tịnh tâm, cùng với Bồ Tát (ở các) địa trên, kết cuộc cùng được bình đẳng tịch diệt. Cho nên nói (là) do muốn tu hành (một cách) như thật Tỳ Bà Xá Na (2).

CHÚ THÍCH 41:

(1) Chín tướng tức một cách quán thuộc về quán bất tịnh. Chín tướng gồm:

1. Tướng (sau khi chết, thân này) sinh tướng lên.

2. Tưởng thân thâm sanh.
3. Tưởng thân tan lở.
4. Tưởng máu mủ xì ra.
5. Tưởng thân tan rã hết.
6. Tưởng thú vật rĩa rúc thân.
7. Tưởng thân tan ra mỗi phần một nơi.
8. Tưởng chỉ còn lại xương trắng.
9. Tưởng xương bị thiêu thành tro bụi.

(2) Vipasyanā (tỳ bà xá na) từ ngữ căn đứ có nghĩa là “thấy”, hợp với tiếp đầu ngữ Vi, ngụ ý chia ra, phân ra, lan ra. Đứ chuyển thành động từ gốc Paśya(ti), thêm Vi vào đầu thành Vipāśyati là “thấy ra”, thấy rõ ra. Chuyển thành danh từ Vipāśyana, phiên âm là Tỳ Bà Xá Na, Trung Hoa dịch là quán hay quán sát.

QUÁN SÁT (CÔI) KIA CÓ BA LOẠI. NHỮNG GÌ LÀ BA LOẠI? MỘT LÀ QUÁN SÁT CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM (VỀ) CÔI NƯỚC CỦA PHẬT KIA. HAI LÀ QUÁN SÁT CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM CỦA PHẬT A DI ĐÀ. BA LÀ QUÁN SÁT CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM CỦA CÁC BỒ TÁT.

Tâm duyên (theo) các sự (thể) kia gọi là quán, tâm quán phân minh gọi là sát.

HỒI HƯỚNG THỂ NÀO? KHÔNG BỎ TẤT CẢ CÁC CHÚNG SINH KHỔ NÃO, TÂM THƯỜNG TÁC NGUYỆN HỒI HƯỚNG LÀM ĐẦU, DO (MUỐN) ĐƯỢC THÀNH TỰU TÂM ĐẠI BI.

Hồi hướng có hai loại tướng: một là tướng đi (đến), hai là tướng (quay) về. Tướng đi (đến) là dùng công đức của (chính) mình quay về thí cho tất cả chúng sinh, tác nguyện cùng (họ) vãng sinh về tịnh độ An Lạc của A Di Đà Như Lai. Tướng (quay) về là sinh vào cõi kia rồi, được (năng) lực (làm) phương tiện (của) Sa Ma Tha (và) Tỳ Bà Xá Na (đã) thành tựu, quay về trở vào rừng rậm sinh tử, giáo hóa tất cả chúng sinh cùng hướng về Phật đạo. Hoặc đi (đến)

hoặc (quay) về, đều vì kéo chúng sinh qua khỏi biển sinh tử, thế nên nói (là) hồi hướng làm đầu, do (muốn) được thành tựu tâm đại bi.

Thể (và) tướng của quán hạnh là: trong phần này có hai thể: một là thể khí (thể gian) hai là thể chúng sinh. Trong phần (về) khí (thể gian) lại có ba lớp: một là thể (và) tướng của cõi nước, hai là hiển hiện (ý nghĩa) lợi mình lợi người, ba là nhập vào đệ nhất nghĩa. (Giờ) đây nói (về) thể tướng của quốc độ là:

1) Thể tướng của quốc độ.

QUÁN SÁT THỂ NÀO (VỀ) CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM (VỀ) CÕI NƯỚC CỦA PHẬT KIA? CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM (VỀ) CÕI NƯỚC CỦA PHẬT KIA LÀ: DO THÀNH TỰU (NĂNG) LỰC KHÔNG THỂ SUY LƯỜNG, DO NHƯ TÍNH (CHẤT) CỦA BÁU MA NI NHƯ Ý, (VỐN LÀ HAI) PHÁP TƯƠNG TỰ TƯƠNG ĐỐI (VỚI NHAU).

(Năng) lực không thể suy lường (1) là: tổng chỉ (cho) (năng) lực (của) 17 loại công đức trang nghiêm (thuộc) cõi nước (của) Phật kia (vốn) không thể suy lường được vậy. (Theo) các kinh tóm nói có năm loại không thể suy lường: một là chúng sinh nhiều (hay) ít, (điều này) không thể suy lường, hai là lực (của) nghiệp không thể suy lường, ba là lực (của) rồng không thể suy lường, bốn là lực (của) thiên định không thể suy lường, năm là lực (của) Phật pháp không thể suy lường. Trong (năm điều) này (thì) không thể suy lường của cõi Phật có hai loại lực: một là lực (của) nghiệp, ý nói là do (năng) lực (của) nghiệp đại nguyện (vốn từ) thiên căn xuất thế của Bồ Tát Pháp Tạng (2) mà thành. Hai là (cõi đó) do (năng) lực khéo trụ trì của pháp vương A Di Đà mà gom thâu lại (3). (Hai) không thể suy lường này (cứ) như 17 loại (công đức kể) dưới đây (thì) mỗi một tướng đều là không thể suy lường, đến văn (bên dưới) sẽ giải thích (rõ). Do như tính (của) báu Ma Ni Như Ý kia, (vốn là) pháp tương tự tương đối là: mượn tính chất của báu Ma Ni Ý kia (để) hiển bày tính không thể suy lường của cõi An Lạc vậy. Khi chư Phật vào Niết Bàn, (các Ngài) dùng lực phương tiện (4) để lại các xá lợi (5) của thân phần, để làm phúc cho chúng sinh (6). (Khi) chúng sinh hết phúc (thì) xá lợi này biến thành ngọc báu Ma Ni Như Ý. Ngọc này phần nhiều ở trong biển cả. Đại long vương dùng để trang điểm trên đầu. Nếu Chuyển Luân Thánh Vương (7) ra đời, do phương tiện từ bi (nên) đắc được ngọc này, (mà) làm lợi ích lớn trong Diêm Phù Đề (8). (Chẳng hạn) nếu cần quần áo, ăn uống, đèn đuốc, thuốc thang (thì) khi theo ý (mình) muốn các đồ vật (nào), vua sẽ chay tịnh, đặt ngọc nơi đầu cây cao, (rồi) phát nguyện rằng: "Nếu tôi thực sự là vua Chuyển Luân (thời) xin ngọc báu mưa xuống các vật như thế, hoặc đầy một dặm, hoặc 10 dặm, hoặc 100 dặm, (cứ thể) tùy theo tâm nguyện của tôi". Khi ấy lập tức từ trong hư không mưa xuống đủ loại (đồ) vật, đều đúng với ước nguyện, thỏa hết ước nguyện của tất cả mọi người, thiên hạ, (đó là) do (năng) lực (thuộc) tính chất

(của) báu này. Cõi Phật An Lạc cũng như vậy, do tính (của) cõi nước An Lạc (mà) đủ loại thành tựu. Tương tự tương đối là do (năng) lực của ngọc báu kia, cầu ăn, mặc, (thời) có thể mưa xuống các vật ăn, mặc, đúng theo ý người cầu, (chứ) không phải là không cầu (mà tự nhiên mưa). (Còn) cõi Phật này thời không như thế, do tính (tự nhiên của cõi đó là) thành tựu thỏa mãn đủ (tất cả nguyện), không hề thiếu sót, lấy tạm tính (ngọc) kia (ra) làm thí dụ nên nói là tương tự tương đối. Lại báu kia chỉ có thể đáp ứng các nguyện ăn, mặc của chúng sinh (chứ) không thể thỏa đáp nguyện đạo vô thượng cho chúng sinh. Lại báu kia chỉ đáp ứng được nguyện (đối với) một thân của các chúng sinh (chứ) không thể đáp ứng được nguyện của vô lượng thân của chúng sinh (9). (Do) có vô lượng sai khác như thế nên gọi là tương tự (mà thôi).

CHÚ THÍCH 42:

(1) Hán văn là “bất khả tư nghị”.

(2) Tức tiền thân của A Di Đà Phật, xem kinh Vô Lượng Thọ (đại bản).

(3) Gom râu, hán ngữ là “nhiếp”. Có nghĩa là không những Phật A Di Đà đã khai sinh ra thế giới Cực Lạc rồi, mà còn trụ trì tại đó để duy trì (nhiếp) cõi ấy vậy.

(4) Lực phương tiện ở đây liên hệ với đại bi tâm trong ý hướng độ sinh. Do đại bi tâm nên chư Phật hành đủ các công đức và trí huệ, rồi lấy đó làm phương tiện để độ sinh. Sự ra đi (tức vào Niết Bàn) của chư Phật cũng là một năng lực phương tiện để độ sinh. Ngoài ý nghĩa chân chính của Niết Bàn, các ngài còn để lại các xá lợi để lợi ích cho chúng sinh trong chiều hướng cứu độ.

(5) Xá lợi (Śarīra) vốn nghĩa là thân cốt, thân thể, thể xác... được dùng để chỉ cho thi thể của chư Phật (và sau này ngay cả của chư thánh đệ tử Phật) để lại sau khi hỏa táng xong.

(6) Để xá lợi cốt cho chúng sinh phụng thờ. Sự thờ phụng này phát sinh công đức chân thật.

(7) Tức vào thời vua Chuyển Luân (Cakra-vartitva) dùng thập thiện đạo để giáo hóa chúng sinh, nên thời ấy thuần thiện.

(8) Xem chú thích (9), số 3, trang 26.

(9) Ý nói nếu chúng sinh có vô lượng thân thì vô lượng thân đồng muốn một lúc, báu Ma Ni không thể đáp ứng được, nhưng thế giới Cực Lạc có thể đáp ứng cho vô lượng thân của chúng sinh. (Ở đây Đàm Loan Đại sư đưa ra một tính chất đặc biệt của Cực Lạc, nhưng không ngoài tính chất "rộng lớn không bờ bến" và "tất cả được đầy đủ" của cõi này vậy).

QUÁN SÁT (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM (VỀ) CÕI NƯỚC CỦA PHẬT KIA LÀ: CÓ 17 THỨ CẦN PHẢI BIẾT. NHỮNG GÌ LÀ 17?

- MỘT LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) THANH TỊNH TRANG NGHIÊM,
- HAI LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) LƯỢNG TRANG NGHIÊM,
- BA LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TÍNH TRANG NGHIÊM,
- BỐN LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) HÌNH TƯỚNG TRANG NGHIÊM,
- NĂM LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐỦ LOẠI SỰ TRANG NGHIÊM,
- SÁU LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) DIỆU SẮC TRANG NGHIÊM,
- BẢY LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) XÚC TRANG NGHIÊM,
- TÁM LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) BA THỨ TRANG NGHIÊM,
- CHÍN LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) MƯA TRANG NGHIÊM,
- MƯỜI LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) QUANG MINH TRANG NGHIÊM,
- MƯỜI MỘT LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) DIỆU THANH TRANG NGHIÊM,
- MƯỜI HAI LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CHỦ TRANG NGHIÊM,
- MƯỜI BA LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) QUYẾN THUỘC TRANG NGHIÊM,
- MƯỜI BỐN LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) THỌ DỤNG TRANG NGHIÊM,
- MƯỜI LĂM LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) KHÔNG CÓ CÁC HOẠN NẠN TRANG NGHIÊM,

– MƯỜI SÁU LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẠI NGHĨA MÔN TRANG NGHIÊM,

– MƯỜI BẢY LÀ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TẤT CẢ MONG CẦU ĐẦY ĐỦ TRANG NGHIÊM.

Trước nêu lên các chương môn, tiếp đến đề ra giải thích.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) THANH TỊNH TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “QUÁN TƯỚNG THẾ GIỚI KIA, HƠN HẸN ĐƯỜNG BA CỠI”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? (Vì) có người phạm phu, (nơi họ) phiền não thành tựu (mà) cũng được sinh về cõi nước kia. Nghiệp ràng của ba cõi rất cuộc không lôi kéo (được). (Như vậy) thời chính là không đoạn phiền não (mà) được (có) phần Niết Bàn. (Như thế thì) sao (mà) có thể suy lường được.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) LƯỢNG TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “CỨU CẢNH TỰA HƯ KHÔNG, RỘNG LỚN KHÔNG BỜ BẾN”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? (Vì) người trời của nước kia, nếu (có) ý muốn cung điện lầu gác, hoặc rộng một do tuần, hoặc trăm do tuần, hoặc ngàn do tuần, ngàn gian vạn gian (thì đều) tùy tâm mà thành, mỗi người (đều được) như thế. Lại (trong) chúng sinh khắp mười phương thế giới, những người (mà) nguyện vãng sinh, thời hoặc đã sinh, hoặc đang sinh, hoặc sẽ sinh, trong khoảng một thời một ngày, (thì đến) toán số (cũng) không thể biết số lượng ấy là bao. Song thế giới kia vẫn như hư không, không có vẻ gì chật hẹp hết. Chúng sinh trong (cõi) đó, ở trong số lượng như thế, (đều) có chí nguyện quảng đại, cũng như hư không không có hạn lượng. Lượng của cõi nước đó có thể thành (tựu) lượng tâm hành (1) của chúng sinh, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 43:

(1) Tâm hành tức xu hướng, tính chất, chủng tính của tâm thức đang hoạt động, đang hiện hành. Tâm hành của chúng sinh vốn luôn theo xu hướng tham, sân, si và hạn cuộc trong ngã kiến... Nhưng nếu sinh vào Cực Lạc thế giới, thế giới này sẽ làm cho tâm hành của chúng sinh trở thành quảng đại vô lượng, tức phát triển về bi, trí theo Đại thừa.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TÍNH TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: "CHÍNH ĐẠO ĐẠI TỪ BI, THIÊN CĂN XUẤT THỂ SINH".

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Ví như loài trùng Ca La Cầu La, hình dáng nhỏ bé, nếu gặp gió lớn (thì) thân (thành) như núi lớn. (Nó) tùy gió lớn nhỏ, (lấy đó) làm thân tướng của mình. Chúng sinh sinh về An Lạc cũng y như vậy. Sinh vào thế giới (thuộc) chính đạo kia, tức thành tựu thiện căn xuất thể, (được) nhập vào tụ chính định. Cũng như loài trùng kia chẳng phải thân (mình) mà (là) thân (mình) (1), (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 44:

(1) Ý nói Ca La Cầu La lấy thể gió để biến thân lớn nhỏ, chứ không phải tự ý muốn của nó mà thành. Gió và thân phối hợp trở thành một sự kiện khó suy lường. Như chúng sinh sinh về Cực Lạc được thành tựu thiện căn, chính định vậy, cũng không thể suy lường.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) HÌNH TƯỚNG TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: "QUANG MINH SẠCH ĐẦY ĐỦ, NHƯ GƯƠNG, VÒNG NHẬT NGUYỆT".

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Thường thì (do) nhân nhục (mà) được đoan chính, (đó là do) tâm của tôi ảnh hưởng (mà ra) vậy (1). (Còn ở đây) vừa sinh về (cõi) kia, (thời) không còn sân (và) nhân khác nhau (nữa) (2). Sắc lượng của người, trời (ở cõi đó) bằng nhau tuyệt đẹp. Do nhờ (năng) lực của tịnh quang vậy. Quang kia không phải (thuộc về) tâm hành, mà (vẫn) là sự việc của tâm hành, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 45:

(1) Ý nói tâm có công đức nhân nên sinh tướng đoan nghiêm.

(2) Ý nói cõi Cực Lạc sân hận và nhân nhục đều nhất tướng bình đẳng, tức tướng trí huệ Bát Nhã vậy.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐỦ LOẠI SỰ TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: "ĐỦ TÍNH CHẤT TRÂN BẢO, GỒM HẾT ĐIỀU TRANG NGHIÊM".

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Đủ loại sự (1) (ở cõi) kia, hoặc một báu, mười báu, trăm ngàn loại báu, (đều) tùy tâm

như ý, không ai không (được) đầy đủ. Nếu (lại) muốn khiến không (sạch) hết, (thì sẽ) lập tức biến mất hết. (Do đó) tâm được tự tại, hơn cả thần thông, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 46:

(1) Đủ loại sự là sự sự vật vật nơi cõi kia vậy.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐIỀU SẮC TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG:
"QUANG VÔ CẤU RỰC RỠ, SÁNG SẠCH RỌI THỂ GIAN".

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Ánh sáng (mà) rọi chiếu (mọi) sự, thời hiện thấu trong ngoài. Ánh sáng này (mà) chiếu rọi tâm, thời hết sạch vô minh. Quang làm Phật sự, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) XÚC (CHẠM) TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG:
"CỎ CÔNG ĐỨC BẰNG BẦU, MỀM MẠI TRÁI PHẢI CHUYỂN, CHẠM VÀO SINH THẮNG LẠC, HƠN CA CHIÊN LÂN ĐÀ"

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Thường thì bầu nói cho (sự) cứng rắn, song ở đây (lại) mềm mại, chạm (sinh vui) thích (thì) phải (tham) chấp, mà ở đây (lại) tăng (thêm) đạo (lực). Sự (thể như thế) đồng (với) yêu thích (1), (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 47:

(1) Ý nói vẫn có tâm yêu thích mà vẫn hợp với đạo thể.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) BA THỨ TRANG NGHIÊM LÀ: CÓ BA THỨ PHẢI BIẾT. NHỮNG GÌ LÀ BA? MỘT LÀ NƯỚC, HAI LÀ ĐẤT, BA LÀ HƯ KHÔNG.

Ba thứ này sở dĩ nói chung là do đồng loại với nhau vậy. Do đâu mà nói vậy? Một là cùng loại sáu đại, nghĩa là hư không, thức, đất, nước, lửa, gió (1). Hai là đồng loại không phân biệt, nghĩa là đất, nước, lửa, gió, hư không. (Còn) chỉ nói có ba loại là vì thức đại kia thuộc về chúng sinh thế gian; lửa đại thì vì (cõi) kia không có; (còn) tuy có gió, song gió không thể thấy, không có chỗ trụ. Cho nên trong năm loại thuộc sáu đại, chọn ba loại có (sắc) mà có thể trang nghiêm để nói chung lại.

CHÚ THÍCH 48:

(1) Sáu thứ này phổ biến khắp không gian thời gian nên được gọi là đại (mahābhūta). “Mahā” là to lớn, “bhūta” chỉ cho tính chất, thuộc tính. “Mahābhūta” nghĩa là cái tính chất to lớn...

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) NƯỚC TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “HOA BÁU NGÀN VẠN LOẠI, CHE KHẮP SUỐI AO HỒ, GIÓ THOẢNG LAY HOA LÁ, QUANG GIAO THOA LOẠN CHUYỂN”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Người trời ở cõi tịnh độ kia chẳng phải (do) nước dưỡng thân, (thì) cần gì nước đây! Thanh tịnh (đã) thành tựu, đâu cần (phải) tắm rửa, lại (phải cần) dùng gì (đến) nước nữa sao! Trong (cõi) đó không có bốn thời (tiết), thường điều hòa không nóng bức, (thì) còn (phải cần) dùng gì (đến) nước nữa sao! Không cần mà (vẫn) có, (ắt) phải có lý do. Kinh (1) có nói: các Bồ Tát và Thanh Văn (nơi cõi) kia, nếu vào (trong) ao báu, ý muốn nước ngập đến chân, nước liền ngập chân; muốn lên đến đầu gối, nước tức thì đến đầu gối; muốn đến ngang lưng, nước đến ngay ngang lưng, muốn đến tận cổ, nước đến ngay tận cổ; muốn tưới lên mình, tự nhiên tưới lên mình; muốn rút trở lại, nước liền rút trở lại. (Hoặc) điều hòa (hoặc) lạnh (hoặc) nóng, (đều) tự nhiên theo ý. Sảng (khoái tinh) thần, (vui) thích (thân) thể, trừ sạch (các) cấu (bẩn) của tâm. Trong trẻo lẳng sạch, sạch (đến mức) như vô hình. Các báu óng ánh không (chỗ) thâm sâu nào không chiếu (đến). Sóng gợn ngược dòng, quay rót vào nhau. Êm ả nhẹ trôi, không chậm không mau. Sóng dâng vô lượng, diệu thanh tự nhiên. Tùy mỗi người nên nghe ra sao, chẳng ai chẳng được nghe (2). Hoặc nghe thật thanh, hoặc nghe pháp thanh, hoặc nghe tăng thanh, hoặc nghe tịch tĩnh thanh, (hoặc nghe) không, vô ngã thanh, đại từ bi thanh, ba la mật thanh, hoặc nghe mười lực, vô úy, bất cộng pháp (3) thanh, các thông huệ (4) thanh, không sở tác (5) thanh, không khởi (lên) diệt (xuống) thanh, vô sinh nhẫn (5) thanh, cho đến cam lồ quán đỉnh chúng diệu pháp (7) thanh. Các (âm) thanh như thế (tương) xứng (với những) gì chúng sinh (nên phải) được nghe, (thể nên chúng sinh) hoan hỉ vô lượng. (Các âm thanh đó) tùy thuận theo nghĩa chân thật tịch diệt ly dục thanh tịnh, tùy thuận theo (các) pháp bất cộng vô sở úy tam bảo lực, tùy thuận theo đạo mà các thông huệ Bồ Tát Thanh Văn thực hành. Không có danh (xưng) ba đường khổ nạn, chỉ có âm (thanh) khoái lạc tự nhiên. Cho nên nước kia gọi là An Lạc. Nước ở đây làm Phật sự, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 49:

(1) Tức Vô Lượng Thọ kinh (đại bản).

(2) Nguyên văn: “Tùy kỳ sở ứng, mạc bất văn giả”, tức âm thanh đáp ứng đúng với căn tính của mỗi chúng sinh mà biến hiện ra các pháp tương ứng để ích lợi cho người nghe.

(3) Bất cộng là không có chung với nhau. Đức Phật có các tính chất mà các Bồ Tát Thanh Văn, người trời không có được, nên gọi là bất cộng pháp. Tóm lược có 18 pháp, tức 10 lực, 4 vô úy, 3 niệm trụ và đại bi. Song Đại Trí Độ Luận lại kê ra 18 pháp khác (xem Đại Trí Độ Luận quyển 26).

(4) Thông huệ (hoặc thông minh huệ), tức sáu thần thông (cùng với 3 minh) và 3 huệ. Sáu thông là: 1. Thiên nhãn thông - 2. Thiên nhĩ thông - 3. Túc mệnh thông (biết kiếp trước) - 4. Tha tâm thông (biết tâm người khác) - 5. Thần túc thông (đi trên không, trên nước, qua tường vách không trở ngại) - 6. Lậu tận thông (hết phiền não, dứt sinh tử). Ba huệ tức là: 1. Văn huệ (do nghe mà có huệ) - 2. Tư huệ (do suy tư mà có huệ) - 3. Tu huệ (do tu tập mà có huệ).

(5) Vô sở tác là không tạo tác ra, tức không có nhân duyên.

(6) Xem chú thích (16), trang 30.

(7) Cam lồ là chất tối thượng mỹ vị, ví cho diệu pháp giác ngộ giải thoát. Quán đỉnh là rót lên trên đỉnh đầu. Lệ cổ xưa bên Ấn Độ, các con vua thụ nhận lễ quán đỉnh, lấy nước thánh rót lên đỉnh đầu, tức chính thức thành Thái tử để kế nghiệp vua cha. Phật pháp lấy đó làm thí dụ cho các bậc Bồ Tát nhập đạo và an trụ vững vàng trong đạo.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẤT TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “CUNG ĐIỀN CÁC LẬU GÁC, THẤY MƯỜI PHƯƠNG KHÔNG NGẠI, CÂY TẠP QUANG ĐỦ SẮC, LAN CAN BÁU GIÁP VÒNG”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Đủ các thứ sự (trang nghiêm ở cõi) kia, hoặc một báu, mười báu, trăm báu, (cho đến) vô lượng báu, (đều) tùy tâm đúng ý, (mà) trang nghiêm đầy đủ. (Các) sự trang nghiêm này như gương sáng sạch, các tướng sạch bản của (các) cõi nước ở mười phương, (các) nghiệp duyên thiện ác, tất cả điều hiện (trong ấy) (1). Người trời trong (cõi) ấy do thấy các sự (việc) kia, (thời) các lẽ dò nước sôi (và) không kịp (đủ) (2) tự nhiên (sẽ) thành tựu. Lại cũng như các đại Bồ Tát lấy các báu chiếu (sáng) pháp tính làm mũ. Trong mũ báu này, đều thấy (được) chư Phật, lại thông đạt tính của tất cả các pháp. Lại như khi Phật nói kinh Pháp Hoa, phóng hào quang (ở) giữa (hai) lông mày chiếu (khắp về) phía đông (đến) vạn tám ngàn cõi, đều như sắc vàng. Từ ngục A Tỳ lên đến (trời)

hữu đỉnh (3), sáu nẻo chúng sinh trong các thế giới (4), (các) chỗ hướng đến (thuộc về) sinh tử, (các) nghiệp duyên thiện ác, (nào) thọ báo xấu tốt, trong (hào quang) này đều thấy (rõ). Vốn cũng đồng (một) loại như nhau vậy. (Các hình) bóng này làm Phật sự, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 50:

(1) Tức đều hiện trong các báu trang nghiêm.

(2) Nguyên văn “thám thang bất cập”. “Thám thang” là dò thử nước sôi nóng, “bất cập” là không kịp. Lối diễn tả này mượn theo Luận Ngữ (chương Lý Thị) của Nho học, trong đó có câu “Kiến thiện như bất cập, kiến bất thiện như thám thang”, có nghĩa là coi việc thiện như không bao giờ đủ hết, coi việc bất thiện như dò thử nước sôi. Ý nói đối với việc thiện thì làm hoài cũng không cho là đủ, còn đối với việc ác thì thật dè dặt không dám phạm vào như lấy tay xem nước nóng ra sao vậy. Do đó, “thám thang” và “bất cập” có nghĩa là sợ làm ác và ham làm thiện.

(3) Trời hữu đỉnh (Akaniṣṭha) chính là “sắc cứu cánh thiên”. Tầng trời tốt cùng của cõi sắc, tức cõi có hình sắc, trên nữa là thuộc cõi vô sắc, tức vô hình sắc. Thế nên cõi này được coi là ở trên đỉnh của các thế giới hữu hình, nên gọi là hữu đỉnh.

(4) Sáu nẻo chúng sinh tức 6 lối đi luân hồi gồm: 1. địa ngục, 2. ngạ quỷ, 3. súc sinh, 4. a tu la, 5. người, 6. trời.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) HƯ KHÔNG TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG:
“VÔ LƯỢNG BÁU GIAO NHAU, HƯ KHÔNG TRÀN LƯỚI VĨNG, ĐỦ LOẠI LINH VANG HƯỜNG, NGÂN NGA ÂM DIỆU PHÁP”.

(Sự thành tựu) ở đây tại sao (lại) không thể suy lường (được)? Kinh nói: Vô lượng vông báu che chở cõi Phật, đều dùng chỉ vàng trân châu, trăm ngàn báu tạc, kỳ diệu quý lạ, trang nghiêm chính sức. Bốn mặt giáp vòng treo rũ linh báu. Quang sắc lấp lánh, đẹp đẽ cực kỳ. Gió đức (1) tự nhiên, nhẹ nổi thoảng lay. Gió này điều hòa, không lạnh không nóng, ấm mát mềm mại, không chậm không mau, thổi các lưới vông cùng những cây báu, phát ra vô lượng pháp âm vi diệu, lan xa vạn loại đức hương ôn nhã. Có ai nghe được (pháp âm nọ), (thời) thổi dơ bụi bặm (2), tự nhiên không khởi. Gió chạm vào thân, đều được khoái lạc. Âm thanh (ở) đây làm Phật sự, (chuyện đó làm) sao (lại) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 51:

(1) Gió đức là gió công đức, gió mà có tác dụng công đức.

(2) Nguyên văn “trần lao cấu tập”, nói cho các tập khí tham sân si phiền não dính líu vào các cõi luân hồi uế trước.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) MƯA TRĂNG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “MƯA HOA, Y, TRĂNG NGHIÊM, VÔ LƯỢNG HƯƠNG HUÂN KHẮP”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)?

Kinh nói: gió thổi rải hoa khắp cùng cõi Phật, thứ tự theo sắc mà không tạp loạn, mềm mại trơn nhuận, hương thơm ngào ngạt. Chân đạp trên (hoa) ấy, thun xuống bốn tấc, theo chân nhấc lên, hoàn lại như cũ. Hoa dùng xong rồi, đất liền mở ra, để lần lượt biến mất, trong sạch không sót (lại chút) gì (1). Tùy theo thời tiết (mà) gió thổi rải hoa, cứ thế sáu hồi. Lại các hoa sen báu đầy khắp thế giới. Mỗi một hoa báu, (có) trăm ngàn ức lá. Quang minh của (các) hoa này (gồm) vô lượng sắc loại. Sắc xanh (thì) quang xanh, sắc trắng (thì) quang trắng, đen vàng đỏ tím, quang (và) sắc (đều) rõ ràng. Ứng rạng sáng rực, tỏ ngời (như) nhật nguyệt. Trong mỗi một hoa phát ra 36 trăm ngàn ức quang. Trong mỗi một quang phát ra 36 ngàn ức (vị) Phật, thân màu vàng tía, tướng tốt đặc biệt. Mỗi một chư Phật (2) lại phóng ra trăm ngàn quanh minh, vì khắp (chúng sinh) mười phương nói lên pháp vi diệu. Chư Phật như thế, mỗi vị an lập vô lượng chúng sinh vào chính đạo của Phật. Hoa (mà) làm Phật sự, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 52:

(1) Ý nói các hoa này biến hết vào lòng đất không để lại chút gì thành rác rưởi.

(2) Tức mỗi vị Phật trong từng nhóm 36 trăm ngàn ức đức Phật hiện ra trong mỗi một quang mà gồm tất cả là 36 trăm ngàn ức quang.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) QUANG MINH TRĂNG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “MẶT TRỜI PHẬT HUỆ SÁNG, SẠCH TRỪ THỂ ÁM SI”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Quang minh của cõi kia, từ trí tuệ của Như Lai báo ứng mà khởi (lên). Ai mà chạm vào (thời) vô minh tối tăm rồi đều tiêu trừ. Quang minh không phải là huệ (mà)

có thể (làm tác) dụng (như) của huệ, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) DIỆU THANH TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “PHẠM THANH NGỘ SÂU XA, VI DIỆU VỌNG MƯỜI PHƯƠNG”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Kinh nói: Nếu người nào chỉ (cần được) nghe (nói là) cõi nước kia thanh tịnh an lạc, (rồi) ghi nhớ nguyện sinh, cũng (sẽ) được vắng sinh (và) liền nhập tị chính định. Đây là danh tự của cõi nước (mà) làm Phật sự, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CHỦ TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “CHÍNH GIÁC A DI ĐÀ, VUA PHÁP KHÉO TRỤ TRÌ”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Chính giác A Di Đà (là) không thể suy lường được. Tịnh độ An Lạc kia, do thực hiện của chính giác A Di Đà giữ trì (thì) làm sao có thể suy lường nổi đây. Trụ gọi là không đổi, không diệt, trì gọi là không tản, không mất. Như dùng thuốc không mục rửa bôi lên hạt mầm, (cho) vào nước (sẽ) không rửa, vào lửa không thiêu, (mà) gặp nhân duyên (thì) liền sinh. Cớ sao vậy? Do lực của thuốc không rửa. Nếu người nào mà sinh vào tịnh độ An Lạc, ý nguyện sau đó (là) sinh vào ba cõi (để) giáo hóa chúng sinh. (Người ấy) bỏ mạng (thuộc) tịnh độ, tùy nguyện được sinh (vào ba cõi). Tuy sinh vào ba cõi (như) tạp sinh trong nước lửa, (song) hạt giống bồ đề vô thượng rồi ra không rửa nát. Tại sao vậy? Vì đã (trãi) qua sự khéo giữ trì của chính giác A Di Đà.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) QUYẾN THUỘC TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “NHƯ LAI TỊNH HOA CHÚNG, CHÍNH GIÁC HOA HÓA SINH”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Thường thì tạp sinh (vào các) thế giới, hoặc thai hoặc trứng hoặc âm thấp hoặc hóa, quyến thuộc bao nhiêu, khổ sướng vạn kiểu. (Đó là) do bởi tạp nghiệp. Cõi nước An Lạc kia, (thời) không ai không phải là do (trong) tịnh hoa chính giác của A Di Đà Như Lai mà hóa sinh. Bởi cùng một (tính chất) niệm Phật, không đạo nào khác. Suốt hết hể cứ thuộc trong (vòng) pháp giới (1) (thì) đều là anh em vậy. Quyến thuộc vô lượng, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 53:

(1) Pháp giới: Chữ “giới” theo Phạm văn là Dhātu, cũng có nghĩa là “tính”. Mọi hiện hữu đều là những thành quả. Mà quả dĩ nhiên phải có nhân. Quả bị nhân quy định và hoàn toàn bị hạn cuộc trong giới hạn của nhân. Thế nên các yếu tố nhân căn bản được gọi là giới (Dhātu) vậy.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) THỌ DỤNG TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “YÊU THÍCH PHẬT PHÁP VỊ, THIỀN TAM MUỘI MÓN ĂN”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Không ăn mà nuôi được mạng (mình). Do vì (mạng) được nuôi ấy có duyên do vậy. Không phải (đó là do) Như Lai (đã) thành mãn bốn nguyện (của ngài mà ra hay) sao (1). Nhận lấy nguyện của Phật làm mạng (sống) của tôi, (chuyển ấy làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 54:

(1) Có nghĩa là sinh mạng của chúng ta nơi Tịnh Độ không phải là nghiệp thức của cá nhân mình mang lại. Do tín tâm và nguyện tâm hồi hướng vãng sinh Tịnh Độ, chúng ta có thể nhận lấy tất cả tịnh nghiệp của Tịnh Độ là sinh mạng của chúng ta nơi Tịnh Độ vậy. Mà tịnh nghiệp nơi Tịnh Độ lại chính là kết quả (trang nghiêm công đức) thành mãn cho các bốn nguyện cứu độ chúng sinh của A Di Đà Phật vậy. Thế nên sinh mạng của chúng sinh nơi Tịnh Độ chính là sự thành mãn bốn nguyện của Phật A Di Đà.

Có lẽ đây là khởi nguyên cho lập trường rằng tin vào bốn nguyện của A Di Đà là hội đủ mọi yếu tố để vãng sinh Tịnh Độ, mà đã ảnh hưởng sâu rộng đến tịnh độ tông Nhật Bản chẳng?

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) KHÔNG CÓ CÁC (TAI) HỌA TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “DỨT LÌA THÂN TÂM NÃO, THƯỜNG THỌ LẠC KHÔNG NGƯNG”.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Kinh nói: Thân là đồ khổ, tâm là mối phiền. Nhưng (cõi) kia có thân có tâm mà thọ lạc không ngơi, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẠI NGHĨA MÔN TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: “ĐẠI THỪA THIÊN CĂN GIỚI, BẰNG, KHÔNG DANH XẤU XA, NGƯỜI NỮ VÀ CĂN KHUYẾT, GIỐNG HAI THỪA KHÔNG SINH”. QUẢ BÁO (ĐƯỢC SINH VỀ) TỊNH ĐỘ LÀ KHỎI HAI THỨ LỖI XẤU XA CẦN PHẢI BIẾT: (HAI LỖI XẤU XA GỒM) MỘT LÀ THỂ, HAI LÀ DANH. THỂ (LẠI) CÓ BA THỨ: MỘT LÀ NGƯỜI HAI THỪA, HAI LÀ NGƯỜI NỮ, BA LÀ NGƯỜI KHÔNG ĐỦ CÁC CĂN. (DO CÕI TỊNH

ĐỘ) KHÔNG CÓ BA LỖI NÀY, (NÊN) GỌI LÀ "LÌA (XA) THỂ XẤU XA". (VỀ) DANH CỬNG (GỒM CÓ) BA THỨ: (CÓ NGHĨA LÀ) KHÔNG PHẢI (NƠI TỊNH ĐỘ) CHỈ KHÔNG CÓ BA THỂ, (MÀ) BỜ CHO ĐẾN KHÔNG NGHE ĐẾN CẢ CÁC DANH XƯƠNG HAI THỪA, NGƯỜI NỮ VÀ KHÔNG ĐỦ CÁC CĂN NỮA, (NÊN) GỌI LÀ "LÌA (XA) DANH XẤU XA". (CÒN CHỮ) BẰNG LÀ (CÁC CHÚNG SINH TRONG CỒI TỊNH ĐỘ) MỘT TƯỚNG BẰNG NHAU VẬY.

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Thường đồ (dùng) chung của các vị cõi trời, (hoặc như) cơm có màu sắc (khác nhau), tùy theo phúc (nhiều ít). Ngón chân ấn xuống, mới rõ ý chỉ đâu vàng đâu sỏi (1). Song người nguyện vãng sinh thì vốn ba lần ba phẩm (2) mà nay chẳng có sai khác một hai, cũng như (sông) Chuy (và sông) Thăng (3) một vị, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 55:

(1) Nguyên văn: "Túc chỉ án địa, nãi tường kim lịch chi chi". Phẩm Phật Quốc trong kinh Duy Ma có đoạn ghi "Thế rồi Phật dùng ngón chân ấn xuống đất (túc chỉ án địa), tức thời ba ngàn đại thiên thể giới (được) trăm ngàn trân bảo như thể trang sức, ví như cõi Bảo Trang Nghiêm vô lượng công đức của Phật Bảo Trang Nghiêm". Ý ở đây muốn nói các cõi có sạch có dơ là do trí huệ phước đức của chúng sinh không được trọn vẹn, như trong kinh, Xá Lợi Phất nghi ngờ cõi Phật Thích Ca ô uế, nên Phật mới ấn ngón chân xuống đất để cho thấy với trí huệ chân thật của chư Phật, mọi cõi đều trong sạch bình đẳng. Vấn đề ở chỗ có trí huệ chân thật hay không. Cho nên tuy chúng sinh thấy có cõi sạch cõi dơ, song nơi thật tướng chân thật, các cõi đồng một vị.

(2) Ba lần ba phẩm tức chín phẩm độ sinh của Phật A Di Đà (xem Quán Vô Lượng Thọ Kinh).

(3) chỉ là hai sông bên Trung Hoa, lấy ra làm ví dụ mà thôi, vị các sông tuy có khác, song vào vào đến biển chỉ là một vị.

THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẦY ĐỦ TẤT CẢ MONG CẦU TRANG NGHIÊM LÀ DO KỆ RẰNG: "CHÚNG SINH BAO ƯỚC NGUYỆN, TẤT CẢ ĐỀU ĐẦY ĐỦ".

(Sự thành tựu ở) đây tại sao (lại) không (thể) suy lường (được)? Người trời (ở) nước kia, nếu muốn nguyện đến vô lượng cõi Phật (ở khắp) thế giới (trong) mười phương, (để) cúng dường chư Phật (và) Bồ Tát, và (muốn có) các vật dụng cần thiết để cúng dường, (thời) không muốn nào không như nguyện. Lại muốn bỏ thọ mạng (của mình nơi cõi) kia (để) sinh về các nước khác, (muốn sinh ra được sống) lâu ít (đều) tự tại, tùy ý (muốn) đều được (như nguyện).

Chưa lên đến (địa) vị tự tại (1) mà đồng (với) tác dụng tự tại, (chuyện đó làm) sao (mà) có thể suy lường được.

CHÚ THÍCH 56:

(1) Tự tại là tùy thích như ý không hề bị trở ngại. Tuy nhiên ở đây là nói cho các phương diện trí huệ, công đức và thần thông trong đạo, chứ không phải nói cho tham, sân, si được tự tại tùy ý.

2) Hiện hiện lợi mình lợi người.

NÓI TÓM (XONG VỀ) SỰ THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) 17 THỨ TRANG NGHIÊM CỦA CỠ PHẬT A DI ĐÀ KIA. (TRONG ĐÓ) HIỂN HIỆN (LÊN) SỰ THÀNH TỰU CỦA LỰC CÔNG ĐỨC LỚN VỀ LỢI ÍCH (CHO) CHÍNH THÂN MÌNH, (QUA) SỰ THÀNH TỰU (CỦA) CÔNG ĐỨC (VỀ) LỢI ÍCH (CHO) NGƯỜI KHÁC.

Nói tóm là nêu lên công đức của tịnh độ kia là vô lượng, (chứ) không phải chỉ có 17 thứ vậy. Cũng như (núi) Tu Di mà cho vào hạt cải, lỗ chân lông mà chứa trọn biển lớn. Nào phải (do) núi biển (có) thần thánh gì đâu, (hay chân) lông (hạt) cải có năng lực chi đâu. Cái làm nên thần diệu, (chỉ cái đó) mới thần diệu mà thôi. Cho nên 17 thứ tuy bảo là lợi người, (song) ý nghĩa lợi mình hiển nhiên đủ thấy (1).

CHÚ THÍCH 57:

(1) Ý nói cái gì tạo ra sự thần diệu, cái đó chính là thần diệu, cũng như ai làm lợi ích cho người thì chính người ấy là lợi ích vậy. Nên đã lợi tha rồi thì chính tự mình là lợi rồi.

3) Nhập vào đệ nhất nghĩa đế.

SỰ TRANG NGHIÊM CỠ (CỦA) PHẬT VÔ LƯỢNG THỌ KIA (LÀ) TƯỚNG (CỦA) CẢNH GIỚI (VI) DIỆU (THUỘC) ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ, (TRONG ĐÓ) MƯỜI SÁU CÂU VÀ MỘT CÂU (ĐƯỢC) NÓI RA (MỘT CÁCH) THỨ TỰ, CẦN PHẢI BIẾT.

Đệ nhất nghĩa đế là pháp nhân duyên (của) Phật vậy. Đế này là nghĩa cảnh cho nên 16 câu (về) các thứ trang nghiêm được gọi là tướng cảnh giới vi diệu. Ý nghĩa này đến đoạn văn "nhập (vào) một câu pháp" (thì) sẽ lại giải thích (chi tiết).

Và một câu thứ tự là ý nói 17 câu tóm (chung) (nói) riêng về quán các (sự thanh) tịnh của khí (thế gian) là thứ tự của quán hạnh vậy. Thế nào là khởi (lên) thứ (tự)? Chương kiến lập (1) có nói "quy mạng vô ngại quang Như Lai, nguyện sinh nước An Lạc". Nơi đây có (điều đáng) nghi. Nghi rằng sinh là gốc của hữu, (là) nguồn của các lụy (2). Bỏ sinh (để lại) nguyện sinh, sinh (làm) sao hết được. Để giải nghi này, cho nên (phải) quán (sự) thành tựu công đức trang nghiêm của tịnh độ kia. (Mới) rõ tịnh độ kia là sinh mà không sinh, (vì vốn là) bốn nguyện thanh tịnh của A Di Đà Như Lai, (chứ) không phải như (là cái) sinh hư vọng thuộc ba cõi vậy. Do đâu mà nói vậy? Thường thì pháp tính (vốn) thanh tịnh, chung cuộc (là) vô sinh. Nói sinh thì đó là (thể theo cái) tình (thức) của kẻ có sinh vậy. Sinh (kia) nếu (như là) không sinh, (thì) sinh (làm) sao có tận. Thường (thì nếu) sinh mà (có) tận, (thời) trên mất (cái) thân không làm mà năng làm (3), dưới mê cố tật ba KHÔNG mà không KHÔNG (4). (Các) căn (bại) hoại mất (tuyệt) luôn, gào (khóc) động ba ngàn (5), chẳng trở (lại) chẳng (quay) về, do đấy (mà) phải thẹn (6). Thường (cứ) thể theo sinh lý (7), (thì sinh ấy) gọi là tịnh độ. Căn nhà tịnh độ chính là 17 câu (8) được nói kia. Trong 17 câu (phân thành) tổng (quát) và (phân) biệt là hai (phần). Câu đầu tổng tướng, tức (ý) nói là cõi Phật thanh tịnh này hơn quá đường ba cõi. (Cõi mà) hơn hẳn ba cõi kia có (những) tướng gì? (Thì) chính là (các) tướng thành tựu công đức của 16 thứ trang nghiêm kể dưới. Một là lượng, cứu cánh tựa hư không, vì rộng lớn không bờ bến. Biết lượng rồi, (thử hỏi) lượng này lấy gì làm gốc? Nên phải quán tính. (Vì) tính là nghĩa của gốc. Tịnh độ kia do chính đạo từ bi, thiện căn xuất thế sinh. Đã nói (là) thiện căn xuất thế, (thì) thiện căn này sinh những tướng gì? Cho nên tiếp quán hình tướng trang nghiêm. Biết hình tướng xong, nên biết (các) hình tướng (này) thể là những gì? Cho nên kế quán đủ loại sự. Đã rõ đủ loại sự, nên biết diệu sắc của đủ loại sự, cho nên tiếp quán diệu sắc. Đã biết diệu sắc (thì) sắc này có xúc thể nào? Cho nên tiếp quán xúc. Đã biết thân xúc, cần biết mắt xúc. Cho nên tiếp quán ba sự trang nghiêm thuộc nước, đất và hư không. Đã biết mắt xúc, cần biết lỗ mũi xúc, cho nên kế quán y (áo), hoa, hương xông. Đã biết các xúc mắt mũi này nọ, cần biết lìa nhiễm. Cho nên tiếp quán Phật huệ chiếu minh. Đã biết lực (thanh) tịnh (của) ánh sáng huệ, nên biết danh tiếng xa gần, cho nên kế quán phạm thanh nghe xa. Đã biết danh tiếng, nên biết ai (là người) làm tăng thượng (9), cho nên kế quán chủ. Đã biết có chủ, (thời) ai là quyến thuộc của chủ? Cho nên tiếp quán quyến thuộc. Đã biết quyến thuộc, cần biết quyến thuộc này thọ dụng ra sao, cho nên tiếp quán thọ dụng. Đã biết thọ dụng, cần biết thọ dụng này có (hoạn) nạn (hay) không (hoạn) nạn, cho nên kế quán không các (hoạn) nạn. Đã biết không các (hoạn) nạn, (thì) do nghĩa gì mà không các nạn? Cho nên kế quán đại nghĩa môn. Đã biết đại nghĩa môn, cần biết đại nghĩa môn (thành) mãn hay không (thành) mãn, cho nên kế quán (các) cầu mong (được) thành mãn. Lại nữa, 17 câu này không phải chỉ giải nghi, (mà) quán sự thành tựu của 17 thứ trang nghiêm này (còn) sinh được tín chân thật (10), chắc chắn được sinh cõi Phật An Lạc.

Hỏi rằng: Trên nói (là) biết sinh (là) không sinh, (thì) sẽ là thượng phẩm sinh. (Còn) như người (sinh) hạ hạ phẩm, nương theo mười niệm vãng sinh, thế không phải là nhận lấy sinh thật đó sao? (Mà) cứ nhận lấy sinh thật, tức (sẽ) đọa (vào) hai chấp: một (là) sợ không được vãng sinh, hai là sợ sinh (một lần) nữa (sẽ) sinh (các) hoặc (11).

Đáp rằng: Ví như ngọc Ma Ni sạch đặt vào nước đục, nước liền trong sạch. Nếu người (vãng sinh) tuy có vô lượng tội đục về sinh tử, (mà) nghe được danh hiệu (như) ngọc báu cùng cực vô sinh thanh tịnh của Phật A Di Đà Như Lai kia, cho vào (trong) tâm đục, (thì) trong từng niệm một, tội (sẽ) diệt, tâm (sẽ) tịnh, được ngay vãng sinh. Lại ngọc Ma Ni này, lấy lụa (màu) vàng (hoặc) đen bọc lại, cho vào trong nước, nước thành vàng (hoặc) đen, y như màu (thật của) vật (bọc kia). Cõi Phật thanh tịnh kia, có A Di Đà Như Lai là ngọc báu vô thượng, dùng lụa (là sự) thành tựu công đức vô lượng trang nghiêm bọc lại, cho vào trong chỗ nước tâm của người vãng sinh (thời) chẳng lẽ không thể chuyển cái thấy sinh thành trí vô sinh được sao? Lại như trên bằng thắp lửa, lửa mạnh ắt bằng tan, bằng tan thời lửa tắt. Người (vãng sinh thuộc) hạ phẩm kia, tuy không biết pháp tính (vốn) không sinh, (song) chỉ do (năng) lực xưng Phật danh, lập ý vãng sinh, nguyện sinh cõi kia, cõi kia (vốn là) cõi không sinh, (nên) ngọn lửa thấy (là) có sinh tự nhiên sẽ diệt.

CHÚ THÍCH 58:

(1) Tức bài kệ đầu tiên tạo dựng căn bản cho bốn luận, tức lý do tạo luận vậy.

(2) Lụy là vướng víu trong phiền não sinh tử.

(3) Nguyên văn: “Vô vi năng vi chi thân” tức Pháp (giới) thân vậy. Pháp thân không sinh mà sinh, không làm (vô vi) mà làm (năng vi).

(4) Nguyên văn: “Tam không bất không chi cố”. Ba KHÔNG thông thường chỉ cho KHÔNG, vô tướng và vô nguyện. Ý nói phàm phu không thấy rõ các pháp bản thể là KHÔNG, hiện tướng cũng là KHÔNG, tức vô tướng, hiện hành cũng là KHÔNG, tức vô nguyện. Do mê muội không thấy rõ ba KHÔNG này tuy KHÔNG mà vẫn không phải là KHÔNG. Nghĩa là bản thể các pháp là KHÔNG mà các pháp vẫn hiện có, vẫn có tướng, vẫn có hành, như ánh trăng trong nước, không thật có mà vẫn có ánh trăng. Thế nên thành cố tật (chấp KHÔNG).

(5) Nguyên văn: “Căn bại vĩnh vong, hiệu chấn tam thiên”. Do không đạt được pháp thân, do không thể được pháp KHÔNG mà không KHÔNG, nên khi thân hoại mạng chung, khóc lóc vang cả ba ngàn đại thiên thế giới.

(6) Nguyên văn: “Vô phản vô phục, ư tư chiêu sĩ”. Câu này tiếp ý với câu trên, là chết rồi kêu khóc chẳng thấy trở lại. Đó là nêu rõ ý nghĩa có sinh có tận theo thể gian. Câu cuối do đó mà phải chịu xấu thẹn không sáng nghĩa lắm. Có lẽ ý nói kẻ phạm phu không rõ lý sinh mà vô sinh, tận mà không tận, nên thấy có sinh có tận rồi khóc lóc kêu than, thật là đáng hổ thẹn cho sự vô minh của mình.

(7) Sinh lý tức lý chân thật của sinh thì sinh mà không sinh vậy. Đó là ý nghĩa của vắng sinh Tịnh Độ.

(8) Tức 17 quán cảnh về nước (khí thể gian) Cực Lạc đã nói ở trên.

(9) Làm tăng thượng là năng tác nhân giúp cho các hiện hành (ở đây là phạm thanh nghe xa) được thể hiện hoàn mãn.

(10) Tịnh tín là tin vào cõi Tịnh Độ Cực Lạc chân thật tức tin vào công đức chân thân tức công đức trang nghiêm của Tịnh Độ.

(11) Tức các phiền não thuộc kiến đạo và tư đạo. Thanh tịnh hết các kiến chấp là kiến đạo, trừ hết mọi phiền não thuộc tình cảm (tham, sân, si...) là tư đạo.

(Về thể tướng của quán hạnh phần thể khí đã nói xong, kể đến là phần) thể chúng sinh thì trong phần này gồm hai lớp, một là quán Phật, hai là quán Bồ Tát. Quán Phật là:

THỂ NÀO LÀ QUÁN (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TRANG NGHIÊM (CỦA) PHẬT? QUÁN (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TRANG NGHIÊM (CỦA) PHẬT THỜI CÓ TÁM THỨ TƯỚNG CẦN PHẢI BIẾT:

Ý nghĩa (của các) quán này đã hiển rõ (trong phần) kệ đàng trước.

NHỮNG GÌ LÀ TÁM THỨ? MỘT LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TÒA TRANG NGHIÊM, HAI LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) NGHIỆP THÂN TRANG NGHIÊM, BA LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) NGHIỆP MIỆNG TRANG NGHIÊM, BỐN LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) NGHIỆP TÂM TRANG NGHIÊM, NĂM LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẠI CHÚNG TRANG NGHIÊM, SÁU LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CẨM ĐẦU TRANG NGHIÊM, BẢY LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CHỦ TRANG NGHIÊM, TÁM LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) KHÔNG UỐNG RA SỨC TRỤ TRÌ TRANG NGHIÊM.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TÒA TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “VÔ LƯỢNG VUA BÁU LỚN, ĐÀI HOA SẠCH VI DIỆU”.

Nếu muốn quán tòa, xin y theo kinh Quán Vô Lượng Thọ.

GÌ LÀ (SỰ) CÔNG ĐỨC (VỀ) NGHIỆP THÂN TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “TƯỚNG TỐT RẠNG MỘT TÂM, SẮC TƯỢNG VƯỢT QUẦN SINH”.

Nếu muốn quán thân Phật, xin y theo kinh Quán Vô Lượng Thọ.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) NGHIỆP MIỆNG TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “TIẾNG NHƯ LAI VI DIỆU, TỊNH VANG KHẮP MƯỜI PHƯƠNG”.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) NGHIỆP TÂM TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “ĐỒNG ĐẤT, NƯỚC, LỬA, GIÓ, HƯ KHÔNG, KHÔNG PHÂN BIỆT”. KHÔNG PHÂN BIỆT ĐÂY LÀ DO TÂM KHÔNG PHÂN BIỆT VẬY.

Ba nghiệp thân, miệng, ý của chúng sinh là để tạo tội. (Do đó) luân chuyển ba cõi, không có cùng tận. Cho nên chư Phật, Bồ Tát trang nghiêm ba nghiệp thân, miệng, ý, dùng (để) trị ba nghiệp hư dối của chúng sinh vậy. Dùng trị thế nào? Chúng sinh do (cái) thấy (về) thân (1) nên chịu (nào là) thân ba đường (ác), thân ti tiện, thân xấu xí, thân tám nạn (2), thân lưu chuyển (3). Các chúng sinh như thế nếu (như) thấy (được) thân quang minh tốt tướng của A Di Đà Như Lai (thì) đủ thứ trói ràng (thuộc) nghiệp thân như trên (sẽ) đều được giải thoát. (Do đó được) vào nhà Như Lai, rốt cuộc được nghiệp thân bình đẳng. Chúng sinh do kiêu mạn nên phỉ báng chính pháp, nhục mạ thánh hiền, coi thường tôn trưởng. Những (loại) người ấy đáng bị khổ lóc lưởi, khổ cam ngọng, khổ nói giảng không xong, khổ không danh tiếng. Các chúng sinh khổ đủ thứ như thế, (nếu) nghe được danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, (hoặc) âm thanh nói pháp (của ngài) (thì đối với) các thứ buộc ràng (thuộc) nghiệp miệng ở trên, đều được giải thoát. (Sẽ được) vào nhà Như Lai, rốt cuộc được miệng nghiệp bình đẳng. Chúng sinh do thấy (theo) tà, (nên) tâm sinh phân biệt, (cho rằng các pháp) hoặc có hoặc không có, hoặc không phải hoặc phải, hoặc tốt hoặc xấu, hoặc thiện hoặc ác, hoặc đây hoặc kia, có đủ thứ phân biệt như thế. Do vì phân biệt nên trôi mãi (trong) ba cõi, chịu đủ thứ khổ phân biệt, khổ lấy bỏ (4), mộng dài (trong) đêm lớn, chẳng có ngày ra. Các chúng sinh này nếu gặp (được) ánh sáng bình đẳng của A Di Đà Như Lai chiếu đến, nếu nghe (được) nghiệp ý bình đẳng của A Di Đà Như Lai, (thời) các chúng sinh này (đối với) các buộc ràng (thuộc) ý nghiệp ở trên (sẽ) đều được giải thoát, (sẽ) vào nhà Như Lai, rốt cuộc được nghiệp ý bình đẳng.

Hỏi rằng: Tâm là tướng cảm, biết, làm sao (lại) có thể đồng với đất, nước, lửa, gió, không hề phân biệt được?

Đáp rằng: Tâm tuy (là) tướng biết, (song khi) nhập (vào) tướng thật ắt (thành) không biết (5) vậy. Ví như tính (của) rỗng tuy cong queo, (song) vào ống trúc ắt (thành) ngay thẳng. Lại như thân người nếu kim châm, hoặc ong chích, ắt có cảm biết, nếu đĩa đá cắn, hoặc đao ngọt cắt (6) ắt không có cảm biết. Các thứ có biết không biết như thế (đều) nơi nhân duyên. Nếu nơi nhân duyên, ắt (tâm) chẳng phải biết (cũng) chẳng phải không (có) biết vậy (7).

Hỏi rằng: Tâm nhập (vào) tướng thật có thể thành không biết, (thì) làm sao có được trí tất cả chủng (loại) (8)?

Đáp rằng: Hễ tâm có biết, ắt (phải) có cái không biết. Tâm thánh không (có) biết, nên không gì (lại) không biết. Không (có) biết mà biết, (nên) biết tức (là) không (có) biết vậy.

Hỏi rằng: Đã nói không (có) biết nên không có gì không biết. Nếu không có gì không biết, (thì) không phải là biết đủ thứ pháp đó hay sao? (Mà) đã biết pháp đủ thứ đó, (thì) tại sao còn nói không có phân biệt gì hết được?

Đáp rằng: Dù thứ tướng của các pháp, đều như huyền hóa. Tuy nhiên (là) voi ngựa huyền hóa, (song) chẳng phải là không có cổ dài, mũi, đầu, chân khác nhau. Nhưng người trí quan sát có đâu lại nói chắc là có voi ngựa khác nhau vậy sao?

CHÚ THÍCH 59:

(1) Tức thân kiến (sat-kāyaḍṛṣṭi), một trong năm (tà) kiến, thấy thân là thật có và chấp thân thật ngã.

(2) Tức có thân vào một trong tám chỗ hoạn nạn. Tám nạn là: 1/ địa ngục, 2/ ngựa quỷ, 3/ súc sinh, 4/ Bắc Câu Lô Châu (do hoàn toàn hưởng lạc không biết gì đến khổ tại châu này), 5/ cõi trời trường thọ, 6/ điếc, mù, câm, ngọng, 7/ thể trí biện thông (trí thông minh thuộc thể gian), 8/ (sinh ra) trước Phật hoặc sau Phật.

(3) Nói chung cho các thân biến hoại vô thường...

(4) Hán ngữ “thủ xả”, dựa theo tâm phân biệt ra phải trái, xấu tốt... mà tâm tự động chọn lấy (thủ) các cái phải tốt và lọc bỏ (xả) các cái trái, xấu.

(5) Vì tướng thật vốn vô tướng, nên không có tướng biết.

(6) Địa đá (thạch điệt): một loại địa. Dao ngọt (cam đao): ý nói đao cực sắc bén.

(7) Ý nói cái “biết” không tự có, nói cách khác là không có tự tính, tại sao? Vì phải do nhân duyên mới biết, thế nên chẳng phải biết, mà cũng chẳng phải là không biết.

(8) Xem chú thích (1), số 28, trang 51.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) ĐẠI CHÚNG TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “CHÚNG NGƯỜI, TRỜI BẤT ĐỘNG, BIỂN TRÍ THANH TỊNH SINH”.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CẦM ĐẦU TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “NHƯ NÚI CHÚA TU DI, THẮNG DIỆU KHÔNG GÌ HƠN”.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CHỦ TRANG NGHIÊM? LÀ DO KỆ RẰNG: “CHÚNG NGƯỜI, TRỜI, TRƯỢNG PHU, CHIÊM NGŨNG KÍNH VÂY QUANH”.

GÌ LÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) KHÔNG UỐNG RA SỨC TRỤ TRÌ TRANG NGHIÊM? DO KỆ RẰNG: “QUÁN PHẬT BỐN NGUYÊN LỰC, GẶP KHÔNG LUỒNG QUA KHÔNG, KHIẾN ĐƯỢC MAU ĐẺY ĐỦ, BIỂN LỚN CÔNG ĐỨC BÁU”.

Sự thành tựu công đức (về) không uống ra sức trụ trì là: vốn đó là bốn nguyên lực của A Di Đà Như Lai vậy. Giờ sẽ tóm bày tướng uống ra sức không thể trụ trì được, cốt để nêu rõ ý nghĩa không uống ra sức trụ trì. Người ta có kẻ nhịn ăn nuôi sĩ, hoặc (lại thành) khơi động (chuyện) trong thuyền (1), trữ vàng đầy kho, mà chẳng khỏi chết đói. Các sự việc như thế đâu lại chẳng thấy? Được (cái) chẳng phải (được mà) cho là được, ở nơi (cái) chẳng phải (nên ở mà) giữ lấy ở yên (2). (Như thế) đều do nghiệp làm hư vọng, (nên) không thể trụ trì được vậy.

Còn nói không uống ra sức trụ trì là y theo gốc từ 48 nguyên của Bồ Tát Pháp Tạng, ngày nay là thần lực tự tại của A Di Đà Như Lai. Nguyên để thành lực, lực để tựu nguyện. Nguyên không phí không, lực chẳng hư đặt, lực (và) nguyện hợp nhau, rốt cuộc không sai (trái), nên gọi là thành tựu.

CHÚ THÍCH 60:

(1) Nguyên văn: "...xuyết xan dưỡng sĩ, hoặc hẩn khởi chu trung", không rõ có từ điển tích nào chăng? Ý nghĩa ở đây chỉ là "nhịn ăn nuôi bộ hạ mà lại tạo thành sự chia rẽ hiềm khích trong nội bộ". Ý nói có trì giữ đó mà không trụ nổi. Chữ "chu trung" nghĩa là trong thuyền. Có thể từ thành ngữ "chu trung địch quốc", nghĩa là đồng thuyền mà lại đối địch với nhau, ý chỉ sự chống đối lẫn nhau trong nội bộ. Câu sau "trữ vàng đầy kho" là trì thì có, "mà chẳng khỏi chết đói" là trụ không được.

(2) Nguyên văn: "Đắc phi tác đắc, tại phi thủ tại", ý nói không phải cái thật sự mình có mà cho là mình có, không phải chỗ thật sự ở yên mà cứ bám lấy ở yên.

CHÍNH LÀ GẶP PHẬT KIA, BỒ TÁT (NÀO MÀ) CHƯA CHỨNG TÂM TỊNH, (THÌ) RỒI RA (SẼ) CHỨNG ĐƯỢC PHÁP THÂN BÌNH ĐẲNG, VÌ CÙNG VỚI BỒ TÁT (ĐÃ CHỨNG) TÂM TỊNH, VỚI CÁC BỒ TÁT ĐỊA TRÊN, RỒI RA ĐỒNG ĐƯỢC BÌNH ĐẲNG TỊCH DIỆT.

Pháp thân bình đẳng là: Bồ Tát pháp tính sinh thân (1) từ địa thứ tám trở lên vậy. Bình đẳng tịch diệt là: chính (là) pháp bình đẳng tịch diệt do Bồ Tát pháp thân chứng được vậy. Do được pháp thân bình đẳng tịch diệt này nên gọi là pháp thân bình đẳng. Do Bồ Tát pháp thân bình đẳng đắc được nên gọi là pháp tịch diệt bình đẳng vậy. Bồ Tát này được tam muội báo sinh (2). Do thần lực của tam muội, có thể (nơi) một chỗ, một niệm, một thời, đến khắp các thế giới trong mười phương (dùng) đủ thứ (để) cúng dường tất cả chư Phật, cùng biển chúng (3) (trong) đại hội của chư Phật. (Và) có thể ở các chốn không có Phật Pháp Tăng trong vô lượng thế giới, hiển hiện đủ thứ giáo hóa đủ loại, độ thoát tất cả chúng sinh, (và) thường làm Phật sự (tại đó). Ban đầu không có (tâm) tưởng đi lại, tưởng cúng dường, tưởng độ thoát. Cho nên thân này gọi là pháp thân bình đẳng, pháp này gọi là pháp bình đẳng tịch diệt vậy. Bồ Tát chưa chứng tâm tịnh là các Bồ Tát từ địa thứ nhất trở lên (và) địa thứ bảy trở lại vậy. Các Bồ Tát này cũng có thể hiện thân hoặc trăm hoặc ngàn hoặc vạn hoặc ức, hoặc trăm ngàn vạn ức, (ở nơi) cõi nước không có Phật (mà) làm nên Phật sự. (Song) cần phải lập tâm nhập tam muội mới có thể, (chứ) không phải không lập tâm (mà được) (4). Do lập tâm nên gọi là chưa được tâm tịnh. Bồ Tát này nguyện sinh (về) tịnh độ An Lạc, liền gặp Phật A Di Đà. Khi gặp Phật A Di Đà, (thì) cùng với các Bồ Tát địa trên, rồi ra thân bằng (nhau), pháp bằng (nhau). Bồ Tát Long Thọ, Bồ Tát Bà Tẩu Bàn Đầu, các vị ấy nguyện sinh cõi kia, sẽ là các bậc này vậy.

Hỏi rằng: Xét theo kinh Thập Địa, (thì) tầng bậc tiến lên của Bồ Tát, dần dần có công đức vô lượng, (và phải) trải qua nhiều số kiếp, (rồi) sau đó mới được. Ở đây tại sao khi gặp Phật A Di Đà, rồi ra (sẽ) cùng các Bồ Tát địa trên bằng thân bằng pháp?

Đáp rằng: Nói rồi ra là chưa (hề) nói (là) lập) tức bằng vậy. Rồi ra không mất (cái) “bằng” này nên nói (là) bằng vậy.

Hỏi rằng: Nếu không (lập) tức bằng, thì cần gì phải nói nữa. Bồ Tát chỉ (cần) lên địa đầu tiên, do từ từ tiến lên, tự nhiên sẽ bằng với Phật, (chứ) việc gì phải nói là bằng với Bồ Tát địa trên?

Đáp rằng: Bồ Tát ở trong địa thứ bảy được đại tịch diệt. (Lúc đó) trên không thấy (có) chư Phật (để) có thể cầu (thành), dưới không thấy (có) chúng sinh (để) có thể độ (được). (Cho nên) muốn bỏ Phật đạo, (để) chứng lấy thật tế (5). Lúc đó nếu không được thần lực của mười phương chư Phật khuyến khích, thì sẽ diệt độ ngay, (và do đó) cùng với hai thừa chẳng khác. Bồ Tát nếu vắng sinh về An Lạc gặp Phật A Di Đà sẽ không có nạn ấy. Cho nên phải nói “rồi ra bình đẳng”. Lại nữa trong kinh Vô Lượng Thọ, (theo) bốn nguyện của A Di Đà Như Lai có nói: Giả như ta đắc Phật, các chúng Bồ Tát ở cõi Phật thuộc các phương khác (mà) sinh về nước ta (thì) rồi ra chắc đến (địa vị) nhất sinh bố xứ (6). Trừ khi do bốn nguyện của vị ấy tự tại biến hóa, vì chúng sinh nên mặc giáp hoàng thệ (7), tích lũy gốc đức, độ thoát tất cả, đạo các nước Phật tu hạnh Bồ Tát, cúng dường mười phương chư Phật Như Lai; khai hóa hằng sa số lượng chúng sinh, khiến lập nên đạo vô thượng chính chân; vượt ngoài các hành của các địa thường tình (8); hiện tiền tu tập đức của Phổ Hiền (9). Nếu không được vậy (xin) không giữ chính giác. Xét theo kinh này (thì) Bồ Tát cõi đó, hoặc có thể chẳng từng một địa (này) đến (một địa) khác. Nói tăng bậc mười địa đó là Thích Ca Như Lai nơi Diêm Phù Đề ứng hiện một phen hóa đạo (đó) thôi. Tịnh độ các cõi khác chắc gì đã vậy. Trong năm thứ không suy lường (được) (thì) Phật pháp là không suy lường (được) hơn hết. Nếu bảo Bồ Tát phải từ một địa đến một địa, không có lý siêu việt, (thì) chưa dám nói là đầy đủ vậy. Ví như có thứ cây tên gọi là “Rất Chắc”; cây này sinh từ đất, trăm năm mới đủ lớn, mỗi ngày cao trăm trượng, ngày ngày đúng vậy. Lấy trăm năm mà đo sự tăng trưởng, lại có thể xem là cùng loại với tùng cao nọ được sao? Xét tùng lớn cao, ngày không quá tấc, nghe (nói về) cây “Rất Chắc” kia, sao lại không nghi được. Thì cũng y như có người nghe Thích Ca Như Lai, nghe một lần (đã) chứng La Hán, trọn buổi sớm đạt vô sinh (thời) cho rằng đó là kiểu nói dẫn dụ, không phải lời nói đúng thật. (Các kẻ ấy) nghe các sự (việc) của luận này cũng sẽ không tin. Thường thì lời nói chẳng (thuộc) thường (tình sẽ) không vào được tai người thường. (Nếu họ có) nói là không phải, (thì) cũng đúng với (trình độ) họ vậy thôi.

CHÚ THÍCH 61:

(1) Pháp tính sinh thân: một trong năm loại pháp thân do Hoa Nghiêm Tông chủ xướng. Thân của chư Phật do từ pháp tính mà sinh ra nên gọi là pháp tính sinh thân. Tuy nhiên ở đây theo Đàm Loan Đại sư nhận định, thì đó là thân

của chư Bồ Tát từ địa thứ tám trở lên. Chư Bồ Tát này đã thể chứng được pháp thân và an trụ vào pháp thân ấy làm nền tảng chính cho hiện hành của các ngài. Khi đó dù Bồ Tát có nhận lấy thân hiện hành nào chẳng nữa, thì cũng chính là từ pháp tính mà sinh ra. Bậc Bồ Tát như vậy, Đàm Loan Đại sư gọi là Pháp thân Bồ Tát.

(2) Cảnh giới báo ứng của Bồ Tát pháp thân chính là tam muội sinh ra tự nhiên đã có tại Cực Lạc thế giới. Tam muội này tương ứng với mọi tác dụng của pháp thân như diễn tả kể đó.

(3) Tức chúng Thanh Văn và Bồ Tát nhiều vô số như biển nên gọi là biển chúng.

(4) Ý nói tam muội mà các vị này chứng phải dụng tâm để nhập chứ không phải tự nhiên có sẵn (tức báo sinh) như các Bồ Tát từ bát địa trở lên.

(5) Bản thể chân thật của các pháp vốn là ngôn thuyết, không hình tướng. Nếu giữ lấy lý ấy và trụ vào cảnh ấy, thời Đại thừa gọi cảnh lý ấy là thật tế. Tuy nhiên thật tế này vẫn chưa viên mãn vì nó sẽ đưa chư Bồ Tát đến chứng tịch diệt của Nhị thừa, chứ không còn tác dụng trang nghiêm Tịnh Độ, thành tựu chúng sinh, và thể chứng vô thượng Bồ Đề (tức Phật quả) nữa.

(6) Nhất sinh bổ xứ: (Ekajāti-pratibaddha) Nghĩa là chỉ còn phải chịu một kiếp hệ lụy nữa thôi (là thành Phật). Hán dịch là nhất sinh bổ xứ, hoặc nhất sinh sở hệ, hoặc nhất sinh tương tục, hoặc hệ thuộc nhất sinh... Đây là địa vị tột cùng của Bồ Tát đạo trước khi thành Phật quả. Thế nên còn được dịch là "tối hậu thân", tức thân sau cùng một vị Bồ Tát phải mang lấy trước khi thành Phật.

(7) Tức phát thệ nguyện đại bi.

(8) Tức các tâm hành của chúng sinh phàm phu lên đến nhị thừa, với các địa tiền Bồ Tát.

(9) Hạnh Phổ Hiền tức hạnh tất cả viên mãn. Viên mãn ở đây là về hai phương diện thời gian (gồm ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai) và không gian (tức mười phương vô tận). Lại viên mãn ở hai chỗ là sự và lý: sự là tất cả chư Phật (trong ba đời mười phương), lý là tất cả chư pháp thiện, xuất thế, Đại thừa (cũng trong ba đời mười phương). Lại viên mãn vì thời, không, sự, lý, một lúc viên dung vô ngại. Phổ Hiền Bồ Tát khởi một tâm niệm nào cũng tròn đầy như trên,

biển khắp thời, không, sự, lý như vậy. Như thế gọi là hạnh hay đức của Phổ Hiền vậy.

NÓI TÓM TÁM CÂU, HIỂN HIỆN SỰ THÀNH TỰU TUẦN TỰ CÁC CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM LỢI MÌNH LỢI NGƯỜI CỦA NHƯ LAI, CẦN PHẢI BIẾT.

(Ở) đây tại sao lại (nói là) tuần tự? Mười bảy câu trước là (sự) thành tựu công đức cõi nước trang nghiêm. Biết tướng cõi nước rồi (thì) nên biết chủ của cõi nước, cho nên tiếp quán công đức trang nghiêm của Phật. Phật kia nếu mà trang nghiêm thì ngồi nơi chỗ nào? Cho nên trước hết quán tòa. Đã biết tòa rồi, nên biết chủ của tòa, cho nên kế quán nghiệp thân trang nghiêm của Phật. Biết nghiệp thân xong, nên biết có danh tiếng nào (1), cho nên kế quán nghiệp miệng trang nghiêm của Phật. Đã biết danh vang rồi, cần biết tại sao được danh (như thế), cho nên kế quán nghiệp tâm trang nghiêm. Đã biết ba nghiệp đầy đủ, đáng làm đại sư của người trời, (vậy thời) xứng đáng được giáo hóa là ai? Cho nên kế quán công đức (của) đại chúng. Đã biết đại chúng có vô lượng công đức rồi, cần biết (các) vị cầm đầu là ai? Cho nên kế quán (người) cầm đầu. Cầm đầu là Phật. Đã biết cầm đầu, sợ đồng với (các chúng) lớn nhỏ (2) cho nên kế quán chủ. Đã biết chủ ấy, chủ có (các) tầng thượng (3) gì, cho nên kế quán không uổng ra sức giữ gìn trang nghiêm. Tám câu (như thế là) tuần tự thành xong.

(Về môn quan sát, đã quan sát xong cõi nước và Phật, kể đến là) quán về Bồ Tát.

CHÚ THÍCH 62:

(1) Danh tiếng (hán ngữ “thanh danh”) ở đây không có ý nghĩa như thường dùng. Danh là ngôn từ do A Di Đà Phật dùng, còn tiếng là âm thanh đưa các ngôn từ kia ra và truyền đi khắp mọi nơi.

(2) Lớn tức Bồ Tát đẳng địa, còn nhỏ tức chúng trời, người.

(3) Tầng thượng ở đây là trợ giúp cho phát triển mạnh mẽ.

THỂ NÀO LÀ QUÁN SÁT (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM (CỦA) BỒ TÁT? QUÁN SÁT (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC TRANG NGHIÊM (CỦA)

BỒ TÁT LÀ QUÁN BỒ TÁT (Ở CÕI) KIA CÓ BỐN THỨ THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CHÍNH TU HÀNH, CẦN PHẢI BIẾT.

Chân như là thể chính của các pháp. Thể (tuy) như mà (có) hành (nghiệp), (nên thể) ắt là không hành. Không hành mà hành gọi là tu hành như thật, thể tuy nhất như mà nghĩa phân làm bốn, cho nên bốn hành lấy một chính (mà) thống nhiếp.

GÌ LÀ BỐN? MỘT LÀ NƠI MỘT CỠ PHẬT THÂN KHÔNG CHAO ĐỘNG MÀ ĐẾN KHẮP MƯỜI PHƯƠNG, (HIỆN) ĐỦ LOẠI ỨNG HÓA, TU HÀNH NHƯ THẬT, THƯỜNG LÀM PHẬT SỰ. DO KỆ RẰNG: “NƯỚC AN LẠC THANH TỊNH, THƯỜNG CHUYỂN VÔ CẤU LUÂN, HÓA PHẬT, BỒ TÁT NHẬT, NHƯ TU DI TRỤ TRÌ”. DO VÌ LÀM NỞ ĐÓA HOA BÙN LẦY CỦA CÁC CHÚNG SINH (VẬY).

Bồ Tát (từ) địa thứ tám trở lên thường ở trong tam muội. Nhờ lực (của) tam muội, (nên) thân không động khỏi chỗ mình, mà có thể đến khắp mười phương, (để) cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sinh. Luân vô cấu là công đức cõi Phật vậy. Công đức cõi Phật không có cấu (bợn) tập thói phiền não. Phật vì các Bồ Tát thường chuyển bánh (xe) pháp này. Các đại Bồ Tát, cũng có thể dùng bánh (xe) pháp này khai (đường) dẫn (lối) cho tất cả (chúng sinh), không tạm thời dừng nghỉ. Nên nói là thường chuyển. Thân pháp như mặt trời, còn ánh sáng (vì như là) thân ứng hóa đến khắp các thế giới vậy. Nói (như) mặt trời (cũng) chưa đủ để thấy rõ (nghĩa) không động, (nên) lại nói (thêm là) như (núi) Tu Di trụ trì vậy. Hoa bùn lầy là (như) kinh nói: cao nguyên, đất liền chẳng sinh hoa sen, bùn lầy nước đọng mới sinh hoa sen. Ví dụ cho phàm phu ở trong bùn phiền não, nhờ Bồ Tát mở dẫn (nên) có thể sinh (thành) hoa chính giác của Phật. Suy cùng (cũng) để (tiếp) tục hưng (thịnh) Tam Bảo, khiến thường (còn) không mất.

HAI LÀ THÂN ỨNG HÓA (CỦA BỒ TÁT) KIA, (TRONG) TẤT CẢ CÁC THỜI KHÔNG TRƯỚC KHÔNG SAU, MỖI TÂM MỖI NIỆM, PHÓNG QUANG MINH LỚN, ĐỀU CÓ THỂ ĐẾN KHẮP (CÁC) THẾ GIỚI (TRONG) MƯỜI PHƯƠNG (ĐỂ) GIÁO HÓA CHÚNG SINH, (HIỆN) ĐỦ LOẠI PHƯƠNG TIỆN, DO TU HÀNH LÀM THÀNH, VÌ DIỆT TRỪ KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH. DO KỆ RẰNG: “QUANG TRANG NGHIÊM VÔ CẤU, MỖI NIỆM VÀ MỖI THỜI, CHIẾU KHẮP CÁC PHẬT HỘI, LỢI ÍCH CÁC QUẦN SINH”.

Ở (phần) trên nói không động (thân) mà đến (mười phương). Chấp nhận là đến hoặc có trước (có) sau cho nên (ở đây) lại nói (thêm là) mỗi niệm mỗi thời không trước không sau vậy.

BA LÀ CÁC VỊ (BỒ TÁT Ở CỠ) KIA NƠI TẤT CẢ THẾ GIỚI, CHIẾU KHÔNG SÓT (MỘT) ĐẠI CHÚNG NÀO CỦA CÁC PHẬT HỘI, CÚNG DƯỜNG, CUNG KÍNH, TÁN THÁN (MỘT CÁCH) RỘNG LỚN VÔ LƯỢNG KHÔNG SÓT (MỘT) CÔNG ĐỨC (NÀO) CỦA CHƯ PHẬT NHƯ LAI. DO KỆ RẰNG: “MƯA NHẠC TRỜI, HOA, Y, NÀO

DIỆU HƯƠNG CÚNG DƯỜNG, KHEN CÔNG ĐỨC CÁC PHẬT, KHÔNG CÓ PHÂN BIỆT TÂM”.

Không sót là cho thấy rõ đến khắp các tất cả các đại hội của chư Phật trong tất cả các thế giới, không có một Phật hội nào trong một thế giới nào (mà lại) không đến vậy. Triệu Công (1) nói: “Thân pháp không (hình) tượng, mà (các) hình (thức này) khác cùng ứng (hiện). Văn tốt (2) không lời, mà sách huyền (3) đầy đầy. Quyền thăm (4) không mưu (tính), mà động (đầy đều) cùng (với) sự (khế) hội”. Chính là ý (nghĩa) này vậy.

CHÚ THÍCH 63:

(1) Tức Tăng Triệu (384 – 414), môn đồ của Cưu Ma La Thập, tác giả của Triệu Luận.

(2) Văn tốt (chí vận) ý nói ngôn ngữ để diễn tả, song đến mức chí chân của chân tính thì cùng tốt âm vận ngôn ngữ, tức không có lời để diễn đạt nữa.

(3) Sách huyền (huyền tịch) chỉ cho các kinh sách nói về pháp thân vậy. Tuy không lời để diễn tả cực lý của pháp thân, song kinh Phật diễn bày thời đầy đầy.

(4) Quyền thăm (minh quyền) ý nói năng lực tác dụng của chân tính pháp thân, tuy tự nhiên không toan tính, mà luôn luôn vận chuyển ăn nhịp với mọi sự vật vật.

BỐN LÀ CÁC VỊ (BỒ TÁT Ở CỠ) KIA, ĐỐI VỚI NƠI (NÀO) KHÔNG CÓ TAM BẢO, TRONG KHẮP CẢ THẾ GIỚI MƯỜI PHƯƠNG, (ĐỂ) GIỮ GÌN (VÀ) TRANG NGHIÊM (CHO CHỖ ĐÓ BẰNG) BIỂN LỚN CÔNG ĐỨC (CỦA) PHẬT, PHÁP, TĂNG (TAM) BẢO, (SẼ) ĐẾN (KHẮP CÁC CHỖ ĐÓ) HIỆN BÀY KHIẾN (CÁC CHÚNG SINH NƠI ĐÓ) HIỂU RÕ (MÀ) TU HÀNH NHƯ THẬT. DO KỆ RẰNG: “NHỮNG THẾ GIỚI NÀO KHÔNG, CÔNG ĐỨC PHẬT PHÁP BẢO, TÔI NGUYỆN ĐỀU SINH ĐẾN, HIỂN PHẬT, PHÁP NHƯ PHẬT”.

Ba câu trên tuy nói (là) đến khắp, (song) đều là (đến khắp) các cõi nước có Phật. Nếu không có câu này, thì hóa (ra) là thân pháp có chỗ không (là) pháp (1), thượng thiện có chỗ không thiện.

CHÚ THÍCH 64:

(1) Nguyên văn: “Pháp thân hữu sở bất pháp”, ý nói pháp thân không viên mãn vì có cảnh giới, quốc độ không hiển hiện ra được.

(Về mười lớp thuộc phần giải nghĩa đến đây là lớp) thể tướng (của) quán hạnh, đã (trình bày) xong.

4) Dưới đây là lớp thứ tư của phần giải nghĩa, gọi là nguyện tâm nhập (vào) tịnh. Nguyện tâm nhập tịnh là:

LAI (CHO) ĐẾN ĐÂY (LÀ) ĐÃ NÓI (VỀ) QUÁN SÁT (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) CỒI PHẬT TRANG NGHIÊM, (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) PHẬT TRANG NGHIÊM, (VÀ) (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) BỒ TÁT TRANG NGHIÊM. BA THỨ TRANG NGHIÊM (DO) NGUYỆN TÂM (ĐƯỢC) THÀNH TỰU NÀY, CẦN PHẢI BIẾT.

Cần phải biết là cần phải biết ba thứ thành tựu trang nghiêm này, (là) do gốc từ nguyện tâm thanh tịnh (gồm) 48 nguyện nọ mà được trang nghiêm. Do nhân tịnh nên quả tịnh, không (hề) phải là không có nhân (hay do) nhân (nào) khác (mà) có (được sự trang nghiêm kia) vậy.

VÌ (BA THỨ TRANG NGHIÊM TRÊN) NÓI TÓM (LẠI SẼ) NHẬP (VÀO) MỘT CÂU PHÁP.

Mười bảy câu (về) trang nghiêm cõi nước, tám câu (về) trang nghiêm Như Lai, bốn câu (về) trang nghiêm Bồ Tát ở trên là (nói) rộng. Nhập (vào) một câu pháp là (nói) tóm. Cớ gì hiện bày rộng tóm (cùng) nhập (vào) nhau? Chư Phật, Bồ Tát có hai loại thân pháp: một là thân pháp thuộc pháp tính, hai là thân pháp thuộc phương tiện. Do thân pháp pháp tính (mới) sinh thân pháp phương tiện. Do thân pháp phương tiện (mới) ra thân pháp pháp tính. Hai thân pháp này, khác (nhau) mà không thể phân (chia), (là) một mà không thể đồng. Cho nên rộng tóm (cùng) nhập (vào) nhau. Gom (lại) lấy pháp (mà) gọi tên. Bồ Tát nếu không biết rộng tóm (cùng) nhập (vào) nhau, tất không thể lợi mình lợi người được.

MỘT CÂU PHÁP LÀ: NÓI CHO CÂU THANH TỊNH, CÂU THANH TỊNH LÀ VÌ NÓI CHO THÂN PHÁP VÔ VI TRÍ HUỆ CHÂN THẬT.

Ba câu này luân chuyển nhập (vào) nhau. Theo nghĩa gì mà được gọi là pháp, do vì thanh tịnh. Theo nghĩa gì mà gọi là thanh tịnh, do vì (là) thân pháp vô vi trí tuệ chân thật. Trí tuệ chân thật là trí tuệ (thuộc về) tướng thật vậy. Tướng thật (vốn) không (có) tướng, nên trí chân (thật) không (có) biết vậy.

Thân pháp vô vi là thân (thuộc về) pháp tính vậy. Pháp tính (vốn) tịch diệt, nên thân pháp không (có) tướng vậy. Không (có) tướng nên có thể không (có) gì (lại) không (thành) tướng vậy, cho nên trang nghiêm tướng tốt chính là thân pháp vậy. Không (có) biết nên có thể không (có) gì (lại) không biết được, cho nên trí tất cả chủng chính là trí huệ chân thật vậy. Dùng chân thật để đề ra trí huệ, cho thấy trí huệ chẳng phải làm chẳng phải làm vậy. Lấy vô vi để nêu lên thân pháp, cho thấy thân pháp chẳng phải (là) sắc chẳng phải (là) chẳng phải sắc vậy. Nếu chẳng phải đối với (cái) chẳng phải, (thì) chẳng lẽ chẳng phải (là) chẳng phải mà có thể (là) phải được sao (1)? Nguyên vì không (có) chẳng phải gọi thì gọi là phải vậy. (Cái) tự (mình là) phải (rồi) (thì) không (cần gì phải) đợi (tới) (cái) chẳng phải (hay là) phải (làm chi nữa) vậy (2). Chẳng phải (là) phải (cũng) chẳng phải (là) chẳng phải, trăm (cái) chẳng phải (kia cũng) không) đem ra mà thí) dụ được, cho nên (mới) nói (là) câu thanh tịnh. Câu thanh tịnh là nói cho thân pháp vô vi (mà vốn là) trí huệ chân thật vậy.

CHÚ THÍCH 65:

(1) Nguyên văn: “Phi ư phi giả khởi phi phi chi năng thị hồ”. Đàm Loan Đại sư không chấp nhận “phi phi” tức là “thị”, nghĩa là chẳng phải là chẳng phải không có nghĩa là phải. Ý nghĩa “phi” (chẳng phải) ở đây là phủ nhận chứ không hề là khẳng định bao giờ. Cho nên “phi phi” (chẳng phải là chẳng phải) chỉ là phủ nhận cái “phi” (chẳng phải) chứ không hề có ý nói là phải.

(2) Nguyên văn: “Tự thị vô đãi phù phi thị dã”. Ý nói pháp thân tuyệt đối phủ nhận “phi” cả “thị” mà “phi” cả “phi”, vì nếu cho rằng “phi phi” tức “thị”, thì nếu đã là “thị” (tức phải) rồi thì việc gì còn phải nói là “phi thị”, “phi phi” làm gì nữa.

THANH TỊNH NÀY CÓ HAI THỨ, CẦN PHẢI BIẾT.

Trong phần chuyển nhập vào (một) câu (pháp) ở trên, (thì) gồm một pháp nhập (vào) thanh tịnh, gồm thanh tịnh nhập (vào) pháp thân. Nay do vì đem riêng thanh tịnh nêu ra hai thứ cho nên nói là cần phải biết.

NHỮNG GÌ LÀ HAI THỨ? MỘT LÀ KHÍ THỂ GIAN THANH TỊNH, HAI LÀ CHÚNG SINH THỂ GIAN THANH TỊNH. KHÍ THỂ GIAN THANH TỊNH LÀ NHƯ ĐẾN ĐÂY ĐÃ NÓI VỀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) 17 THỨ TRANG NGHIÊM CỒI PHẬT. ĐÓ GỌI LÀ KHÍ THỂ GIAN THANH TỊNH. CHÚNG SINH THỂ GIAN THANH TỊNH LÀ NHƯ ĐẾN ĐÂY ĐÃ NÓI VỀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) TÁM THỨ TRANG NGHIÊM PHẬT VÀ (SỰ) THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC (VỀ) BỐN THỨ TRANG NGHIÊM BỒ TÁT, ĐÓ GỌI LÀ CHÚNG SINH THỂ GIAN THANH TỊNH.

MỘT CÂU PHÁP NHƯ THỂ (THÂU) NHIẾP (Ý) NGHĨA CỦA HAI THỨ THANH TỊNH, CẦN PHẢI BIẾT.

Thường thì chúng sinh là thể, thuộc (quả) báo riêng, (còn) cõi nước là dụng, thuộc (quả) báo chung. Thể (và) dụng không phải (là) một, cho nên cần phải biết. Song các pháp (đều do) tâm thành, không sót cảnh giới (nào). (Do đó) chúng sinh và khí (thế gian) lại không được khác (nhau), không được (là) một. Không phải (là) một ắt nghĩa phân (khác), không phải khác (nhau) (nên) đồng thanh tịnh. Khí (thế gian) là dụng vậy. Ý nói tịnh độ kia là cái được chúng sinh thanh tịnh kia thọ dùng, nên gọi là khí (thế gian). Như đồ ăn sạch (mà) dùng bát (1) không sạch, do vì bát không sạch (nên) đồ ăn cũng (thành) không sạch. Đồ ăn không sạch (mà) dùng bát sạch, do đồ ăn không sạch (nên) bát cũng không sạch (theo). Phải cả hai đều sạch, mới được nói là sạch. Cho nên một danh (xưng) thanh tịnh sẽ gồm hai thứ.

Hỏi rằng: Nói chúng sinh thanh tịnh, ắt là Phật và Bồ Tát. Các người trời kia có được (kể) vào số thanh tịnh này không?

Đáp rằng: Được danh thanh tịnh (chứ) chẳng phải (là) thật thanh tịnh. Ví như (vị) thánh nhân xuất gia, do giết (được) giặc phiền não nên gọi là Tỳ khưu. Kẻ phạm phu xuất gia (hoặc) giữ giới (hay) phá giới đều được danh (là) Tỳ khưu. Lại như vương tử quán đảnh, vào lúc sơ sinh (đã) đủ 32 tướng, bầy báu đã thuộc về mình. Tuy chưa thể làm chuyện của vua Chuyển Luân, (song) cũng được danh là vua Chuyển Luân, do bởi chắc chắn sẽ làm vua Chuyển Luân. Các người trời kia cũng y như vậy. (Do) đều nhập vào tự chính định của Đại thừa, rốt cuộc sẽ được thân pháp thanh tịnh. Do vì sẽ được nên được danh (là) thanh tịnh.

CHÚ THÍCH 66:

(1) Khí có nghĩa là đồ dùng hay đồ đựng. Ở đây là bát.

5) (Lớp thứ năm của phần giải nghĩa là) khéo léo gom (lại mà giáo) hóa:

BỒ TÁT NHƯ THỂ, (ĐỐI VỚI) SA MA THA (VÀ) TỖ BÀ XÁ NA, RỘNG LỢC TU HÀNH (MÀ) THÀNH TỰU TÂM MỀM MẠI.

Tâm mềm mại là nói cho chỉ quán rộng lược, thuận nhau mà tu hành, thành tâm không hai (1) vậy. Ví như dùng nước (thâu) lấy bóng, (do) trong sạch nương nhau mà thành tựu vậy.

CHÚ THÍCH 67:

(1) Tâm không hai (bất nhị tâm) tức tâm lìa khỏi phân biệt một cách viên mãn. Phân biệt vốn theo hai cực đối đãi mà thành như lớn đối với nhỏ, phải đối với trái, có đối với không...

BIẾT NHƯ THẬT CÁC PHÁP (MỘT CÁCH) RỘNG LƯỢC.

Biết như thật là (đúng) như tướng thật mà biết vậy. Hai mươi chín câu nói rộng, một câu nói lược (1) không câu nào chẳng phải (là) tướng thật vậy.

CHÚ THÍCH 68:

(1) 29 câu tức 17 quán cõi Cực Lạc, 8 quán Phật và 4 quán Bồ Tát. Còn một câu lược tức câu thanh tịnh.

NHƯ VẬY (LÀ) THÀNH TỰU HỒI HƯỚNG (VỚI) PHƯƠNG TIỆN KHÉO.

Như vậy là như rộng lược trước sau, đều (là) tướng thật vậy. Do vì biết tướng thật, tất biết tướng hư vọng (của) chúng sinh (thuộc) ba cõi vậy. Biết chúng sinh (là) hư vọng, tất sinh từ bi chân thật vậy. Biết thân pháp chân thật, tất khởi (tâm) quy y chân thật vậy. Từ bi kia là quy y (và) phương tiện khéo (như) dưới đây:

GÌ LÀ HỒI HƯỚNG (VỚI) PHƯƠNG TIỆN KHÉO CỦA BỒ TÁT? HỒI HƯỚNG (VỚI) PHƯƠNG TIỆN KHÉO CỦA BỒ TÁT NGHĨA LÀ NÓI NĂM THỨ TU HÀNH LỄ BÁI CÁC THỨ, TẤT CẢ CÁC THIỆN CĂN CÔNG ĐỨC TÍCH TẬP ĐƯỢC (TỪ ĐÓ), (ĐỀU) KHÔNG MONG SUNG SƯỚNG TRÌ GIỮ (LẤY) CHO THÂN MÌNH, (MÀ) VÌ MUỐN VỚT HẾT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH, (NÊN) LẬP NGUYỆN GOM LẤY TẤT CẢ CHÚNG SINH CÙNG NHAU SINH (VỀ) NƯỚC PHẬT AN LẠC KIA. ĐÓ GỌI LÀ (SỰ) THÀNH TỰU HỒI HƯỚNG (VỚI) PHƯƠNG TIỆN KHÉO CỦA BỒ TÁT.

Dựa theo kinh Vô Lượng Thọ được nói tại thành Vương Xá, (thì) trong ba nhóm (1) sinh (về), tuy thành (nghiệp) có hơn kém, (song) không ai lại không phát tâm Bồ Đề vô thượng. Tâm Bồ Đề vô thượng này tức là tâm nguyện thành Phật. Tâm nguyện thành Phật tức là tâm độ chúng sinh. Tâm độ chúng sinh tức tâm gom lấy chúng sinh (về) cõi nước Phật tịnh. Cho nên người nguyện sinh (về) tịnh độ An Lạc kia, cần phải phát tâm Bồ Đề vô thượng vậy. Nếu người nào không phát tâm Bồ Đề vô thượng (mà) chỉ nghe cõi nước kia hưởng lạc không ngơi, vì lạc nên nguyện sinh, thì sẽ không được vãng sinh vậy. Cho nên (mới) nói là không mong sung sướng trì giữ (lấy) cho thân mình, (mà) vì

muốn vớt hết khổ cho tất cả chúng sinh. Sung sướng trì giữ (lấy) là nói cho tịnh độ An Lạc kia do bốn nguyện của A Di Đà Như Lai mà được trì giữ, (nên) hưởng lạc không gián đoạn vậy. Phàm giải thích danh nghĩa (của) hồi hướng, thì đem tất cả công đức (mình) tích tập được thí cho tất cả chúng sinh (để) cùng hướng về Phật đạo. Phương tiện khéo là nói rằng Bồ Tát nguyện lấy lửa trí huệ của chính mình đốt cháy hết cỏ cây phiền não của tất cả chúng sinh. Nếu (còn) có một chúng sinh (nào) không thành Phật, thì tôi (sẽ) không thành Phật. Mà chúng sinh chưa thành Phật hết (thì) Bồ Tát đã tự thành Phật. Ví như cây diêm muốn nhằm lấy tất cả cỏ cây đốt cho tận hết. Cỏ cây chưa tận, (thì) cây diêm đã tận. Do "lo thân mình sau mà lại thành thân mình trước" nên gọi là phương tiện khéo. Ở đây nói phương tiện là nói lập nguyện gom lấy tất cả chúng sinh, cùng nhau sinh về nước Phật An Lạc. Nước Phật kia chính là phương tiện vô thượng (mà) rồi ra (sẽ) thành nẻo Phật đạo vậy.

CHÚ THÍCH 69:

(1) Ba nhóm sinh về cõi Cực Lạc là người, trời và Bồ Tát.

6) (Lớp thứ sáu của phần giải thích là) là (các) chúng ngại (cho) Bồ Đề:

BỒ TÁT NHƯ THỂ KHÉO BIẾT (CÁCH) THÀNH TỰU HỒI HƯỚNG, TỨC CÓ THỂ LÀ XA BA THỨ PHÁP TRÁI NGHỊCH (VỚI) MÔN BỒ ĐỀ. NHỮNG GÌ LÀ BA THỨ (BỒ ĐỀ): MỘT LÀ Y THEO MÔN TRÍ HUỆ (LÀ) KHÔNG CẦU (SUNG) SƯỚNG (CHO) RIÊNG MÌNH, DO LÀ XA (CÁI) TÂM TÔI THAM ĐẮM (CHO) THÂN MÌNH.

Biết tiến giữ thôi (1) gọi là trí. Biết KHÔNG không (có) tôi gọi là huệ. Do y theo trí (nên) không cầu sướng riêng mình. Do y theo huệ (nên) là xa tâm tôi tham đắm thân mình.

CHÚ THÍCH 70:

(1) Nguyên văn: "Tri tiến thủ thôi" tức biết tiến lên và giữ không để thôi lui.

HAI LÀ Y THEO MÔN TỪ BI, (LÀ) VỚT HẾT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH, DO LÀ XA TÂM KHÔNG (ĐƯA LẠI) AN (LẠC) CHO CHÚNG SINH.

Nhỏ khổ gọi là từ, do y theo từ (nên) vớt hết khổ cho tất cả chúng sinh. Do y theo bi (nên) là xa tâm không (đưa lại) an (lạc) cho chúng sinh.

BA LÀ Y THEO MÔN PHƯƠNG TIÊN, (LÀ) TÂM THƯƠNG XÓT TẤT CẢ CHÚNG SINH, DO LÀ XA TÂM CỨNG DƯỜNG CUNG KÍNH CHO (CHÍNH) THÂN MÌNH.

Ngay thẳng gọi là phương, ở ngoài mình gọi là tiện. Do y theo ngay thẳng (nên) sinh tâm thương xót tất cả chúng sinh. Do y theo ở ngoài mình (nên) lìa xa tâm cúng dường cung kính cho thân mình.

ĐÓ GỌI LÀ LÌA XA THỨ PHÁP TRÁI NGHỊCH VỚI MÔN BỒ ĐỀ.

7) (Lớp thứ bảy của phần giải nghĩa là) thuận với môn Bồ Đề:

BỒ TÁT LÌA XA BA THỨ PHÁP TRÁI NGHỊCH VỚI MÔN BỒ ĐỀ NHƯ THẾ, VÌ (SẼ) ĐƯỢC ĐẦY ĐỦ BA THỨ PHÁP THUẬN THEO VỚI MÔN BỒ ĐỀ. NHỮNG GÌ LÀ BA THỨ? MỘT LÀ TÂM THANH TỊNH KHÔNG (CÓ) NHIỄM, DO BỞI KHÔNG VÌ THÂN MÌNH (MÀ) CẦU CÁC SUNG SƯỚNG.

Bồ Đề là chỗ thanh tịnh không (có) nhiễm. Nếu vì thân (mình) (mà) cầu sung sướng, tức trái với Bồ Đề. Cho nên tâm thanh tịnh không (có) nhiễm là thuận với môn Bồ Đề.

HAI LÀ TÂM THANH TỊNH AN, DO BỞI NHỎ HẾT KHỔ CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH.

Bồ Đề là chỗ thanh tịnh làm (cho) tất cả chúng sinh (được) an ổn. Nếu không phát tâm vớt hết tất cả chúng sinh lìa khỏi khổ sinh tử, thì sẽ trái ngay với Bồ Đề. Cho nên vớt hết khổ cho tất cả chúng sinh là thuận với môn Bồ Đề.

BA LÀ TÂM THANH TỊNH LẠC, DO VÌ KHIẾN CHO TẤT CẢ CHÚNG SINH ĐƯỢC ĐẠI BỒ ĐỀ, DO VÌ GOM LẤY CHÚNG SINH SINH (VỀ) CÕI NƯỚC KIA.

Bồ Đề là chỗ cứu cánh thường lạc. Nếu không làm cho tất cả chúng sinh được cứu cánh thường lạc, ắt (là) trái với Bồ Đề. Cái cứu cánh thường lạc này y theo gì mà được? Y theo môn Đại thừa. Môn Đại thừa là: chính cõi nước Phật An Lạc kia là đó vậy. Cho nên lại nói: do vì gom lấy chúng sinh sinh (về) cõi nước kia (vậy).

ĐÓ GỌI LÀ ĐẦY ĐỦ BA THỨ PHÁP THUẬN THEO VỚI MÔN BỒ ĐỀ, CẦN PHẢI BIẾT.

8) (Lớp thứ tám của phần giải nghĩa là) danh (và) nghĩa gom (lại so) sánh (với nhau):

ĐẾN ĐÂY ĐÃ NÓI VỀ TRÍ HUỆ, TỪ BI VÀ PHƯƠNG TIỆN (LÀ) BA THỨ MÔN, GOM LẤY BÁT NHÃ, BÁT NHÃ (LẠI) GOM LẤY PHƯƠNG TIỆN, CẦN PHẢI BIẾT.

Bát Nhã là tên của huệ đạt đến (chân) như. Phương tiện là danh xưng của trí gồm hết (các) quyền biến. Đạt đến (chân) như ắt (các) hành của tâm (sẽ) tịch diệt. Gồm hết quyền biến ắt sẵn xét mọi (căn) cơ. Trí xét cơ thời sẵn ứng (các cơ) mà không (có) biết. Huệ tịch diệt thời cũng không (có) biết mà sẵn xét (các cơ). Vậy thời trí huệ (và) phương tiện duyên nhau mà động, duyên mau mà tĩnh. Động không mất tĩnh, (do) công của trí huệ vậy. Tĩnh không bỏ động, (do) lực của phương tiện vậy. Cho nên trí huệ, từ bi (và) phương tiện gom lấy Bát Nhã. Bát Nhã (lại) gom lấy phương tiện. Cần phải biết là: ý nói cần phải biết (về) trí huệ (và) phương tiện (này) là cha (và) mẹ của Bồ Tát. Nếu không y theo trí huệ (và) phương tiện (thì) pháp Bồ Tát ắt (sẽ) không thành tựu. Có sao vậy? Nếu không (có) trí huệ (thì) khi vì chúng sinh tất (sẽ) đọa vào điên đảo. Nếu không (có) phương tiện (thì) khi quán tính (của) pháp ắt (sẽ) chứng thật tế. Cho nên cần phải biết.

ĐẾN ĐÂY ĐÃ NÓI (VỀ) LÌA XA TÂM TÔI KHÔNG THAM ĐẮM THÂN MÌNH, LÌA XA TÂM KHÔNG (LÀM) AN (LẠC) CHO CHÚNG SINH, LÌA XA TÂM CỨNG DƯỜNG CUNG KÍNH CHO THÂN MÌNH, BA THỨ PHÁP NÀY, LÌA XA TÂM CHƯỚNG (NGẠI) BỒ ĐỀ, CẦN PHẢI BIẾT.

Các pháp mỗi thứ (đều) có tướng chướng ngại. Như gió có thể chướng (sự yên) tĩnh, đất có thể chướng nước, ướt có thể chướng lửa, năm đen mười ác (1) chướng (báo sinh) trời người; bốn điên đảo (2) chướng quả Thanh Văn, ba thứ không lìa xa ở đây chướng tâm Bồ Đề. Cần phải biết là nếu muốn được không chướng, (thì) phải lìa xa ba thứ chướng ngại này vậy.

CHÚ THÍCH 71:

(1) Năm đen tức "ngũ nghịch", xem chú thích (1), số 36, trang 66.

Mười ác là "thập bất thiện", xem chú thích (3), số 36, trang 66.

(2) Bốn điên đảo, là (a) vô thường cho là thường, (b) khổ cho là lạc, (c) vô ngã cho là ngã, (d) bất tịnh cho là tịnh.

ĐẾN ĐÂY ĐÃ NÓI (VỀ) TÂM THANH TỊNH KHÔNG NHIỄM, TÂM THANH TỊNH AN, TÂM THANH TỊNH LẠC, BA THỨ TÂM NÀY TÓM (LẠI) MỘT CHỖ, THÀNH TỰU TÂM THẮNG CHÂN DIỆU LẠC, CẦN PHẢI BIẾT.

Lạc có ba thứ: một là lạc (bên) ngoài, nói cho (các) lạc do năm thức mà sinh; hai là lạc (bên) trong, nói cho (các) lạc (do) ý thức (thuộc) thiền đầu tiên, thiền thứ hai (và) thiền thứ ba mà sinh. Ba là lạc (do) thích Pháp, nói cho lạc do trí huệ mà sinh. Lạc do trí huệ mà sinh này (là) từ (chỗ) yêu thích công đức (của) Phật mà khởi. Đó là tâm lìa xa tôi, tâm lìa xa không (làm) an (lạc) cho chúng sinh, tâm lìa xa cúng dường mình. Ba thứ tâm này, thanh tịnh thẳng tiến, tóm (lại) là tâm thẳng chân diệu lạc. Diệu là nói (tâm) ấy tốt (đẹp), do vì lạc này duyên Phật (mà) sinh. Thẳng là nói thẳng hẳn các lạc của ba cõi. Chân là nói không hư dối, không điên đảo.

9) (Lớp thứ chín của giải nghĩa phần là) nguyện sự thành tựu:

NHƯ THỂ (VỚI CÁC) TÂM TRÍ HUỆ, TÂM PHƯƠNG TIỆN, TÂM KHÔNG CHỨNG, TÂM THẲNG CHÂN CỦA BỒ TÁT, CÓ THỂ SINH (VỀ) CÕI NƯỚC PHẬT THANH TỊNH, CẦN PHẢI BIẾT.

Cần phải biết là nói cần phải biết bốn thứ công đức thanh tịnh, có thể sinh được (về) cõi nước Phật thanh tịnh, không phải do (các) duyên (nào) khác mà sinh vậy.

ĐÓ GỌI LÀ NĂM THỨ PHÁP MÔN THUẬN THEO CỦA BỒ TÁT MA HA TÁT, (MỌI) VIỆC PHẢI LÀM (ĐỀU) TÙY Ý TỰ TẠI (MÀ) THÀNH TỰU. VÌ NHƯ (CÁC) PHÁP MÔN THUẬN THEO (THUỘC) VỀ NGHIỆP THÂN, NGHIỆP MIỆNG, NGHIỆP Ý, NGHIỆP TRÍ, NGHIỆP TRÍ PHƯƠNG TIỆN MÀ CHO ĐẾN GIỜ ĐÃ ĐƯỢC NÓI.

Tùy ý tự tại là nói năm thứ lực công đức này, có thể sinh cõi Phật thanh tịnh, ẩn hiện tự tại vậy. Nghiệp thân là lễ bái vậy; Nghiệp miệng là tán thán vậy; Nghiệp ý là phát nguyện vậy; Nghiệp trí là quán sát vậy; Nghiệp trí phương tiện là hồi hướng vậy. (Ở đây) nói năm thứ nghiệp này hòa hợp, tức (chính) là (sự) thành tựu (của các) nghiệp tự tại thuận theo với pháp môn vắng sinh tịnh độ.

10) (Lớp thứ mười của phần giải nghĩa là) lợi hạnh thành mãn:

LẠI CÓ NĂM THỨ MÔN, TUẦN TỰ THÀNH TỰU NĂM THỨ CÔNG ĐỨC, CẦN PHẢI BIẾT, GÌ LÀ NĂM MÔN? MỘT LÀ MÔN GẮN, HAI LÀ MÔN ĐẠI HỘI CHÚNG, BA LÀ MÔN NHÀ ĐẤT, BỐN LÀ MÔN PHÒNG ỐC, NĂM LÀ MÔN ĐẤT VƯỜN ĐẠO CHƠI.

Năm thứ này hiển hiện tướng vào ra thứ tự. Nơi tướng vào (thì) đầu tiên đến tịnh độ là tướng gần, nghĩa là (nhập) vào tụ chính định (của) Đại thừa, gần (với) A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ

Đề. Vào tịnh độ xong, liền vào số đại hội chúng của Như Lai. (Nhập) vào số chúng xong, sẽ đến (khu) nhà đất tu hành an tâm. Vào nhà đất xong, sẽ đến (các) phòng ốc mà tu hành cư ngụ. Tu hành thành tựu xong, sẽ đến đất giáo hóa. Đất giáo hóa tức là chỗ đất Bồ Tát tự ưa thích. Cho nên môn ra được gọi là môn đất vườn rừng dạo chơi.

NĂM THỨ MÔN NÀY, (THÌ) BỐN THỨ MÔN ĐẦU THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC VÀO, MÔN THỨ NĂM THÀNH TỰU CÔNG ĐỨC RA.

Các môn công đức vào ra này là những gì? Giải thích rằng:

MÔN VÀO THỨ NHẤT LÀ: DO LỄ BÁI A DI ĐÀ PHẬT VÌ ĐỂ SINH NƯỚC KIA, (NÊN) ĐƯỢC SINH (VỀ) THẾ GIỚI AN LẠC, ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ NHẤT.

Lễ bái nguyện sinh nước Phật, là tướng công đức đầu tiên.

MÔN VÀO THỨ HAI LÀ: DO TÁN THÁN A DI ĐÀ PHẬT, TÙY THEO DANH NGHĨA (MÀ) XƯNG DANH NHƯ LAI, Y THEO TƯỚNG TRÍ QUANG MINH (MÀ) TU HÀNH, (NÊN) ĐƯỢC (NHẬP) VÀO SỐ CHÚNG (CỦA) ĐẠI HỘI. ĐÓ LÀ MÔN VÀO THỨ HAI.

Y như danh (và) nghĩa của Như Lai, là tướng công đức thứ hai.

MÔN VÀO THỨ BA LÀ: DO MỘT LÒNG CHUYỀN NIỆM, PHÁT NGUYỆN SINH (CỖI) KIA (ĐỂ) TU HẠNH TAM MUỘI TỊCH TĨNH SA MA THA, (NÊN) ĐƯỢC (NHẬP) VÀO THẾ GIỚI LIÊN HOA TẠNG. ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ BA.

Do vì (để) tu chỉ tịch tĩnh, (nên) một lòng nguyện sinh cõi kia, là tướng công đức thứ ba.

MÔN VÀO THỨ TƯ LÀ: DO CHUYỀN NIỆM QUÁN SÁT (CÁC) TRANG NGHIÊM VI DIỆU (CỦA CỖI) KIA, (ĐỂ) TU HÀNH TỶ BÀ XÁ NA (NÊN) ĐƯỢC ĐẾN CHỖN KIA, THỌ DÙNG ĐỦ LOẠI, THỌ DÙNG ĐỦ LOẠI PHÁP VỊ (AN) LẠC. ĐÓ GỌI LÀ MÔN VÀO THỨ TƯ.

Đủ loại pháp vị lạc là trong Tỳ Bà Xá Na, có quán vị thanh tịnh cõi nước Phật, vị Đại Thừa tóm nhận (lấy) chúng sinh (1), vị cứu cánh không uổng (làm) trụ trì, vị các sự (việc) kiêu (như) khởi hạnh nguyện giữ lấy cõi Phật. Có vô lượng vị Phật đạo trang nghiêm các kiêu như thế, nên nói đủ loại: Đó là tướng công đức thứ tư.

CHÚ THÍCH 72:

(1) Chỉ có Đại thừa mới có chất vị này, là vị thâm tóm lấy tất cả chúng sinh, do đại bi kích phát và do phương tiện khéo thực hiện vậy.

MÔN RA THỨ NĂM LÀ: DO ĐẠI TỬ BI, QUÁN SÁT TẤT CẢ CHÚNG SINH KHỔ NÃO, HIỆN THÂN ỨNG HÓA, QUAY TRỞ VÀO TRONG VƯỜN SINH TỬ RỪNG PHIÊN NÃO, THẦN THÔNG ĐẠO CHƠI, ĐẾN ĐẤT GIÁO HÓA, DO BỐN NGUYỆN LỰC HỒI HƯỚNG VẬY. ĐÓ GỌI LÀ MÔN RA THỨ NĂM.

Hiện thân ứng hóa là: giống kiêu phổ môn thị hiện trong Pháp Hoa Kinh vậy. Đạo chơi có hai nghĩa: Một là nghĩa tự tại. Bồ Tát độ chúng sinh, ví như sư tử bắt nai, chuyện ấy không khó, tựa như đạo chơi. Hai là nghĩa độ (mà) không có gì (để) độ. Bồ Tát quán chúng sinh, rốt cuộc không có gì (là chúng sinh) hết. Tuy độ vô lượng chúng sinh mà thật không có một chúng sinh (nào là người) được diệt độ. Hiện độ chúng sinh, tựa như đạo chơi. Nói bốn nguyện lực là: thị hiện đại Bồ Tát ở trong thân pháp, (và) thường tại tam muội mà hiện đủ loại thân, đủ thứ thần thông, đủ loại thuyết pháp, đều do bốn nguyện lực (mà) khởi. Ví như cây đàn của A tu la (1), tuy không người đánh mà âm khúc tự nhiên (trổi). Đó gọi là đất giáo hóa, tướng công đức thứ năm.

CHÚ THÍCH 73:

(1) A tu la (Asura) có nghĩa là không được đẹp đẽ, ý nói tướng mạo xấu xí. Loài này tuy thần thông phước lực không thua gì chư thiên, song vì không được thuần thiện, nên cũng gọi là "phi thiên" (không phải cõi trời), do đó được liệt vào hạng quỷ thần. Tương truyền loài này có tính tật đố, tức ganh tị, rất nặng, nên hay sinh sân hận. Tuy nhiên lại hay tu phước, bố thí, nên có thần lực như chư thiên. Do phước lực này nên loại đàn của cõi ấy muốn nghe thì tự động phát ra âm nhạc, không cần người gảy (Xem Đại Trí Độ Luận quyển 17).

BỒ TÁT VÀO THỨ BỐN MÔN (ĐẦU) (LÀ) HẠNH LỢI MÌNH THÀNH TỰU, CẦN PHẢI BIẾT.

Thành tựu là: ý nói lợi mình đầy đủ vậy. Cần phải biết là: ý nói cần phải biết do vì lợi mình ắt có thể lợi người. Chẳng phải là không thể lợi mình mà có thể lợi người vậy.

BỒ TÁT RA MÔN THỨ NĂM (LÀ) HẠNH HỒI HƯỚNG ÍCH NGƯỜI THÀNH TỰU, CẦN PHẢI BIẾT.

Thành tựu là: ý nói dùng nhân hồi hướng, chứng quả "đất giáo hóa". Như nhân như quả, không có một sự nào mà không lợi người được. Cần phải biết là: ý nói phải biết do vì lợi người, ắt có thể lợi mình, chẳng phải là không thể lợi người mà có thể lợi mình được vậy.

BỒ TÁT NHƯ THẾ TU HẠNH CỦA NĂM MÔN NIỆM. DO (VÌ) LỢI MÌNH LỢI NGƯỜI, (VÌ) MAU ĐƯỢC THÀNH TỰU A NẬU ĐA LA TAM MIỆU TAM BỒ ĐỀ.

Pháp do Phật đặc gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Vì được Bồ Đề này, nên gọi là Phật. Giờ đây nói là mau được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, là được sớm thành Phật vậy. A gọi là vô (là không có), Nậu Đa La gọi là thượng (là trên), Tam Miệu gọi là chính, Tam gọi là biến (là cùng khắp), Bồ Đề gọi là đạo. Tóm lại mà dịch thì gọi là Vô thượng chính biến đạo. Vô thượng là nói đạo này (vốn) lý cùng tính tận (1), không còn có gì hơn nữa. Do đâu mà nói vậy? Do chính vậy. Chính là trí (của) thánh vậy. (Đúng ý) như tướng (của) pháp mà biết, nên gọi là chính trí. Tính (của) pháp không (có) tướng, nên trí thánh không (có) biết vậy. Biến có hai thứ, một là tâm thánh, biết cùng khắp tất cả (các) pháp, hai là thân pháp đầy cùng khắp pháp giới. Hoặc thân hoặc tâm, không thứ nào không cùng khắp vậy. Đạo là con đường không (có) chướng ngại vậy. Kinh có nói: Bạc mười phương không (có) ngại, một đường thoát sinh tử. Một đường (đó) là một đường không (có) chướng ngại vậy. Không (có) (chướng) ngại nghĩa là biết sinh tử tức là Niết Bàn, cứ như thế (sẽ) nhập (vào) tướng không (có chướng) ngại của môn pháp không (phải là) hai vậy.

Hỏi rằng: Có những duyên gì (mà) nói mau được A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề?

Đáp rằng: Luận nói tu hạnh (của) năm môn, do lợi mình lợi người thành tựu. Song xét tìm tận gốc, (thì) A Di Đà Như Lai (chính) là duyên tăng thượng. Người lợi với lợi người, luận ra (thì cũng) có bổ sung cho nhau. Nếu tự nơi Phật mà nói (thì) phải nói là lợi người. Tự nơi chúng sinh mà nói (thì) phải nói là người lợi. Nay sẽ bàn về lực (của) Phật, cho nên lấy lợi người để mà nói, phải biết (đó là) ý này vậy. Phạm việc sinh về tịnh độ kia, cùng các hạnh mà Bồ Tát, người, trời (cõi) kia khởi lên, đều do duyên (nơi) lực nguyện gốc của

A Di Đà Như Lai. Do đâu mà nói như thế? (Bởi) nếu chẳng phải (do) lực Phật (thì) bốn mươi tám nguyện sẽ thành uổng bầy. Nay xin lấy ba nguyện (ra) để chứng cho nghĩa (này). Nguyện rằng: “Giả như ta đăc (thành) Phật, (thì) chúng sinh trong mười phương hết lòng chịu tin muốn sinh về nước ta, (chỉ cần) cho đến mười niệm, nếu mà không được sinh, (ta sẽ) không nhận lấy chính giác. Chỉ trừ (kẻ phạm tội) năm nghịch (và) phỉ báng chính pháp” (2). Do duyên lực nguyện của Phật, (thời) mười niệm niệm Phật sẽ được vãng sinh. Do được vãng sinh, tức khỏi bị các việc luân chuyển của ba cõi. Do không (có) luân chuyển, cho nên được mau. (Đây là) một chứng (cớ) vậy. Nguyện rằng: “Giả như ta đăc (thành) Phật, nếu người trời trong nước (ta) (mà) không trụ (nơi) tự chính định (và) sẽ đến được diệt độ, (ta sẽ) không nhận lấy chính giác” (3). Do duyên nguyện lực của Phật (nên) trụ (được) tự chính định. Do trụ (được) tự chính định, (nên) sẽ đạt đến diệt độ. Không có các nạn (bị luân) chuyển trở lại, cho nên được mau (vậy). (Đây là) chứng cớ thứ hai vậy. Nguyện rằng: “Giả như ta đăc (thành) Phật, các chúng Bồ Tát ở các cõi Phật thuộc phương khác đến sinh vào nước ta, chung cuộc sẽ đạt đến (địa vị) nhất sinh bổ xứ. Trừ khi do bốn nguyện tự tại của họ mà biến hóa (cốt) vì chúng sinh, (nên) khoác áo giáp hồng thệ, (để) cất chứa gốc đức, (mà) độ thoát tất cả (chúng sinh), dạo (chơi) các nước Phật, tu hạnh Bồ Tát, cúng dường các Phật Như Lai ở mười phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sinh, khiến đứng vào đường vô thượng chính chân, vượt khỏi các hành thuộc các địa thường tình, tu tập đức của Phổ Hiền ngay hiện tiền. Nếu không phải vậy, (ta) không nhận lấy chính giác” (4). Do duyên nguyện lực của Phật, vượt khỏi các hành thuộc các địa thường tình, tu tập đức (hạnh) của Phổ Hiền ngay hiện tiền. Do vượt khỏi các hành thuộc các địa thường tình, cho nên được mau. (Đây là) chứng cớ thứ ba vậy. Theo đó mà suy (thì) tha lực làm duyên tăng thượng, có đâu không phải sao! Lại sẽ (trích) dẫn (ra) các lệ cho thấy (các) tướng (về) tự lực (và) tha lực. Như vì (có) người sợ (khổ của) ba nẻo (ác) (nên) giữ lấy cấm giới. Do giữ lấy cấm giới (nên) có thể tu thiền định. Do nhờ thiền định (mà) tu tập thần thông. Do nhờ thần thông (mà) có thể dạo (chơi) bốn thiên hạ. Những gì như thế gọi là tự lực. Còn như kẻ yếu, leo ngựa không nổi, (do) nương theo hạnh của vua Chuyển Luân sẽ theo hư không dạo bốn thiên hạ, không (có) gì chướng ngại. Những gì như vậy gọi là tha lực. Ngu thay! Học giả đời sau, nghe tha lực có thể nương theo, (thì) nên sinh tín tâm, đừng tự hạn cuộc vậy (5).

CHÚ THÍCH 74:

(1) Ý nói về mặt lý thời cùng cực, về mặt thể tính cũng tận cùng.

(2) Tức nguyện thứ 18.

(3) Tức nguyện thứ 11.

(4) Tức nguyện thứ 22.

(5) Nguyên văn: “vật tự cục phận dã”. Cục phận có nghĩa là khí lượng, tài phận. Vật tự cục phận là đừng có chỉ ý vào chính mình, đừng có lấy mình ra mà đong lường mọi sự, như vậy là chỉ thu hết tất cả vào giới hạn của mình mà thôi.

VÔ LƯỢNG THỌ KINH ƯU BÀ ĐỀ XÁ NGUYỆN SINH KỆ LƯỢC GIẢI NGHĨA XONG.

Vào đầu kinh nói là “như vậy”, để hiển rõ tín mới có thể vào (kinh). Cuối cùng nói “phụng hành”, (là) nói lên việc vâng nhận đã xong. Luận vào đầu quy lễ, cho thấy tông chỉ (vốn) có duyên do. Kết cuộc nói nghĩa xong, hiển lên lý được nói đến đã xong. Các người sáng tác (tuy) khác nhau (song) theo đây (mà) thành lệ.